

LỊCH SỬ VÀ NGÔN NGỮ
ĐÀI LOAN

OCEANIC TAIWAN:
HISTORY AND LANGUAGES

HÁI-IŨⁿ TÂI-OÂN:
LÈK-SÚ KAP GÍ-GIÂN

LỊCH SỬ VÀ NGÔN NGỮ
ĐÀI LOAN

OCEANIC TAIWAN:
HISTORY AND LANGUAGES

HÁI-IŪⁿ TÂI-OÂN:
LĒK-SÚ KAP GÍ-GIÂN

海洋台灣：歷史與語言

Wi-vun Taiffalo Chiung
(蔣為文)

國立成功大學
National Cheng Kung University
教育部國推會補助

LỊCH SỬ VÀ NGÔN NGỮ ĐÀI LOAN
OCEANIC TAIWAN:
HISTORY AND LANGUAGES
海洋台灣：歷史與語言
(越語、英語雙語版)

作者／蔣為文
編輯／國立成功大學台灣文學系台語研究室
出版／國立成功大學
地址／701 台南市大學路 1 號
網址／www.twl.ncku.edu.tw
電話／06-2757575 ext 52627 台語研究室
電話／06-2757575 ext 50205 成大出版中心
出版日期／公元 2004 年 7 月初版第一刷

Copyright © 2004 by Wi-vun Taiffalo Chiung

GPN: 1009302118

ISBN: 957-8845-81-2

Printed in Taiwan 工本費 NT200; 49.000Đ; USD10

LỜI NÓI ĐẦU

Trong nhiều năm gần đây, vốn đầu tư của thương nhân Đài Loan vào Việt Nam luôn đứng hàng đầu trong tổng số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Nhưng trái ngược với mối giao hảo về kinh tế, sự giao lưu về học thuật, giáo dục, văn hoá và các lĩnh vực khác của nhân dân hai nước vẫn còn rất ít. Mười năm trở lại đây, sự giao lưu hạn hẹp này phần lớn chỉ thông qua con đường hôn nhân. Rất nhiều phụ nữ Việt Nam, thậm chí chưa hề hiểu gì về Đài Loan, đã sang làm dâu trong một gia đình xa lạ ở Đài Loan. Cũng như vậy, rất nhiều người Đài Loan chỉ lần đầu tới Việt Nam đã cưới ngay một cô gái Việt rồi đưa về nước. Do trước khi kết hôn họ không có nhiều cơ hội để tìm hiểu lẫn nhau, hoặc do sự khác biệt về văn hoá, tính cách đã xảy ra các cuộc cãi lộn, thậm chí cả bạo lực trong gia đình.

Lần đầu tiên tôi đến Việt Nam là vào mùa hè năm 1997. Sau đó, do nhu cầu nghiên cứu mà mỗi năm tôi đều phải đến Việt Nam điều tra thực tế. Sau nhiều năm ở Việt Nam, tôi nhận thấy rằng những ấn phẩm nghiên cứu về Đài Loan cho độc giả Việt Nam còn rất hạn chế; cũng như vậy, ở Đài Loan thật khó khăn để có thể tìm được cuốn sách nghiên cứu về Việt Nam. Vì lí do này, tôi dự định xuất bản ở Việt Nam một loạt cuốn sách giới thiệu về Đài Loan, đồng thời xuất bản một số sách giới thiệu về Việt Nam cho độc giả Đài Loan. Cuốn sách “Lịch sử và ngôn ngữ Đài Loan” có thể coi là bước khởi đầu cho kế hoạch này.

Cuốn sách này được dịch từ chương một, chương hai, chương ba và chương sáu trong cuốn “Thái độ ngôn ngữ đối với chữ viết Đài

Loan” - Luận văn thạc sĩ của tôi (xem toàn bộ Luận văn trong <<http://ebook.de-han.org/attitude>>). Trong quá trình dịch, về cơ bản cuốn sách vẫn giữ được nội dung chính của nó. Tuy nhiên, một số chỗ đã được sửa đổi cho phù hợp hơn. Luận văn này được hoàn thành vào năm 1999. Trong thời gian này, tình hình chính trị và xã hội ở Đài Loan đã có một số thay đổi (ví dụ: cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp lần thứ hai được tổ chức ở Đài Loan vào tháng 3 năm 2000 và Đảng Dân chủ Tiến bộ đã giành thắng lợi), nhưng sự thay đổi này cũng không xa rời nội dung mà cuốn sách này đề cập tới. Do vậy, cuốn sách này vẫn mang lại những kiến thức tổng quát có giá trị lớn cho những người quan tâm đến Đài Loan. Nội dung của cuốn sách chủ yếu tập trung vào những vấn đề lịch sử, dân tộc, ngôn ngữ và sự phát triển của phong trào Văn Đài cận đại ở Đài Loan. Mặc dù cuốn sách này tạm thời chưa thể cung cấp kiến thức một cách toàn diện về Đài Loan; nhưng chúng tôi vẫn hi vọng rằng trong tương lai không xa có thể xuất bản thêm nhiều cuốn sách giới thiệu về các lĩnh vực của Đài Loan để phục vụ độc giả Việt Nam, đồng thời thúc đẩy sự giao lưu văn hoá giữa hai nước.

Đài Nam, Đài Loan, tháng 6 năm 2004
PGS. TS. Wi-vun T. Chiung

PREFACE

As the colloquial writing movement became allied with the political movement in the 1920s, the contemporary Taiwanese language (Taibun) movement also occurred along with the rise of the native political activities against the foreign Chinese KMT regime in the middle of 1980s. Generally speaking, the Taibun movement consists of two dimensions: the linguistic and the literature dimensions. From the linguistic dimension, vernacular education and standardization of written Taiwanese are the two primary goals of Taibun promoters. From the perspective of literature, the Taibun movement attempts to establish Taiwanese literature, which distinguishes itself from literature written in Mandarin Chinese.

Although the contemporary Taibun movement in Taiwan has been developed for about two decades, not much about the movement were documented in English. Thus, this book is an attempt of the author to provide overall introduction of Taiwan's Taibun movement to English readers in the international communities.

This book was adopted from chapters one, two, three and six of my MA thesis entitled "Language Attitudes toward Taibun – the Written Taiwanese," (available at <<http://ebook.de-han.org/attitude>>) which was completed in 1999. Although it has been several years since its completion, this book still provides helpful information for readers to understand the contemporary language movement in Taiwan.

Tailam, Taiwan
Wi-vun T. Chiung

話頭

雖然 chit kúi 冬台商 tī 越南 ê 投資金額 lóng 佔越南 ê 外來投資 ê 前 kúi 名, m̄-koh 相對兩國之間 nāu-liát ê seng-lí 往來, 越南 hām 台灣民間 ê 學術、教育、文化等其他領域 ê 交流 soah 真罕 leh 看。Chit 10 冬 lāi, 台越兩國有限 ê 民間交往 lâi-té, chiáⁿ chē soah lóng 是透過通婚來進行 ê。真 chē 越南 cha-bó gín-á tī 無 sáⁿ 了解台灣 ê 狀況之下, 就嫁來台灣 ê chheⁿ-hūn 家庭 lìn; kâng-khoán, bē chió 台灣 cha-po-lâng chiah 第一 pài 拜訪越南就決定 beh 娶叨一個越南姑娘 tng-lâi 台灣。Hoan-sè 就是因為婚前欠缺互相 gīn-bat ê 機會, koh 加上文化差異 ā 是個性差別 ê 關係, soah 造成結婚了有 bē chió oan-ke ā 是婚姻暴力 ê 事件產生。

本人第一 pài 到越南行踏是 1997 年 ê 熟人, 了後因為研究 ê 需要 tō tàk 年 lóng 無定期前往越南作田野調查。Chiah chē 冬來我一直感覺 tī 越南市面上有關台灣 ê 出版品真 oh tit 看; kâng-khoán, tī 台灣 mā 真 pháiⁿ chhōe tiòh 介紹越南 ê 冊。Tō 是 chit 個緣故, 我 chiah 會想講 tiàm 越南出版一系列介紹台灣 ê 冊; 同時 mā tī 台灣出版介紹越南 ê 出版品。Chit 本冊算講是 chit 個計畫 ê 開頭, ah chit 個計畫 hó-ka-chài 有「台灣羅馬字協會」、「樂安醫院」kap「教育部國推會」ê saⁿ-kāng chiah 有法度進行。

Chit 本冊是 ùi 我 ê 碩士論文「台語書面語 ê 語言態度」(全文 ē-sái tī <http://ebook.de-han.org> download) lâi-té ê 第一、二、三、kap 六章翻譯過來 ê。除了少數必要 ê 修改之外, 咱原則上照原稿翻譯出來。Chit 份論文原本是 1999 年完成, 到 taⁿ mā 有一段時間 a。Chit 段期間內台灣 ê 政治、社會 hoān-sè 有一寡變化(像講台灣 tī 2000 年 3 月舉行第二 pài 總統直選, koh hō hit 當時 ê 在野黨「民進黨」得 tiòh 勝利), m̄-koh iáu 無脫離 chit 本冊所描寫 ê 基本架構, 所以 chit 本冊應該 iáu 有提供讀者 gīn-

bat 台灣 ê 價值。Chit 本冊 ê 論述主要 khng tī 台灣 ê 歷史、族群、語言 hām 近代台語文運動 ê 發展。雖然 chit 本冊暫時無法度提供全面 gīn-bat 台灣 ê 資訊，咱ng-bāng ē-tàng tī 真 kīn ê 未來出版 koh khah chē 紹介台灣 各領域 ê 出版品 thang 服務越南 ê 讀者，koh thang 促進兩國 ê 文化交流。

蔣為文
台南 成大台文系

序 (中文)

雖然多年來台商在越南的投資金額一直是越南外來投資的名列前茅，然而相對於兩國間的經貿熱絡往來，越南和台灣民間的學術、教育、文化等其他領域的交流卻顯得相當地稀罕。近十年來在台越兩國有限的民間交往中，很多竟然主要是透過通婚來進行的。很多越南女子在不甚了解台灣的情況下，就遠嫁到台灣的陌生家庭裡；同樣地，許多台灣男子在第一次造訪越南的同時就把越南姑娘迎娶回台灣。由於婚前缺乏互相認識的機會，或因文化差異或因個性差別的關係，以致婚後有不少爭執或婚姻暴力事件的產生。

本人第一次拜訪越南是在 1997 年夏天，之後因研究的需要每年均不定期前往越南作田野調查。這麼多年來一直深覺越南市面上有關台灣的出版品相當地罕見；同樣地，在台灣也很難找得到介紹越南的書籍。有鑑於此，本人計畫在越南出版一系列介紹台灣的書籍；同時則在台灣出版介紹越南的出版品。本書可算是此計畫的一個開端，而本計畫多虧「台灣羅馬字協會」、「樂安醫院」及「教育部國推會」的協助才得以實踐。

本書譯自本人碩士論文「台語書面語的語言態度」(全文可在 <http://ebook.de-han.org> 下載)中的第一、二、三、和六章。在翻譯的過程中原則上照原稿譯出，但附上些微必要的修訂。該論文完成於 1999 年，距今已有數年的時間。這段期間內台灣的政治、社會或許有些變化(譬如台灣在 2000 年 3 月舉行第二次總統直選，並由當時的在野黨「民進黨」獲得勝選)，但仍不脫離本書所描述的整體架構，因此本書仍具有提供讀者概闊認識台灣的價值。本書的論述主要著重在台灣的歷史、族群、語言和近代台語文運動的發展。雖然本書暫時無法提供全面認識台灣的資訊，我們希望能在不久的將來能出版更多介紹台灣各領域的書籍以服務越南的讀者，並促進兩國間的文化交流。

蔣為文
台南 成大台文系

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1

LỊCH SỬ ĐÀI LOAN	1
1.1 Lý do và mục đích nghiên cứu	1
1.2 Thời kỳ thuộc địa ở Đài Loan.....	4
1.2.1 Thời kỳ sơ khai	5
1.2.2 Thời kỳ Tây Âu (1624-1661).....	7
1.2.3 Thời kỳ nhà Trịnh (1661-1683).....	9
1.2.4 Thời kỳ nhà Thanh (1683-1895).....	9
1.2.5 Thời kỳ Nhật Bản (1895-1945)	10
1.2.6 Thời kỳ Quốc Dân Đảng (1945-2000).....	11
1.2.7 Ý thức người Đài Loan	14
1.3 Tổng quan.....	20

CHƯƠNG 2

DÂN TỘC, NGÔN NGỮ VÀ

HỆ THỐNG CHỮ VIẾT ĐÀI LOAN	21
2.1 Dân tộc và ngôn ngữ Đài Loan.....	21
2.1.1 Các bộ tộc bản xứ Đài Loan	22
2.1.2 Người Holo	25
2.1.3 Người Hakka.....	26
2.1.4 Người tỉnh khác	27
2.1.5 Mối quan hệ giữa các dân tộc	29
2.1.6 Chính sách ngôn ngữ	29

2.2	Quá trình phát triển chữ viết Đài Loan.....	31
2.2.1	Chữ Sinkang.....	32
2.2.2	Chữ Hán cổ và chữ Koa-a-chheh.....	35
2.2.3	Chữ Peh-oe-ji.....	38
2.2.4	Chữ Nhật Bản, Đài Loan và Trung Quốc.....	43
2.3	Phong trào chữ viết Đài Loan hiện đại.....	44
2.3.1	Các yếu tố chính trị ảnh hưởng đến cuộc cải cách chính trị ở Châu Á.....	45
2.3.2	Phong trào chữ viết Đài Loan những năm 1920.....	50
2.3.3	Phong trào Taibun từ những năm 1980.....	55
2.4	Ba dự thảo chữ viết chính của phong trào Taibun đương thời.....	67
2.4.1	Hệ thống chữ viết chỉ sử dụng chữ Hán.....	68
2.4.2	Hệ thống chữ viết chỉ sử dụng chữ Latinh.....	70
2.4.3	Hệ thống chữ viết sử dụng kết hợp cả chữ Hán và Latinh.....	72
CHƯƠNG 3		
	NGÔN NGỮ XÃ HỘI HỌC Ở ĐÀI LOAN.....	74
3.1	Một số nghiên cứu trước đây về ngôn ngữ xã hội học ở Đài Loan.....	75
3.1.1	Thái độ ngôn ngữ.....	75
3.1.2	Việc sử dụng, chuyển đổi ngôn ngữ và dân tộc.....	77
3.2	Những tài liệu về chữ viết Đài Loan.....	79
	KẾT LUẬN.....	82
	TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	85

CONTENTS

CHAPTER 1

COLONIAL BACKGROUND OF TAIWAN	95
1.1 Motivation and purpose of the study	95
1.2 The colonial background of Taiwan	97
1.2.1 The aboriginal era	98
1.2.2 The west European era (1624-1661)	99
1.2.3 The Koxinga era (1661-1683)	101
1.2.4 The Ch'ing dynasty era (1683-1895)	102
1.2.5 The Japanese era (1895-1945).....	103
1.2.6 The Chinese KMT era (1945-2000)	103
1.2.7 An awareness of Taiwanese.....	106
1.3 Overview of the study	111

CHAPTER 2

ETHNICITY, LANGUAGES, AND WRITING SYSTEMS IN TAIWAN.....	112
2.1 Ethnicity and languages in Taiwan.....	112
2.1.1 The Taiwanese aborigines	113
2.1.2 The Holo people	115
2.1.3 The Hakka people.....	116
2.1.4 The Mainlanders	117
2.1.5 Ethnic relations	118
2.1.6 Language policy	118

2.2	The evolution of written languages in Taiwan	120
2.2.1	The Sinkang manuscripts	120
2.2.2	The classical Han and Koa-a-chheh writings	122
2.2.3	The Peh-oe-ji writing.....	125
2.2.4	The Japanese, Taiwanese and Mandarin writings.....	130
2.3	The modern movement of written Taiwanese	131
2.3.1	Socio-political factors of writing reforms in Asia	132
2.3.2	The first movement of colloquial writing in 1920s	136
2.3.3	The contemporary Taibun movement since 1980.....	140
2.4	Three main writing schemes of the contemporary Taibun	150
2.4.1	Han characters only	151
2.4.2	Roman script only.....	153
2.4.3	Han-Roman mixed.....	155
CHAPTER 3		
SOCIOLINGUISTIC STUDIES IN TAIWAN.....		
3.1	Previous empirical sociolinguistic studies in Taiwan.....	158
3.1.1	Language attitudes.....	159
3.1.2	Language use, shift, and ethnicity	160
3.2	Literature on the issues of written Taiwanese	163
CONCLUSIONS		
1.	Summary of the findings	166
2.	Conclusions	169
3.	Recommendations for further studies.....	172
REFERENCES		
		174

CHƯƠNG 1

LỊCH SỬ ĐÀI LOAN

Mặc dù có rất nhiều nghiên cứu về những thái độ ngôn ngữ đối với ngôn ngữ ở Đài Loan, nhưng những nghiên cứu về chữ viết của Đài Loan thì vẫn còn rất ít. Mục đích cơ bản của việc nghiên cứu này là nhằm khảo sát những vấn đề chữ viết Đài Loan đương thời. Để giúp người đọc hiểu hơn nữa về phong trào “*Taibun*” (台文 - Văn Đài), trong chương này, chúng tôi sẽ cung cấp cho độc giả những thông tin tổng quát về đất nước Đài Loan. Mục 1.1 sẽ trình bày lý do và mục đích nghiên cứu. Mục 1.2 sẽ mô tả về thời kỳ thuộc địa của Đài Loan. Mục 1.3 sẽ là tổng quan về bài nghiên cứu này. Nếu độc giả quan tâm đến những vấn đề về phong trào Taibun thì có thể tìm hiểu ở chương 2.

1.1 Lý do và mục đích nghiên cứu

Tiếng mẹ đẻ ở Đài Loan không còn được sử dụng phổ biến dưới chế độ Quốc dân Đảng (KMT) của Tưởng Giới Thạch và dưới chế độ thuộc địa Nhật Bản (1895-1945). Trong các thời kỳ này, người dân ở Đài Loan phải sử dụng tiếng Hoa (tiếng phổ thông Trung Quốc) và tiếng Nhật như là những ngôn ngữ chính thức. Theo nhà

nhà nghiên cứu Chan: “Ở Đài Loan, việc sử dụng tiếng Hoa ngày càng tăng, trong khi việc sử dụng tiếng mẹ đẻ Đài Loan lại giảm mạnh” (1994: iii). Nhà nghiên cứu Young (1989: 55) cũng cho rằng: “Cứ mỗi thế hệ qua đi, ngày lại càng có nhiều người sử dụng tiếng Hoa hơn. Khoảng 50,9% người sử dụng tiếng Hakfa và 41,3% người sử dụng tiếng Holo chuyển sang sử dụng tiếng Hoa, hay nói đúng hơn là đa số họ sử dụng tiếng Hoa để giao tiếp với thế hệ trẻ hơn trong gia đình.” Nhà nghiên cứu Lu (1988: 73) cũng cho rằng 67,48% người Hakka và 50,09% người Holo sử dụng tiếng Hoa. Theo nhà nghiên cứu Hoàng (1993: 160) thì ngôn ngữ bản xứ ở Đài Loan đang có nguy cơ biến mất. Như vậy, tất cả những nghiên cứu trên đều có chung nhận định là tiếng Đài Loan bản xứ đang dần dần bị thay thế bằng tiếng Hoa.

Trong suốt cuộc cải cách chính trị những năm 1980, ngày càng có nhiều người nhận thức ra rằng họ đang đánh mất chính ngôn ngữ mẹ đẻ của mình. Kết quả là họ đã tiến hành biểu tình phản đối chế độ Quốc dân Đảng, đòi thay chính sách đơn ngữ bằng chính sách đa ngữ, yêu cầu song ngữ được giảng dạy trong hệ thống giáo dục để duy trì ngôn ngữ mẹ đẻ. Phong trào ngôn ngữ Đài Loan đã ra đời với hai mục đích chính: Thứ nhất là, phong trào sẽ thúc đẩy việc sử dụng ngôn ngữ giao tiếp Đài Loan¹ để duy trì tiếng mẹ đẻ; Thứ hai là, phong trào này sẽ nỗ lực hơn nữa trong việc thúc đẩy và chuẩn hoá chữ viết Đài Loan để phát triển nền văn học Đài Loan bằng tiếng mẹ đẻ. Phong trào chữ viết Đài Loan từ những năm 1980 nhìn chung

¹ Trong bài nghiên cứu này, nghĩa rộng “tiếng Đài Loan” bao gồm tất cả các thổ ngữ, tiếng Hakka, và tiếng Holo; nhưng nghĩa hẹp của tiếng Đài Loan ở đây chỉ đề cập đến tiếng Holo.

được gọi là phong trào “Taibun – Văn Đài.” Sở dĩ xuất hiện tên gọi này là để phân biệt với phong trào “Bạch thoại” (白話文運動 - phong trào chữ viết theo ngôn ngữ giao tiếp Đài Loan) những năm 1920. Các tác phẩm văn học trong phong trào phát triển văn học bằng chữ Đài Loan được gọi là “Taigi bunhak” (Văn học tiếng Đài) hoặc “Bogi bunhak” (Văn học tiếng mẹ đẻ).

Liệu tiếng mẹ đẻ ở Đài Loan có bị thay thế hoàn toàn bằng tiếng Hoa hay vẫn được duy trì, điều này phụ thuộc phần lớn vào những thái độ ngôn ngữ. Hay nói cách khác, thái độ của mọi người về ngôn ngữ đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với tương lai ngôn ngữ Đài Loan. Tuy nhiên, những nghiên cứu về thái độ ngôn ngữ đối với ngôn ngữ ở Đài Loan còn rất ít. Hơn nữa, phần lớn những nghiên cứu trước đây thường tập trung vào ngôn ngữ giao tiếp và chưa hề có nghiên cứu nào về chữ viết Đài Loan. Như đã nói ở trên, những nhà hoạt động vì sự phát triển ngôn ngữ Đài Loan đều quan tâm đến cả chữ viết lẫn ngôn ngữ giao tiếp. Bài nghiên cứu này sẽ đề cập đến thái độ của mọi người đối với những hệ thống chữ viết Đài Loan.

Mục đích của việc nghiên cứu này là nhằm xem xét những ý kiến của độc giả về những hệ thống chữ viết khác nhau của chữ viết Đài Loan (*Taibun*). Việc nghiên cứu này được giới hạn trong 244 sinh viên của Trường Đại học Đạm Giang (淡江大學) và Trường Đại học Chân Lí (真理大學) ở Đài Loan. Bảy mẫu bài đọc bằng những hệ thống chữ viết khác nhau đã được chuẩn bị sẵn và sinh viên được yêu cầu đánh giá về mỗi mẫu bài đọc. Mục đích của bài nghiên cứu này là:

1. Xem xét kết quả đánh giá của các sinh viên sau khi đọc những bài đọc mẫu có khác nhau không? Nếu các sinh viên đánh giá khác nhau thì yếu tố nào ảnh hưởng đến sự đánh giá khác nhau đó?

2. Những đặc điểm về giới tính, nơi ở, ngành nghề, sự thừa nhận² quốc gia, khả năng ngôn ngữ... có ảnh hưởng đến sự đánh giá khác nhau như vậy của các sinh viên không? Hay nói cách khác, những nhóm người nào chấp nhận chữ viết Đài Loan và hệ thống chữ viết nào mà họ thích sử dụng hơn?

1.2 Thời kỳ thuộc địa ở Đài Loan

Trong phần này, các thời kỳ thuộc địa của Đài Loan được trình bày một cách hệ thống từ thời kỳ sơ khai nhất cho đến năm 2000 dưới chế độ Quốc Dân Đảng đương thời.

Trước khi trình bày tóm tắt lịch sử của Đài Loan, tác giả xin điểm qua vài nét về lịch sử thế giới: Năm 1492, Christopher Columbus đã khám phá ra Thế giới mới (The New World; tức là châu Mỹ), và một vài năm sau đó, năm 1498, nhà hàng hải Bồ Đào Nha Vasco da Gama đã thông tuyến đường biển giữa châu Âu và Ấn Độ bằng con đường qua Mũi Hảo Vọng (The Cape of Good Hope). Cuối thế kỷ XV là thời gian của những chuyến vượt đại dương và cũng là thời kỳ của những “khám phá vĩ đại” theo quan điểm châu Âu.

² Thuật ngữ “sự thừa nhận” được dịch sang từ tiếng Anh “identity,” ví dụ “sự thừa nhận dân tộc” (ethnic identity – công nhận mình thuộc dân tộc gì), “sự thừa nhận quốc gia” (national identity – công nhận mình là người của quốc gia nào).

Formosa, tên gọi trước đây của Đài Loan, đã từng được những thủy thủ Bồ Đào Nha ca ngợi là “Ilha Formosa” (Hòn đảo đẹp tuyệt vời) khi họ đi qua hòn đảo này vào thế kỷ XVI (Sử 1980: 52). Chính lời ca ngợi đó đã khiến cho Đài Loan được thế giới biết đến và không lâu sau Đài Loan bị trở thành thuộc địa của Tây Âu.

1.2.1 Thời kỳ sơ khai

Theo khám phá khảo cổ học, trước khi người Châu Âu khám phá ra Đài Loan và người Hán³ (漢人) di cư sang Đài Loan thì các bộ tộc ở Đài Loan thuộc họ ngôn ngữ Austronesian - Formosan⁴ (Ethnologue 1996) đã sinh sống ở đó hơn 50 ngàn năm (ví dụ như văn hoá thời tiền sử “Trường Tân” (長濱文化) ở phía Đông nam Đài Loan).

Mặc dù vậy, các bộ tộc Đài Loan hiện nay chỉ chiếm 1,7% tổng số dân ở Đài Loan (Hoàng 1993: 13), đa số các bộ tộc sống rải rác trên toàn đảo Đài Loan trước khi người Hán di cư đến, tức là vào khoảng nửa sau thế kỷ XVII. Ví dụ, dân số của các bộ tộc Đài Loan năm 1650 là 68.576 người và chỉ có 15.000 người Hán (Dương 1992: 5-10). Phía Tây nam Đài Loan là nơi người Hán tập trung sinh sống

³ Người Hán, khi so sánh với các bộ tộc Đài Loan thì phải kể đến các nhóm thiểu số sử dụng chữ Hán (漢字) từ Trung Quốc đại lục tới: nhóm người Holo, người Hakka, và nhóm Người tỉnh khác (外省人). Người Hán khác với người Trung Quốc, thuật ngữ “người Trung Quốc” (中國人) là để chỉ công dân của Trung Quốc sau năm 1912.

⁴ Ngôn ngữ bản xứ Đài Loan được phân loại dựa trên ngôn ngữ giao tiếp của các bộ tộc bản xứ gần đây nên có khả năng người cổ đại không có cùng một nguồn gốc ngôn ngữ.

nhiều nhất. Tuy nhiên, lúc đó các bộ tộc Đài Loan chưa hề thành lập bất cứ một tổ chức chính trị nào để liên kết các bộ tộc trên toàn đảo.

Chính vì ngày càng có nhiều người Hán di cư đến Đài Loan, các bộ tộc bản xứ sinh sống ở khu vực đồng bằng miền Tây ngày càng có mối quan hệ với người Hán nhiều hơn so với các bộ tộc sinh sống ở miền núi. Do có quá nhiều người Hán di cư đến Đài Loan và cũng do có nhiều người kết hôn với người Hán, cho nên, họ đã bị ảnh hưởng phong tục, văn hoá của người Hán (Sử 1980). Một thời gian sau, ngôn ngữ của họ cũng dần dần bị thay đổi, sự thừa nhận dân tộc trong họ bị phai mờ bởi số lượng rất đông người Hán định cư. Các bộ tộc thân thiện⁵ được người Hán gọi là *Sek-hoan* (熟番 - Bộ tộc đã thoát ra khỏi cuộc sống nguyên thủy sơ khai) suốt thời nhà Thanh (清) và sau này gọi là *Penn-pou chok* (平埔 - Bộ tộc sinh sống ở đồng bằng). Mặt khác, phần lớn các bộ tộc sinh sống ở khu vực miền núi thường có thái độ thù địch với người Hán, bị gọi là *Chhenn-hoan* (生番 - Bộ tộc nguyên thủy) hoặc *ko-soann chok* (高砂族, 高山族 - Bộ tộc sinh sống ở miền núi).

Xuất phát từ truyền thống hợp hôn lâu đời, ở Đài Loan thường có câu nói “Ông chúng tôi là người Trung Quốc nhưng bà chúng tôi thì không” (有唐山公, 無唐山媽) (Giản 1995: 152-162). Điều đó chứng minh rằng, mặc dù chỉ 1,7% dân số Đài Loan là người bản xứ “gốc,” nhưng trên thực tế, phần lớn dân cư Đài Loan mang một phần dòng máu bản xứ.

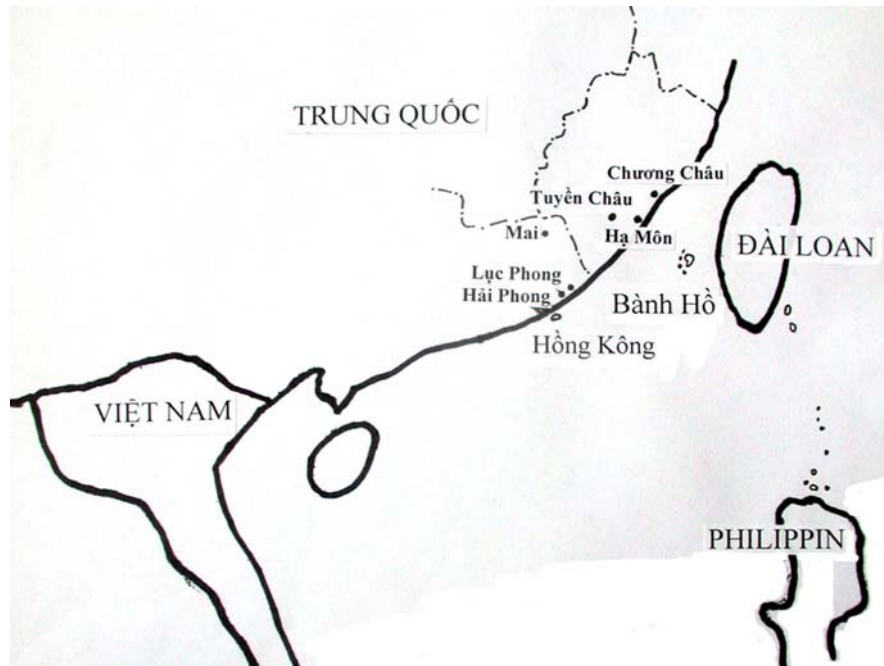
⁵ Theo quan niệm của người Hán.

1.2.2 Thời kỳ Tây Âu (1624-1661)

Giai đoạn đầu thế kỷ XVII, trước khi xâm lược Đài Loan, người Hà Lan đã chiếm đảo “Bành Hồ” (澎湖), nằm ở eo biển Đài Loan, giữa Đài Loan và Trung Quốc được một thời gian ngắn. Lúc đó, Bành Hồ được coi là lãnh thổ của nhà Minh (明朝 1368-1644) thuộc Trung Quốc. Việc Hà Lan chiếm Bành Hồ khiến nhà Minh vô cùng lo ngại, vì Trung Quốc sợ Hà Lan lấy hòn đảo này làm bàn đạp tiếp tục xâm chiếm phía Nam Trung Quốc. Vì vậy, vào năm 1623 nhà Minh đã đem hơn mười nghìn quân đến giao tranh với hàng trăm lính Hà Lan. Sau một vài tháng tranh giành, một số điều kiện giữa hai bên đã được lập ra. Những điều kiện đó bao gồm: Thứ nhất, tất cả binh lính Hà Lan phải rút khỏi đảo Bành Hồ, nơi mà Trung Quốc coi là lãnh thổ của mình; đổi lại, họ sẽ được phép làm ăn buôn bán tại Trung Quốc. Thứ hai, nếu Hà Lan quyết định chiếm Đài Loan thì nhà Minh sẽ không can thiệp, vì đó không phải là lãnh thổ của Trung Quốc (Sử 1980: 58). Do vậy, vào năm 1624 Hà Lan đã quyết định từ bỏ việc chiếm hòn đảo Bành Hồ và quay sang chiếm phía Nam Đài Loan. Đến năm 1661, khi Trịnh Thành Công (鄭成功; 國姓爺) bị thất thủ ở Trung Quốc liền quay sang Đài Loan hất cẳng Hà Lan và thành lập chính quyền của mình ở Đài Loan. Mặt khác, từ năm 1626 đến năm 1642, phía Bắc của Đài Loan cũng bị Tây Ban Nha chiếm đóng.

Bên cạnh việc bóc lột các nguồn tài nguyên, việc truyền bá đạo Tin Lành cũng là mục đích quan trọng của người Hà Lan (Sử 1980: 80-82), họ cho xây dựng nhiều nhà thờ và trường học. Hơn nữa, họ đã phát triển hệ thống chữ Latinh để dịch Kinh Thánh sang các ngôn ngữ bản xứ. Trong lịch sử Đài Loan, đây là lần đầu tiên hệ thống chữ viết

Latinh của Đài Loan được hình thành để ghi lại ngôn ngữ bản xứ Đài Loan. Ngày nay, chữ viết này được gọi là *Sinkang*⁶ *Bunsu* (新港文書 - chữ Sinkang). Chữ Sinkang sẽ được trình bày chi tiết hơn trong phần 2.2.1.



Hình 1: Bản đồ vị trí địa lý của Đài Loan.

⁶ “Sinkang” cũng được viết là “Sinkan” trong một số tài liệu.

1.2.3 Thời kỳ nhà Trịnh (1661-1683)

Nửa đầu thế kỷ XVII là giai đoạn suy vong của nhà Minh ở Trung Quốc (nhà Minh nắm quyền từ 1368-1644). Sau khi vị vua cuối cùng của nhà Minh bị tiêu diệt ở kinh đô Kim Lăng (金陵) vào năm 1644, một số lực lượng của nhà Minh vẫn còn sót lại, trong số đó có lực lượng của tướng Trịnh Thành Công. Lực lượng này đã kiểm soát vùng duyên hải Đông nam Trung quốc, như vùng Hạ Môn (廈門) và cố gắng khôi phục chế độ nhà Minh. Tuy nhiên, trong cuộc chiến năm 1657 nhằm giành lại kinh đô Kim Lăng, quân của ông ta bị tổn thất nặng nề. Sau thất bại đó, ông ta quay sang chiếm Đài Loan như một cứ điểm để chờ thời cơ chống lại Trung Quốc đại lục. Cuối cùng, năm 1661, ông ta chiếm Đài Loan từ tay Hà Lan và lập ra chế độ nhà Trịnh. Trong lịch sử Đài Loan, đây là tổ chức chính trị đầu tiên do người Hán lập ra (Sử 1980: 99-113).

Chính nhà Trịnh lần đầu tiên đã đem đạo Khổng và chế độ phong kiến Trung Quốc vào Đài Loan. Chữ Hán cổ (文言文 - Văn ngôn) lần đầu tiên trong lịch sử được chấp nhận là hệ thống chữ viết chính thức ở Đài Loan dưới chế độ này. Cuối chế độ nhà Trịnh, tổng số người Hán ở Đài Loan là khoảng 150.000 người. Bắt đầu từ giai đoạn này, số lượng người Hán nhiều hơn số lượng người bản xứ gốc Đài Loan.

1.2.4 Thời kỳ nhà Thanh (1683-1895)

Mục đích chính của nhà Thanh (清) khi đến Đài Loan là để triệt hạ nhà Trịnh ở Đài Loan chứ không phải là chiếm Đài Loan với tư cách Đài Loan là lãnh thổ của Trung Quốc.

Năm 1683, nhà Trịnh bị tướng nhà Thanh là Thi Lang (施琅) đánh bại. Ban đầu, nhà Thanh định rút hết quân và bỏ lại đảo Đài Loan sau khi nhà Trịnh đầu hàng, nhưng tướng Thi Lang đã phản đối đề xuất này. Cuối cùng, năm 1684, nhà Thanh tuyên bố Đài Loan là một đơn vị hành chính - một phủ (府) thuộc tỉnh Phúc Kiến (福建) (Sử 1980: 118-120).

Trong suốt thời gian đầu chiếm Đài Loan, nhà Thanh đã ban hành một số điều khoản cấm người Hán di cư sang Đài Loan. Tuy nhiên, số lượng người Hán tìm mọi cách di cư sang Đài Loan vẫn không thể kiểm soát nổi. Để vượt qua eo biển Đài Loan, họ phải chịu rất nhiều nguy hiểm, thậm chí phải đánh đổi cả tính mạng của mình. Điều này đã được ghi lại trong lời của các bài hát dân ca trong những cuốn sách *Koa-a-chheh* (歌仔冊 - Sách bài hát). Ví dụ bài hát “Đừng vượt qua eo biển Đài Loan” (勸人莫過台灣歌) (Vương 1993a: 72) đã viết về sự mạo hiểm của những người Hán, bất chấp luật pháp vượt qua eo biển vào Đài Loan.

Vào cuối thế kỷ XIX, dân số ở Đài Loan đã lên tới 2,5 triệu người (Sử 1980: 133).

1.2.5 Thời kỳ Nhật Bản (1895-1945)

Năm 1895, Đài Loan và Bình Hồ được nhượng cho Nhật Bản theo Hiệp ước Mã Quan (馬關條約) kết thúc cuộc chiến Trung - Nhật. Giai đoạn từ 1895 đến 1945 chính là giai đoạn Đài Loan chuyển từ xã hội phong kiến truyền thống Trung Hoa sang xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại (Sử 1992: 205-215).

Trong suốt thời gian là thuộc địa của Nhật Bản, chế độ khoa cử (科舉制度), được thay thế bằng hệ thống giáo dục hiện đại ở Đài Loan. Giao thông được thiết lập trên toàn đảo. Thời gian đó, người Nhật đã thực hiện rất nhiều bài điều tra, khảo sát về dân số, dân tộc, ngôn ngữ và tập quán của người Đài Loan. Những tài liệu đó cho đến nay vẫn là những tài liệu tham khảo có giá trị cho các nhà nghiên cứu, cho dù về căn bản, nó chỉ phục vụ cho mục đích thuộc địa, ví dụ như cuốn Đại từ điển Nhật - Đài (日臺大辭典 1907), Đại từ điển Đài - Nhật (臺日大辭典 1931) và cuốn Văn hoá Đài Loan (台灣文化志 1928).

1.2.6 Thời kỳ Quốc dân Đảng (1945-2000)

Cuối thế chiến thứ hai (1945), quân đội Nhật đầu hàng quân Đồng minh, sau đó Tưởng Giới Thạch, nhà lãnh đạo Quốc dân Đảng (國民黨 KMT hoặc Kuomintang) đã tiếp quản Đài Loan với tư cách là quân Đồng minh theo Hiệp định số 1 (2/9/1945) (Bành 1995: 60-61). Trong khi đó, tại Trung Quốc đại lục, Tưởng Giới Thạch đang giao tranh chống lại Đảng Cộng sản Trung Quốc. Quân đội của Tưởng bị đánh bại hoàn toàn và bị quân đội của Đảng Cộng sản Trung Quốc truy lùng ráo riết. Lúc đó, vị thế quốc gia của Đài Loan sẽ phải phụ thuộc vào một hiệp ước hoà bình giữa các quốc gia tham chiến. Tuy nhiên, do thất bại tại Trung Quốc, Tưởng quyết định chiếm Đài Loan làm cứ điểm với lý do “Đài Loan vốn là một phần của Trung Quốc” để chờ thời cơ giành lại Trung Quốc đại lục (Ker 1992; Bành 1995; Sử 1980; Vương 1993).

Trong thời gian chiếm Đài Loan, Tưởng Giới Thạch đã dựng lên hệ thống chính trị Trung Hoa Dân Quốc (R.O.C). Trung Hoa Dân Quốc trước đây là tên chính thức của chính phủ Trung Quốc ở Trung Quốc đại lục (1912-1949) cho đến khi nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (P.R.C) được thành lập vào năm 1949. Tưởng Giới Thạch vẫn khẳng định rằng Trung Hoa Dân Quốc là chính phủ hợp pháp duy nhất của Trung Quốc. Bởi vì Đài Loan bị coi là cứ điểm và là một phần của Trung Quốc - theo quan điểm của chế độ Quốc dân Đảng - nên người Đài Loan không được phép thừa nhận họ là người Đài Loan, mà phải thừa nhận là người Trung Quốc (Vương 1993). Ví dụ, người Đài Loan không được tự do sử dụng ngôn ngữ Đài Loan; bên cạnh đó, học sinh, sinh viên buộc phải học tiếng Hoa, học lịch sử, địa lý Trung Quốc v.v.. và họ không được phép học bất cứ một lĩnh vực nào về Đài Loan.

Trong suốt thời gian Quốc dân Đảng cầm quyền, tình trạng thiết quân luật được lập ra ở Đài Loan, từ năm 1949 đến năm 1987. Người Đài Loan không được phép thành lập bất kỳ một Đảng⁷ phái chính trị đối lập nào hoặc tổ chức các cuộc bầu cử cấp quốc gia, như bầu tổng thống và bầu cử lập pháp. Ngoài ra, người Đài Loan cũng không có quyền tự do báo chí và xuất bản.

Phong trào chính trị bản xứ đương thời được khởi xướng vào cuối những năm 1980⁸. Sau khi con trai Tưởng Giới Thạch là Tưởng

⁷ Đảng Dân chủ Tiến bộ (民主進步黨) là Đảng đầu tiên của người Đài Loan dưới chế độ KMT, mà mãi cho đến ngày 28/9/1986 mới được thành lập.

⁸ Phong trào chính trị đương thời này có thể đã diễn ra từ những năm 1970.

Kinh Quốc⁹ lên thay cha lãnh đạo Quốc dân Đảng đến khi chết là năm 1988, Phó Tổng thống Lý Đăng Huy lên nắm quyền. Ông là người gốc Đài Loan chính thống. Bởi thế, đây là lần đầu tiên trong lịch sử, Tổng thống Đài Loan là người Đài Loan. Ông lên nắm quyền từ năm 1988 đến 2000.

Ông Lý đã từng nói: “Quốc dân Đảng là chế độ ngoại bang.¹⁰” Ông đề xuất thay đổi Quốc dân Đảng ngoại bang thành Quốc dân Đảng bản xứ của người Đài Loan (Quốc dân Đảng Trung Quốc thành Quốc dân Đảng Đài Loan). Do chính sách Đài Loan hoá (台灣化) của ông, nên một số thành viên bảo thủ cấp tiến của Quốc dân Đảng đã bỏ đảng này và thành lập một đảng mới mang tên Tân Đảng (新黨) vào năm 1993. Tuyên ngôn của đảng mới này đã chỉ rõ: “Tân Đảng khẳng định mục đích mà nhà lãnh đạo Tôn Trung Sơn đã nêu là giữ vững thống nhất dân tộc.¹¹” Mục tiêu của Tân Đảng là muốn Đài Loan và Trung Quốc thống nhất.

Nói tóm lại, vào cuối thế kỷ XX, ở Đài Loan có ba đảng chính trị lớn nhất. Ba đảng này có ba tư tưởng, chính kiến khác nhau về vị thế quốc gia Đài Loan. Đảng thứ nhất là Đảng Dân chủ Tiên bộ

⁹ Tưởng Giới Thạch chết năm 1975.

¹⁰ Lý Đăng Huy đã từng nói: “...KMT là chế độ ngoại bang, vì vậy chúng ta cần phải cải cách nó trở thành chế độ KMT bản xứ của Đài Loan” (...國民黨也是外來政權呀!...有必要將他改變成台灣人的國民黨) (Tuần báo Độc lập 1994: số 258) trong cuộc phỏng vấn do nhà văn Nhật Bản Shiba Ryotaro (司馬遼太郎) thực hiện năm 1994.

¹¹ “Tân Đảng khẳng định mục tiêu của nhà lãnh đạo Tôn Trung Sơn: Chúng ta phải giữ vững thống nhất dân tộc, thúc đẩy hệ thống chính trị dân chủ, thực hiện phúc lợi xã hội, luật pháp công bằng, đảm bảo an ninh, hoà bình và xoá bỏ tham nhũng” (Tuyên ngôn của Tân Đảng 1993).

(DPP). Có thể nói Đảng Dân chủ Tiến bộ là Đảng thừa nhận vị thế quốc gia Đài Loan. Đảng này luôn mong muốn Đài Loan độc lập nhằm “xây dựng Đài Loan trở thành một nước Cộng hoà Đài Loan.¹²” Đảng thứ hai là Quốc dân Đảng, Đảng này thừa nhận cả Đài Loan và Trung Quốc. Đảng này ủng hộ “Trung Hoa Dân Quốc ở Đài Loan.¹³” Đảng cuối cùng là Tân Đảng (CNP). Đây là Đảng thừa nhận Trung Quốc. Đảng này ủng hộ một Đài Loan và Trung Quốc thống nhất. Số người ủng hộ ba Đảng này thể hiện trong tỷ lệ tổng số phiếu mà mỗi Đảng giành được trong cuộc bầu cử lập pháp tháng 12/1998: Đảng DPP giành được 29,55%, KMT là 46,39% và CNP là 7,05%.

1.2.7 Ý thức người Đài Loan

Nói chung, Đài Loan đã từng là một xã hội bộ tộc trước khi Hà Lan đến chiếm đóng vào đầu thế kỷ XVII. Lúc đó, họ chỉ có ý thức là người bộ tộc chứ chưa hề có ý thức là “người Đài Loan” (台灣人).

Sau khi người Hán di cư ồ ạt đến Đài Loan thì Đài Loan trở thành một xã hội di cư. Thời gian đầu di cư sang Đài Loan, đa phần người Hán chỉ định sinh sống ở Đài Loan tạm thời. Những người di cư này có cùng một tổ tiên (宗族 - tôn tộc) với những người sinh sống ở Đông nam Trung Quốc (Trần 1994: 140-141). Tuy nhiên, dưới thời nhà Thanh, Đài Loan chuyển từ xã hội di cư sang xã hội bản xứ qua quá trình bản xứ hoá (Trần 1994: 92). Điều đó có nghĩa rằng

¹² “Thành lập một nước Cộng hoà Đài Loan độc lập tự chủ” theo cương lĩnh của Đảng Dân chủ Tiến bộ (民主進步黨黨綱 1995).

¹³ “Trung Hoa Dân Quốc ở Đài Loan” (中華民國在臺灣), theo tôn chỉ của Lý Đăng Huy.

những người di cư đến Đài Loan bắt đầu định cư ở đó và tự phân biệt họ với những người sống ở Trung Quốc. Bởi thế, người Đài Loan lúc đó thường có câu nói: “Bạn không nên tin hoàn toàn vào lời của người Trung Quốc” (唐山客, 對半說¹⁴), nghĩa là bạn không nên quá tin vào người Trung Quốc, đặc biệt khi bạn làm ăn kinh doanh với họ. Tóm lại, cuối chế độ nhà Thanh là thời gian người Đài Loan ý thức được về “tiền dân tộc Đài Loan” (前期性台灣民族) theo thuật ngữ của nhà nghiên cứu Sử (1992: 196-200).

Ngay dưới chế độ thực dân Nhật Bản, quá trình hiện đại hoá và tư bản hoá đã làm cho người Đài Loan dần có ý thức dân tộc. Những người nhập cư trước đây vẫn gắn bó với tổ tiên của họ như người Chương Châu (漳州人) và người Tuyền Châu (泉州人); giờ đây họ đã cảm nhận được rằng họ chính là “người Đài Loan” (台灣人), khác với người Nhật Bản. Từ đó, “người Đài Loan” đã được người dân ở Đài Loan tự công nhận mình.

Trong suốt thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng, chúng ta có thể thấy rất rõ sự thừa nhận dân tộc và quốc gia của người Đài Loan qua các tổ chức thanh niên Đài Loan, như Tân dân Hội (新民會) được thành lập vào năm 1920 với mục đích “thúc đẩy cải cách chính trị ở Đài Loan nhằm đem lại hạnh phúc ấm no cho người Đài Loan¹⁵” (Vương 1988:44-49).

¹⁴ Người Hán đã định cư ở Đài Loan tự gọi mình là “người bản xứ” (本地人), khác với “Người Đường Sơn” (唐山人) sống ở Trung Quốc (Sử 1992: 196-200), “客” có nghĩa là khách hoặc là người du lịch. “Khách Đường Sơn” (唐山客) có nghĩa là những người du lịch đến từ Trung Quốc đại lục.

¹⁵ “為增進台灣人的幸福, 進行台灣統治的改革運動” (Vương 1988: 44-49).

Ngoài ra, còn có những bài báo như “Đảo của chúng tôi và chúng tôi” (我島與我們 1920) trong Tạp chí Thanh niên Đài Loan (台灣青年) do Hội Thanh niên Đài Loan (台灣青年社) xuất bản, trong đó nói rõ: “...Mặc dù, Đài Loan hiện nay thuộc về Đế chế Nhật Bản, nhưng Đài Loan là của chúng tôi - những người Đài Loan¹⁶” (Vương 1988: 53). Hội Thanh niên Đài Loan này là tổ chức do các sinh viên Đài Loan sinh sống ở Tôkyô, Nhật Bản thành lập.

Thêm vào đó còn có tuyên ngôn của Hội Học thuật Đài Loan tại Tôkyô (東京台灣學術研究會) năm 1925, do sinh viên Đài Loan tổ chức tại Tôkyô - Nhật Bản, bao gồm những điều khoản sau:

“Ủng hộ Đài Loan giải phóng!”

“Giành quyền tự do sử dụng tiếng Đài Loan!”

“Đài Loan sẽ mãi mãi độc lập!”

(Vương 1988: 91-92)

Trong thời gian là thuộc địa Nhật Bản, người dân Đài Loan mới nhận ra được rằng mình chính là người Đài Loan¹⁷ để phân biệt với người Nhật. Sau đó là một giai đoạn người ở Đài Loan không còn xác định rõ được dân tộc của mình nữa. Lý do chính là vào năm 1949, những người di cư ồ ạt đến Đài Loan cùng với Tưởng Giới

¹⁶ “...台灣是帝國的台灣, 同時也是我們台灣人的台灣” (Vương 1988: 53).

¹⁷ Mặc dù, trong suốt phong trào Hoàng Dân hoá (皇民化運動), một số người đã nhận mình là người Nhật Bản, nhưng phần lớn mọi người đều coi Đài Loan là một dân tộc khác với Nhật Bản. Ví dụ, người Nhật Bản đã treo giải thưởng mang tên “Gia đình Quốc ngữ” (國語家庭) để lựa chọn những người Đài Loan đủ tiêu chuẩn trở thành người Nhật Bản. Số lượng những người này chỉ chiếm 0,9% tổng dân số Đài Loan năm 1942 (Hoàng 1993: 94).

Thạch đã khiến cho người ở Đài Loan không còn nhận rõ được dân tộc của mình; phần lớn những người này luôn cho rằng họ là người Trung Quốc. Hơn nữa, vấn đề Trung Quốc hoá Đài Loan của chế độ Quốc dân Đảng cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xác định sự thừa nhận quốc gia.

Hơn một triệu quân lính và những người tị nạn (Hoàng 1993: 25) đến Đài Loan cùng chế độ Quốc dân Đảng khoảng năm 1949, những người di cư này chiếm 13% dân số Đài Loan. Trong khi đó, ở Trung Quốc đại lục, Đảng Cộng sản Trung Quốc đang nắm quyền. Những người di cư đến Đài Loan được người bản xứ gọi là “Người tỉnh khác” (外省人), có nghĩa là những người đến Đài Loan từ các tỉnh khác của Trung Quốc. Theo nhà nghiên cứu Vương Phú Xướng (1993), 54% người “Người tỉnh khác” di cư đến Đài Loan vẫn nhận mình là người Trung Quốc, chỉ có 7,3% cho rằng họ là người Đài Loan, số còn lại thì trung lập. Nói cách khác, ngày nay phần lớn những người “Người tỉnh khác”¹⁸ vẫn cho rằng họ là người Trung Quốc.

Thời gian đầu, khi chế độ Quốc dân Đảng của Tưởng Giới Thạch chiếm Đài Loan, đã xảy ra “vụ tàn sát đẫm máu ngày 28/2/1947” (二二八屠殺) khiến hơn hai mươi ngàn người Đài Loan bị quân Tưởng Giới Thạch giết hại (Kerr: 303). Tiếp sau vụ tàn sát

¹⁸ Mặc dù, phần lớn Người tỉnh khác đều cho rằng họ là người Trung Quốc, nhưng một số khác lại cho rằng họ là Người mới định cư (新住民). Điều đó có nghĩa họ là người Đài Loan mới nhập cư chứ không phải người Trung Quốc. Hơn nữa, họ đã thành lập “Hội những Người tỉnh khác vì Đài Loan độc lập” ([外省人]台灣獨立協進會) vào năm 1992, nhằm thúc đẩy nền độc lập ở Đài Loan (GATI 1992).

đẫm máu ngày 28/2 là “thời kỳ khủng bố trắng” (白色恐怖時期) vô cùng thảm khốc trong lịch sử Đài Loan vào những năm 1950. Chế độ độc tài của Tưởng Giới Thạch với những chính sách bóc lột nguồn kinh tế; sự khác biệt về văn hoá giữa người Đài Loan và người Trung Quốc cũng là nguyên nhân gây ra vụ tàn sát đẫm máu ngày 28/2 (Sử 1980; Kerr 1992). Do người Đài Loan thừa nhận họ chính là người Đài Loan, điều này đã trở thành mối đe dọa lớn đối với chế độ Quốc dân Đảng Trung Quốc, nên chế độ này đã âm mưu “tẩy nã” người Đài Loan thông qua hệ thống giáo dục quốc gia và phương tiện truyền thông đại chúng (Vương 1993: 70-71). Kết quả là rất nhiều người Đài Loan, đặc biệt là những thế hệ trẻ lại cho rằng họ là người Trung Quốc. Theo khảo sát của nhà nghiên cứu Vương, năm 1993, tỷ lệ những người Đài Loan nhận họ là người Trung Quốc (trừ Người tỉnh khác) ở độ tuổi từ 50-59 là 9,3%, từ 40-49 là 18,3%, từ 30-39 là 20,5% và từ 20-29 là 30,5%.

Nói chung, tại Đài Loan có ba sự thừa nhận quốc gia khác biệt. Thứ nhất là những người thừa nhận quốc gia Đài Loan, họ ủng hộ Đài Loan độc lập nhằm xây dựng một nước Cộng hoà Đài Loan. Thứ hai là những người thừa nhận Đài Loan và Trung Quốc. Sự thừa nhận quốc gia mơ hồ của họ được phản ánh qua thái độ không rõ ràng về vị thế quốc gia (ví dụ, họ mong muốn duy trì vị thế quốc gia mập mờ như hiện có). Thứ ba là những người thừa nhận Trung Quốc; mặc dù những người này vẫn tự nhận mình là người Đài Loan, nhưng tư tưởng của họ lại xuất phát từ sự thừa nhận mang tính cục bộ thuộc dân tộc Trung Quốc. Họ đề xuất thống nhất với Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa (PRC) trong tương lai theo một số điều kiện, như là PRC

phải trở thành một nước dân chủ và cũng phải có mức sống như ở Đài Loan.

Số người ủng hộ vị thế quốc gia khác nhau tại Đài Loan được phản ánh qua tỷ lệ phiếu bầu trong cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp lần đầu tiên¹⁹ vào năm 1996, gồm 4 ứng cử viên cho chức tổng thống: (1) ứng cử viên của Đảng Dân chủ Tiến bộ Bành Minh Mẫn (彭明敏) giành được 21,13%. Đảng Dân chủ Tiến bộ là Đảng đối lập đầu tiên trong thời kỳ Quốc Dân Đảng và vẫn được coi là Đảng của người Đài Loan; (2) ứng cử viên của Quốc dân Đảng Lý Đăng Huy (李登輝) giành được 54,00% số phiếu, đây là Đảng thể hiện sự thừa nhận quốc gia mơ hồ của cả Đài Loan và Trung Quốc; (3) Lâm Dương Cảng²⁰ (林洋港) được 14,90% số phiếu bầu, ông đại diện cho Tân Đảng và đại diện cho những người thừa nhận Trung Quốc. Người thứ tư là Trần Lý An (陳履安) được 9,98% số phiếu bầu và đại diện cho tư tưởng trung lập.

Bên cạnh các số liệu từ cuộc bầu cử tổng thống năm 1996, chúng ta còn có thể tham khảo cuộc điều tra của Trung tâm thăm dò dư luận TVBS tiến hành vào tháng 1/1999 trên tổng số 1.176 đối tượng tham dự điều tra. Trong cuộc điều tra này, 22,7% đối tượng dự định ủng hộ Đài Loan độc lập, 49,4% dự định duy trì vị thế quốc gia

¹⁹ Người Đài Loan không được phép trực tiếp bầu tổng thống trong suốt thời kỳ nhà Tưởng cầm quyền. Tám năm sau khi Tưởng Kinh Quốc (蔣經國) chết (năm 1988) thì người Đài Loan mới được phép bầu Tổng thống trực tiếp (Tưởng Kinh Quốc, con trai của Tưởng Giới Thạch đã thay cha lãnh đạo Đảng KMT).

²⁰ Lâm Dương Cảng trước là thành viên của Đảng KMT. Tuy nhiên, ông đã bị đuổi khỏi Đảng KMT do đòi ra ứng cử tổng thống mà không có sự đề cử của KMT. Ông được Tân Đảng ủng hộ trong cuộc bầu cử này.

mập mờ hiện có và 15% muốn Đài Loan thống nhất với Trung Quốc trong tương lai.

Tóm lại, người Đài Loan ngày nay vẫn chưa nhất quán về vị thế quốc gia của họ và cũng không biết nên ủng hộ Đảng phái chính trị nào. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến chính trị, đặc biệt là vấn đề vị thế quốc gia của Đài Loan, mà còn ảnh hưởng đến nền văn hoá Đài Loan, như văn học và chữ viết. Đây cũng là những vấn đề mà phong trào Taibun đương thời vô cùng quan tâm. Lý do mà chương này đề cập đến giai đoạn thuộc địa ở Đài Loan là để người đọc hiểu rõ hơn về phong trào Taibun.

1.3 Tổng quan

Chương 1 và chương 2 đề cập đến vấn đề cơ bản về lịch sử chính trị, xã hội của Đài Loan và phong trào Taibun hiện đại. Những chương này sẽ giúp người đọc hiểu được tại sao và làm thế nào để người Đài Loan có thể phát triển được ngôn ngữ mẹ đẻ. Trong chương 3, chúng tôi sẽ điềm lại một số nghiên cứu trước đây về những thái độ ngôn ngữ và về chữ viết Đài Loan.

CHƯƠNG 2

DÂN TỘC, NGÔN NGỮ VÀ HỆ THỐNG CHỮ VIẾT ĐÀI LOAN

2.1 Dân tộc và ngôn ngữ Đài Loan

Tổng diện tích của Đài Loan, bao gồm đảo chính và một số hòn đảo nhỏ là 35.961 km². Dân số của Đài Loan năm 1995 là khoảng 21 triệu người (Ethnologue 1996), gồm bốn nhóm dân tộc thiểu số chính: bộ tộc bản xứ (1,7%); Holo (73,3%); Hakka (12%) và “Người tỉnh khác” (13%) (Hoàng 1993: 21). Người Holo, Hakka và “Người tỉnh khác” thường được gọi là người Hán và ngôn ngữ của họ cũng được gọi là ngôn ngữ Hán, khác với các thổ ngữ. Mặc dù họ đều được gọi là người Hán (漢人) và có cùng họ ngôn ngữ Hán, nhưng ngôn ngữ dân tộc của họ thì lại khác nhau, đó là tiếng Holo, Hakfa và tiếng Hoa. Những người sử dụng những thứ tiếng này sẽ không thể hiểu nhau nếu họ không học ngôn ngữ của dân tộc khác (DeFrancis 1990: 54-57).

Người Đài Loan cũng sử dụng tiếng nước ngoài, như tiếng Nhật và tiếng Anh, trong thương mại quốc tế. Bên cạnh đó, gần đây ở Đài Loan cũng có những người định cư mới, như người Việt Nam và

Philipin (những người đã kết hôn với người Đài Loan). Trong phần dân tộc, ngôn ngữ và hệ thống chữ viết ở Đài Loan, chúng tôi tạm thời không đề cập đến những nhóm người này.

2.1.1 Các bộ tộc bản xứ Đài Loan

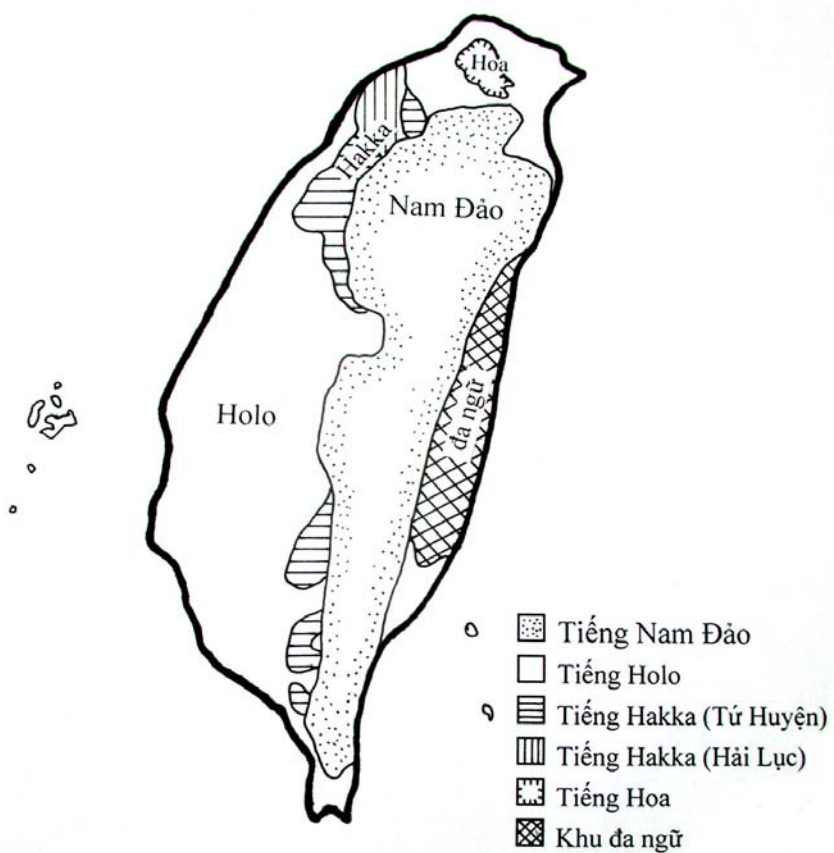
Một số bộ tộc bản xứ đã sinh sống ở Đài Loan hàng nghìn năm. Ngày nay, họ nói khoảng 12 thứ tiếng thuộc họ ngôn ngữ Austronesian - Formosan và sống rải rác trên toàn Đài Loan (Ethnologue 1996). Các học giả như G. Talor, Yoshinori (伊能嘉矩), 烏居龍藏 và Lý Nhiệm Quỳnh lại có cách phân loại các bộ tộc khác nhau. Các học giả đã chia những bộ tộc này thành hai nhóm khác biệt dựa trên mối quan hệ xã hội và sắc tộc của họ đối với người Hán. Trước hết là Sek-hoan (熟番 - bộ tộc đã thoát ra khỏi cuộc sống nguyên thủy sơ khai) hoặc bộ tộc Penn-pou (平埔 - bộ tộc đồng bằng), những người này phần lớn sống ở đồng bằng, có quan hệ với người Hán và bị ảnh hưởng nhiều từ họ. Thứ hai là Chhenn-hoan (生番 - bộ tộc sơ khai) hay Ko-soan chok (高山族 - các bộ tộc miền núi). Theo quan điểm của người Hán, những người này không mấy thân thiện, vì họ ít có mối quan hệ với người Hán nên không bị ảnh hưởng nhiều từ người Hán. Phần lớn²¹ những người này sống ở khu vực miền núi.

Các bộ tộc đồng bằng bao gồm Katagalan (凱達格蘭), Kavalan (葛瑪蘭), Taokas (道卡斯), Paze (巴則海), Papora (巴布拉), Babuza (貓霧寮), Hoanya (洪雅), Thao (邵), Siraya (西拉雅) và

²¹ Một số bộ tộc trong những bộ tộc đó, như Amis sống ở những khu vực duyên hải phía Đông của Đài Loan.

Qaugaut (猴猴) (Lý 1997b: 61) đều sinh sống ở đồng bằng. Từ cuối thế kỷ XVII trở đi, những người này dần dần chịu ảnh hưởng rất nhiều từ những người Hán nhập cư, hậu quả là họ bắt đầu đánh mất ngôn ngữ và tập quán của chính họ (Tsuchida 1991: 1).

Các bộ tộc “miền núi” gồm có Atayal (泰雅), Saisiyat (賽夏), Bunun (布農), Tsou (鄒), Rukai (魯凱), Paiwan (排灣), Puyuma (卑南), Amis (阿美) và Yami (雅美) (Lý 1997b: 61).



Hình 2: Sự phân bố ngôn ngữ ở Đài Loan

2.1.2 Người Holo

Trong lịch sử Đài Loan, người Holo là những người di cư đầu tiên đến Đài Loan. Họ bắt đầu di cư ồ ạt đến Đài Loan vào thời kỳ nhà Trịnh, nửa sau thế kỷ XVII.

Người Holo cũng được gọi là “Người Mân nam” (閩南人), có nghĩa là những người đến từ phía Nam của tỉnh Phúc Kiến ở Trung Quốc. Ngôn ngữ thiểu số của người Holo là tiếng Holo (Holo-oe) hoặc cũng có thể gọi là tiếng Mân nam. Hơn nữa, tiếng Holo thường được gọi là “Taigi” (台語 - tiếng Đài) hoặc “Taioan-oe” (台灣話 - tiếng Đài Loan). Tên “Holo” đã được viết bằng nhiều chữ Hán khác nhau và được nhiều học giả giải thích bằng các giả thuyết với những ý nghĩa khác nhau. Theo giả thuyết thứ nhất, “Hà Lạc” (河洛) (Lâm 1991: 7-8) có nghĩa là vùng đồng bằng giữa sông Hoàng Hà (黃河) và sông Lạc Thủy (洛水), là nguồn gốc của tên Holo. Giả thuyết thứ hai là của nhà nghiên cứu Hồng Vi Nhân (1987: 148). Ông khẳng định rằng chữ Hán chuẩn của tên gọi Holo là “Lạc Liêu” (貉獠), có nghĩa người Holo có nguồn gốc từ Lạc Liêu, bộ tộc thuộc chủng tộc “Việt” (越族) ở phía Đông nam Trung Quốc. Bên cạnh đó, nhà nghiên cứu Hứa Cực Đôn (1992: 10-14) lại cho rằng thuật ngữ “Phúc Lão” (福佬) ngày càng được sử dụng rộng rãi và có nhiều người chấp nhận hơn cả. Thuật ngữ đó có nghĩa là người của tỉnh Phúc Kiến (福建).

Người Holo ở Đài Loan có nguồn gốc từ Tuyên Châu (泉州) và Chương Châu (漳州), là hai huyện thuộc tỉnh Phúc Kiến, ở miền Đông nam Trung Quốc. Theo cuộc điều tra dân số năm 1926 thì 44,8% dân số Đài Loan là đến từ Tuyên Châu, 35,2% là từ Chương

Châu và chỉ 3,1% là từ các huyện khác thuộc tỉnh Phúc Kiến (Hứa 1992: 28).

Nói chung, tiếng Tuyên Châu và Chương Châu là hai phương ngữ thuộc tiếng Holo. Tuy nhiên, giữa hai thứ tiếng địa phương Tuyên Châu và Chương Châu cũng có sự khác nhau: ví dụ, /koe/ và /ke/ cùng chỉ một nghĩa “con gà.” Mặc dù, hai phương ngữ Tuyên Châu và Chương Châu là hai biến thể khác nhau có nguồn gốc từ tiếng Holo nhưng sau khi hai tiếng địa phương này đến Đài Loan cùng với những người di cư, chúng dần dần được kết hợp và trở thành tiếng mẹ đẻ mới “không Chương không Tuyên” (不漳不泉), có nghĩa là tiếng mẹ đẻ mới này không phải chỉ là tiếng Chương Châu cũng không phải chỉ là tiếng Tuyên Châu” (Hồng 1992b: 71). Hơn nữa, thứ tiếng “không Chương không Tuyên” này còn chịu ảnh hưởng từ thổ ngữ của các bộ tộc sinh sống ở đồng bằng Đài Loan và cũng chịu ảnh hưởng từ tiếng Nhật trong thời kỳ Đài Loan là thuộc địa của Nhật Bản. Ngày nay, ngôn ngữ “không Chương không Tuyên” được gọi là tiếng Holo hoặc Taigi (tiếng Đài Loan).

2.1.3 Người Hakka

Bên cạnh nhóm người Holo di cư sang Đài Loan còn có một nhóm người di cư khác, đó là người Hakka (客家). Do lệnh cấm của nhà Thanh nên người Hakka di cư sang Đài Loan muộn hơn so với người Holo. Ngay sau khi đánh bại nhà Trịnh năm 1683, nhà Thanh đã ban hành những lệnh cấm như: những người sinh sống ở Triều Châu (潮州) và Huệ Châu (惠州) (phần lớn là người Hakka) không được phép di cư đến Đài Loan, vì Đài Loan lúc đó bị nghi là căn cứ

của bọn cướp biển. Lệnh cấm người Hakka di cư sang Đài Loan vẫn có hiệu lực cho đến tận năm 1760 (Sử 1980: 129).

Trong tiếng Hoa, Hakka có nghĩa là “khách.” Sở dĩ những người dân này được gọi như vậy là do sự di cư liên tục của họ trong lịch sử hình thành người Hakka (La 1933). Hakfa (客話) hoặc Hakkafa (客家話) là ngôn ngữ thiểu số của người Hakka. Có hai biến thể chính trong tiếng Hakka ở Đài Loan, đó là Tứ Huyện (四縣) và Hải Lục (海陸). Tứ Huyện có nghĩa là bốn huyện, vì phần lớn người nói tiếng Tứ Huyện đều đến từ Mai Huyện (梅縣), Hưng Ninh (興寧), Chân Bình (鎮平), Trường Lạc (長樂) thuộc tỉnh Quảng Đông - Trung Quốc; còn Hải Lục có nghĩa là huyện Hải Phong (海豐) và Lục Phong (陸豐), vì phần lớn những người nói phương ngữ Hải Lục đều đến từ các huyện Hải Phong (海豐) và Lục Phong (陸豐) thuộc tỉnh Quảng Đông. Theo cuộc điều tra dân số năm 1926, khoảng 65% dân số Hakka là người nói tiếng Tứ Huyện, 35% nói tiếng Hải Lục (Hứa 1992). Vì những người nói tiếng Tứ Huyện và Hải Lục sống ở nhiều khu vực khác nhau nên hai thứ tiếng này không được hợp nhất như tiếng của người Holo. Vì vậy, ngày nay sự phân biệt giữa tiếng Tứ Huyện và Hải Lục vẫn còn tồn tại.

2.1.4 Người tỉnh khác

Số lượng người di cư sang Đài Loan lớn thứ ba là “Người tỉnh khác” (外省人 - Goasenglang), có nghĩa là người đến từ các tỉnh khác ở Trung Quốc hoặc “Người mới định cư” (新住民).

Năm 1949, quân đội của Tưởng Giới Thạch bị đánh bại tại Trung Quốc, sau đó Tưởng cùng những người ủng hộ mình đã chạy

sang Đài Loan. Khoảng 1,2 triệu “Người tỉnh khác” từ Trung Quốc, bao gồm quân lính và những người tị nạn đã đến Đài Loan cùng với chế độ chính trị Quốc dân Đảng (Hoàng 1993: 25). Những người này đến từ các tỉnh của Trung Quốc và họ nói những ngôn ngữ khác nhau như: Quảng Đông, Thượng hải hoặc Sơn Đông. Do sự đa dạng về mặt ngôn ngữ cùng với chính sách đơn ngữ, khiến cho phần lớn “Người tỉnh khác” chuyển từ ngôn ngữ mẹ đẻ của họ sang tiếng Hoa, nên tiếng Hoa nhìn chung được coi như là ngôn ngữ giao tiếp chung của những “Người tỉnh khác.”

Theo điều tra dân số năm 1988, 67,7% tổng số “Người tỉnh khác” sinh sống tại khu vực Đài Bắc²² (Hoàng 1993: 26). Số còn lại được phân bố ở các khu đô thị khác của Đài Loan.

Nhà nghiên cứu Vương Phủ Xương (1993) cho rằng 54% “Người tỉnh khác” vẫn tự cho rằng họ là người Trung Quốc, chỉ có 7,3% xác định được họ chính là người Đài Loan và số còn lại thì trung lập. Mặc dù phần lớn “Người tỉnh khác” đều cho rằng họ là người Trung Quốc, nhưng một số khác lại cho rằng họ là “Người mới định cư” để chứng tỏ rằng họ thừa nhận Đài Loan. Điều đó cũng có nghĩa họ là người Đài Loan mới nhập cư chứ không phải là người Trung Quốc. Hơn nữa, họ đã thành lập “Hội Người tỉnh khác vì Đài Loan độc lập ([外省人]台灣獨立協進會)” vào năm 1992 nhằm thúc đẩy Đài Loan tiến tới độc lập (GATI 1992).

²² Bao gồm thành phố Đài Bắc, huyện Đài Bắc và quận Cơ Long.

2.1.5 Mỗi quan hệ giữa các dân tộc

Mỗi quan hệ giữa các dân tộc ở Đài Loan vô cùng phức tạp; nó phức tạp hơn những gì chúng tôi có thể trình bày trong phần này. Nhà nghiên cứu Gordon (1964) chỉ ra rằng, để biết được mối quan hệ giữa các nhóm dân tộc thì chúng ta phải dựa vào vấn đề hợp hôn vô cùng phức tạp giữa những người có sự thừa nhận dân tộc khác nhau. Vì vậy, tỷ lệ hợp hôn có thể được sử dụng như một chỉ số để xem xét mối quan hệ giữa các nhóm dân tộc hiện nay ở Đài Loan.

Trong số những người được nhà nghiên cứu Vương Phủ Xương phỏng vấn, có hai nhóm dân tộc chính: người Đài Loan bản xứ (本省籍) và “Người tỉnh khác” (外省籍); trong đó có 9,7% (125/1287) kết hôn với nhau. Ông cũng kết luận thêm rằng “mặc dù việc hợp hôn giữa những người có sự thừa nhận dân tộc khác nhau ở Đài Loan ngày càng trở nên phổ biến, nhưng yếu tố dân tộc vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn bạn đời” (1993: 77-85).

Để biết thêm thông tin về mối quan hệ dân tộc ở Đài Loan, mời độc giả tham khảo một số tác phẩm như: *Mối quan hệ dân tộc và sự thừa nhận quốc gia* (Trương 1993) và *Ethnicity in Taiwan: Social, Historical, and Cultural Perspectives* (Chen 1994).

2.1.6 Chính sách ngôn ngữ

Chính sách ngôn ngữ ở Đài Loan được gọi là “Guoyu zheng-ce” (國語政策 - Chính sách quốc ngữ). Mỗi thời kỳ thuộc địa khác nhau ở Đài Loan đều áp dụng một chính sách đơn ngữ. Theo chính sách này, chỉ một ngôn ngữ duy nhất được lựa chọn là ngôn ngữ

chính thức hoặc là ngôn ngữ quốc gia (Guoyu),²³ và nó cũng được coi là ngôn ngữ cấp cao trong Diglossia.²⁴ Những ngôn ngữ khác bị coi là “phương ngôn” (方言) và bị lên án là ngôn ngữ hèn kém trong Diglossia. Người Nhật là người đầu tiên lập ra chính sách ngôn ngữ quốc gia trong thời kỳ Đài Loan là thuộc địa của Nhật Bản (1895-1945), lúc đó tiếng Nhật được nhà cầm quyền Nhật lựa chọn là ngôn ngữ quốc gia ở Đài Loan. Sau thế chiến thứ hai, chính sách ngôn ngữ quốc gia vẫn được duy trì dưới chế độ mới, chế độ Quốc Dân Đảng Trung Quốc, và lúc này tiếng Hoa đã thay thế cho tiếng Nhật.

Trong mỗi giai đoạn lịch sử, mỗi thể chế chính trị đều có những chính sách cụ thể về ngôn ngữ quốc gia, nhưng nhìn chung chúng ta có thể đánh giá chính sách quốc ngữ qua ba lĩnh vực: giáo dục, truyền thông đại chúng và quyền sử dụng ngôn ngữ. Về giáo dục, ngôn ngữ bản xứ Đài Loan nằm ngoài hệ thống giáo dục quốc gia. Ngoài ra, sinh viên không được phép nói tiếng Đài Loan ở trường học, và đã xuất hiện những câu truyền miệng về việc cấm sử dụng ngôn ngữ bản xứ Đài Loan của các nhà cầm quyền được nhiều người biết đến như: “掛狗牌仔 - đeo biển chó vào cổ,” “講台語罰一箍 - một câu Đài Loan, một đũa.” Điều đó có nghĩa rằng, sinh viên bị trừng phạt nếu họ giao tiếp bằng tiếng Đài Loan.

²³ “Guoyu” (國語 - Quốc ngữ) có nghĩa là ngôn ngữ quốc gia. Mặc dù thuật ngữ “Quốc ngữ” có thể bao gồm hơn hai ngôn ngữ, nhưng ngôn ngữ quốc gia trong giai đoạn Quốc dân Đảng ở Đài Loan thường chỉ cho là một ngôn ngữ (tiếng Hoa).

²⁴ Thuật ngữ “Diglossia” dùng để chỉ một xã hội tồn tại nhiều biến thể ngôn ngữ và những biến thể ngôn ngữ này mang những chức năng khác nhau. Thuật ngữ này sẽ được đề cập rõ hơn trong cuốn sách của nhà nghiên cứu Fasold (1993: 34-60).

Về vấn đề truyền thông đại chúng, ngôn ngữ Đài Loan trên các phương tiện nghe nhìn bị hạn chế và bị phân biệt do “Luật phát thanh truyền hình” (廣電法 1975). Nhà nghiên cứu Trương (1993) đã đưa ra số liệu về thời lượng phát sóng các chương trình Đài Loan bản xứ trên truyền hình giảm từ 12% (1976) xuống còn 8% (1985).

Về quyền sử dụng ngôn ngữ, mọi người không được phép sử dụng ngôn ngữ bản xứ Đài Loan ở những nơi công cộng, như bưu điện, rạp hát và các văn phòng chính phủ. Hơn nữa, thậm chí trong nhà thờ, ngôn ngữ Đài Loan cũng không được phép sử dụng để giảng đạo, mãi cho đến khi cuộc cải cách chính trị gần đây nhất được tiến hành. Ví dụ, vào năm 1975, chính quyền Quốc dân Đảng đã ban hành lệnh cấm sử dụng chữ Latinh Đài Loan, và phải sử dụng tiếng Hoa để giảng đạo trong nhà thờ. Thông tin chi tiết về chính sách ngôn ngữ quốc gia, mời độc giả tham khảo tài liệu của các tác giả Hoàng (1993), Trương (1974), Phương (1965) và Thi (1996).

2.2 Quá trình phát triển chữ viết Đài Loan

Chữ viết đầu tiên ở Đài Loan là chữ Latinh Sinkang - một loại chữ viết được các bộ tộc “Siraya” sinh sống ở đồng bằng sử dụng trong thời kỳ Đài Loan là thuộc địa của Hà Lan vào thế kỷ XVII. Sau đó, chữ Hán cổ²⁵ (文言 - Văn ngôn) và chữ Koa-a-chheh²⁶ được sử dụng dưới thời kỳ thống trị của nhà Thanh và nhà Trịnh ở Đài Loan. Bên cạnh hai loại chữ Hán này, chữ Latinh cũng được phát triển để viết tiếng Holo và Hakka từ thế kỷ XIX. Sau khi Đài Loan trở thành

²⁵ Chữ viết chính thức.

²⁶ Chủ yếu được dân thường sử dụng.

thuộc địa của Nhật Bản (1895-1945) thì chữ Nhật lại trở thành chữ viết chính thức ở Đài Loan. Sau thế chiến thứ hai, chữ Hán và tiếng Hoa lại trở thành ngôn ngữ chính thức trong thời gian Tưởng Giới Thạch chiếm Đài Loan.

2.2.1 Chữ Sinkang

Như nhà nghiên cứu Campbell (1903) đã mô tả: “Suốt thời kỳ Hà Lan chiếm Đài Loan, họ (người Hà Lan) không chỉ thực hiện buôn bán đem lại lợi nhuận cho Hà Lan mà còn rất thành công trong giáo dục và truyền bá đạo Tin Lành cho người bản xứ; một giáo sĩ đã tự mình thành lập một loạt các trường học và thu nạp được hơn 5 nghìn người trở thành con chiên của đạo Tin Lành” (1992: vii). Người bản xứ sinh sống quanh khu vực Sinkang²⁷ là những người đầu tiên được truyền bá đạo Tin Lành qua việc học phương ngữ Sinkang được viết bằng chữ Latinh. Một số sách giáo khoa và Kinh Thánh đã được viết bằng chữ Latinh Sinkang, như Cuốn Gospel của Thánh Matthew bằng phương ngữ Sinkang và Hà Lan²⁸ (Het Heylige Euangelium Matthei en Jonannis Ofte Hagnau Ka D’lilig Matiktik, Ka na Sasoulat ti Mattheus, ti Johannes appa. Overgefet inde Formosansche tale, voor de Inwoonders van Soulang, Mattau, Sinckan, Bacloan, Tavokan, en Tevorang.), đã được Daniel Graving dịch và xuất bản năm 1661 (Campbell 1996; Lại 1990: 121-123).

²⁷ Sinkang (新港), cũng được viết là Sinkan. Khu vực Sinkan nằm đối diện với Tayouan, nơi mà trước đây người Hà Lan đã định cư ở đó năm 1624. Hiện nay là quận Tân Thị thuộc huyện Đài Nam (台南縣新市).

²⁸ Gospel là một trong bốn cuốn Tân ước đầu tiên của Thánh Matthew viết về cuộc đời của Chúa

Sau khi Trịnh Thành Công hất cảng Hà Lan ra khỏi Đài Loan, chữ Latinh Sinkang vẫn được các bộ tộc sinh sống ở đồng bằng tiếp tục sử dụng trong một thời gian. Người ta đã tìm thấy một số bản viết tay bằng chữ Latinh theo ngôn ngữ bản xứ hoặc bằng sự kết hợp giữa chữ Latinh và Hán sau khi những ngôn ngữ bản xứ này biến mất. Phần lớn các bản viết tay này là những hợp đồng buôn bán, giao kèo thế chấp hoặc là hợp đồng cho thuê (Murakami 1933). Vì phần lớn các bản viết tay này được tìm thấy ở quanh khu vực Sinkang và được viết bằng ngôn ngữ Sinkang nên chúng đã được các học giả gọi là chữ Sinkang (新港文書 - Văn thư Sinkang), hoặc nó cũng được công chúng gọi là *Hoan-a-khe* (番仔契 - Khế ước của người nguyên thủy) (Lai 1990: 125-127).



**Hình 3. Bản viết tay chữ Sinkang
(Murakami 1933).**

Cho đến nay, đã có 141 bản viết tay bằng chữ Sinkang được tìm thấy. Bản có niên đại cổ nhất là vào năm 1683, và gần đây nhất là năm 1813. Hay nói cách khác, những bộ tộc này vẫn tiếp tục sử dụng hệ thống chữ Latinh sau hơn 1,5 thế kỷ, từ khi người Hà Lan rời khỏi Đài Loan (Murakami 1933).

2.2.2 Chữ Hán cổ và chữ Koa-a-chheh

Hệ thống chữ Hán cổ (文言文 - Văn ngôn)²⁹ là chữ viết chính thức trước thế kỷ XX ở khu vực văn hoá Hán, như Đài Loan, Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản (Chiung 1997; Hannas 1997). Chữ Hán cổ đã trở thành chữ viết chính thức, giống như chữ Latinh ở thời kỳ tiền hiện đại châu Âu (Norman 1991: 78). Bên cạnh việc sử dụng chữ Hán, còn có một số loại chữ viết khác được người dân ở các khu vực này sử dụng để viết tiếng mẹ đẻ của mình, như chữ Nôm (字喃) ở Việt Nam và chữ Koa-a-chheh ở Đài Loan.

²⁹ Chữ Hán cổ còn được gọi là thể văn cổ.



Hình 4. Koa-a-chheh được NXB Đức Lâm xuất bản.

Sở dĩ chữ viết Koa-a-chheh³⁰ (có nghĩa là sách bài hát) được gọi như vậy là do rất nhiều cuốn sách bài hát dân ca được viết bằng hệ thống chữ viết này. Mỗi câu trong bài hát có năm hoặc bảy chữ. Người ta cho rằng chữ Koa-a-chheh không phải là chữ Hán cổ, vì

³⁰ Để biết thêm thông tin về chữ Koa-a-chheh, mời độc giả tìm đọc tác phẩm của tác giả Vương (1993: 169-215).

những chữ này được viết gần với ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày. Tuy nhiên, chúng không giống với những dạng giao tiếp phổ thông hiện đại. Do đó, chúng nên được xếp vào loại chữ viết giao tiếp tiền hiện đại.

Mặc dù chữ Koa-a-chheh được coi là một hệ thống chữ viết, nhưng mỗi người lại có cách sử dụng khác nhau. Hay nói cách khác, các tác giả khác nhau có thể lựa chọn bộ chữ khác nhau để diễn đạt cùng một từ, giống như chữ Nôm được sử dụng tại Việt Nam. Nói chung, mọi người đều lựa chọn những bộ chữ có sẵn hoặc tạo ra những bộ chữ mới. Có ba nguyên tắc cơ bản trong việc lựa chọn những bộ chữ có sẵn:

Nguyên tắc thứ nhất là, mượn hoàn toàn cả âm và nghĩa của một từ được viết bằng chữ Hán. Ví dụ, “想” (*siunn*: nghĩ) trong câu được viết bằng chữ Koa-a-chheh: “蚊仔想著足怨切” (*bang-a siunn tloh chiok oan-chheh*: Muỗi rất buồn khi nghĩ đến điều đó).

Nguyên tắc thứ hai là, chỉ quan tâm đến âm chứ không quan tâm đến nghĩa. Ví dụ: “足” (phát âm là *chiok* theo âm Hán Đài) ở câu trên nghĩa là “chân” trong chữ Hán nhưng nó lại có âm “chiok” nghĩa là “rất” khi viết bằng chữ Koa-a-chheh trong tiếng Đài Loan.

Nguyên tắc thứ ba là, không quan tâm đến phát âm, mà chỉ mượn nghĩa để diễn đạt cùng một nghĩa trong ngôn ngữ khác. Ví dụ, nghĩa của “蚊” (phát âm là *bun* theo âm Hán Đài) là “muỗi” được mượn để diễn đạt “bang” (phát âm là *bang* có nghĩa là muỗi) trong tiếng Đài Loan.

2.2.3 Chữ Peh-oe-ji

Nếu chữ Sinkang phản ánh các hoạt động truyền giáo phương Tây đầu tiên ở Đài Loan, thì sự phát triển của chữ Peh-oe-ji (白話字 - chữ Bạch thoại) cho thấy sự ảnh hưởng trở lại của các hoạt động truyền giáo sau khi Hà Lan rút quân ra khỏi Đài Loan.

Ở Trung Quốc, cho dù nhà Thanh đã ban hành lệnh cấm đối với các giáo sĩ phương Tây nhưng vẫn có nhiều giáo sĩ đến Trung Quốc để giảng đạo vào thế kỷ XVII. Lệnh cấm này có hiệu lực cho đến khi Hiệp ước Thiên Tân (天津條約) được ký kết giữa nhà Thanh và các nước khác vào năm 1860. Thời gian đó, Đài Loan chịu sự cai trị của nhà Thanh, cho nên sau Hiệp ước này các giáo sĩ được phép giảng đạo ở Đài Loan. Sau khi Đài Loan không còn là thuộc địa của Hà Lan nữa, giáo sĩ phương Tây đầu tiên sang Đài Loan hoạt động truyền giáo là James L. Maxwell cùng những cộng sự của ông được tiến hành tại Đài Loan phủ (台灣府) nay là quận Đài Nam (台南) (Hứa 1995: 6-8; Lại 1990).

Trước khi các giáo sĩ đến Đài Loan giảng đạo, thì ở Đông nam Trung Quốc đã diễn ra một số hoạt động truyền giáo. Họ bắt đầu xây dựng và phát triển chữ Latinh cho Người Mân nam và Hakka. Ví dụ, sách giáo khoa đầu tiên về dạy chữ Latinh của phương ngữ Hạ Môn (廈門)³¹ là cuốn “Dạy chính tả Hạ Môn”³² được giáo sĩ John Van Nest Talmage³³ xuất bản năm 1852 ở Hạ Môn, hay cuốn “Kinh Tân

³¹ “Hạ Môn” là phương ngữ của Người Mân nam, và nó được pha trộn giữa tiếng Chương Châu và Tuyên Châu. Phương ngữ Hạ Môn thường được các giáo sĩ phương Tây lựa chọn là tiếng chuẩn cho Người Mân nam.

³² *Tngoe hoan ji chho hak* (唐話番字初學).

³³ Linh mục John van Nest Talmage còn được gọi là “打馬字” (1819-1892).

ước”³⁴ lần đầu tiên được dịch sang chữ Latinh Hạ Môn, được xuất bản năm 1873, và cuốn “Kinh Cựu ước”³⁵ lần đầu tiên được xuất bản năm 1884. Ngoài ra, còn có một số cuốn từ điển khác, như “Đại từ điển Hạ-Anh”³⁶ do linh mục Carstair Douglas biên soạn năm 1873. Cuốn từ điển Latinh phổ biến nhất hiện nay ở Đài Loan là “Tân từ điển âm Hạ Môn”³⁷ do Linh mục William Campbel soạn thảo và được Giáo hội Đài Loan xuất bản năm 1913 (Lai 1990).

Ở Đài Loan, chữ Latinh đó còn được gọi là Peh-oe-ji, nghĩa là chữ viết dùng để ghi lại tiếng mẹ đẻ khác hẳn với chữ Hán cổ phức tạp. Linh mục Thomas Barclay đã có công rất lớn trong việc truyền bá, sử dụng chữ Peh-oe-ji bằng cách hàng tháng ông cho xuất bản tờ “Đài Loan phủ thành giáo hội báo”³⁸ từ tháng 7 năm 1885. Đây là lần đầu tiên tờ báo sử dụng chữ Latinh được phát hành ở Đài Loan. Nó ra đời muộn hơn 20 năm so với tờ “Gia Định báo,” tờ báo bằng chữ

³⁴ Lan e kiu-chu la-so ki-tok e sin-iok (咱的救主耶穌基督的新約).

³⁵ Ku-iok e seng keng (舊約的聖經).

³⁶ Tên nguyên gốc là “Chinese-English Dictionary of the Vernacular or Spoken Language of Amoy, with the Principal Variations of the Chang-chew and Chin-chew Dialects,” còn được gọi là “廈英大辭典.” Xem “Giới thiệu về cuốn từ điển Hạ - Anh của Douglas” do tác giả Hồng Vi Nhân 1993b phát hành.

³⁷ Tên nguyên gốc là “A Dictionary of the Amoy Vernacular Spoken throughout the Prefectures of Chin-chiu, Chiang-chiu and Formosa” còn được gọi là “廈門音新字典.” Cho đến năm 1987 thì cuốn từ điển này đã được tái bản 14 lần.

³⁸ “Đài Loan phủ thành giáo hội báo” (Tai-oan-hu-sia kau-hoe-po 台灣府城教會報) đã đổi tên một vài lần, và gần đây năm 1988 là “Đài Loan giáo hội công báo” (台灣教會公報), được xuất bản bằng chữ Peh-oe-ji cho đến năm 1970, sau đó chuyển sang xuất bản bằng tiếng Hoa (Lai 1990: 17-19).

Latinh được phát hành đầu tiên ở Việt Nam. Bên cạnh các ấn phẩm viết về đạo Tin Lành, còn có một số ấn phẩm khác được viết bằng chữ Peh-oe-ji như là “Nội ngoại khoa khán hộ học”³⁹ của bác sĩ Gushue-Taylor năm 1917, và cuốn tiểu thuyết “Xuất tử tuyến”⁴⁰ của nhà văn Trịnh Khuê Ban (鄭溪泮) năm 1926. Bên cạnh đó, từ năm 1996 đến nay còn có một số cuốn tiểu thuyết của các nền văn học thế giới đã được các thành viên của nhóm “Kế hoạch Đài dịch 5%”⁴¹ dịch sang chữ Peh-oe-ji.

³⁹ Nguyên gốc tiếng Đài Loan là “*Lai goa kho khan-ho'-hok*” (內外科看護學) có nghĩa là những nguyên tắc và thực tiễn về ngành khoa học chăm sóc nội, ngoại khoa.

⁴⁰ Nguyên gốc tiếng Đài Loan là “*Chhut si-soa*” (出死線) có nghĩa là ranh giới giữa sự sống và cái chết.

⁴¹ Nguyên gốc tiếng Đài Loan là “*5% Tai-ek ke-oe*” (5% 台譯計劃), có nghĩa là dự án dịch sang ngôn ngữ Đài Loan và mỗi thành viên sẽ đóng góp 5% thu nhập hàng tháng của mình để xuất bản sách. Tháng 11/1995, một số thanh niên Đài Loan quan tâm đến chữ viết Đài Loan đã quyết định hiện đại hoá tiếng Đài Loan và giải quyết các từ vay mượn bằng cách dịch từ ngôn ngữ khác sang tiếng Đài Loan. Sau đó, dự án dịch sang tiếng Đài Loan được thành lập ngày 24/2/1996. Lần xuất bản đầu tiên gồm 7 cuốn; đó là Lear Ong, Kui-a Be-chhia, Mi-hun-chhiuⁿ e Kui-a, Hoa-hak-phin e Hian-ki, Thiⁿ-kng Cheng e Loan-ai Ko'-su, Pu-ho'-lang e Lek-su, và Opera Lai e Mo'-sin-a, được nhà xuất bản Đài Lập (台笠) xuất bản tháng 11/1996.

TÂI-DÂN-HÚ-SIÂN
KÀU-HŌE-PŌ.

TE IT TIU'
Коро-сѹ XI нѣ, 6 готѣ

Tâi-oân-hú-siân ê Kàu-su mng̃ Kàu-hōe-lâi ê hia̍-ti chí-moá' pêng-an
Goân Siông-tê siú'-'eù lín tái-ke tóa in-tián.
Goân kòe-lâi chit-pêng si in-úi ài thòan Thian-kok ê tō-lí, bô lāng
bat Siông-tê lâi tit-tiōh kiu. Sô thòan ê tō-lí lóng si Sêng-chheh só
kà-si-ê; ná' m̄-si Sêng-chheh ê tō-lí, goân m̄-ká' kóng. Sô-lí goân taah-
jauh khó-khng̃ lín tiōh thák-chheh lâi khòa' Sêng-keng, h̄g-báng lín
ná'-'kú ná'-'bat Siông-tê ê tō-lí; iá' m̄-bián tek-khak ó-khò Bók-su ê-si
Thòan-tō-lí ê lāng lâi kóng tō-lí bô lín chia'; in-úi lín pún-sin khòa'.
Sêng-chheh, siu Sêng-sin ê kám-hòa, sui-jián bô lāng lâi kà-si, lín iáu.
kú ê chai Siông-tê ê chí-l. Khó-siōh lín pún-kok ê jī chin oh, chíó

Hình 5. Đài Loan Phủ thành giáo hội báo, số 1, năm 1885.

CHHÔNG-SÈ-KÌ

<p>1 Goân-khí-thâu Siông-tê chhông- chō thi² kap tōe. Tōe si khang- khang hūn-tūn; eh-him-ian ê bin-chiū³ o'-âm; Siông-tê ê Sín ūn-tóng ti chúi-bin. Siông-tê kóng, Tiōh ū kng, chiū ū kng. 4 Siông-tê khòa⁴ kng, si hó; Siông- tê chiong kng âm pun-khui. 6 Siông-tê kiò hit ê kng chòe Jit, kiò âm chòe Mí. Ū ê-hng ū chá- khí, si thâu chit-jit.</p>	<p>ê kng-thé lâi kóan jít-sí, sòe ê kng-thé lâi kóan mí-sí; iá' chō 17 chi⁵-sín. Siông-tê hē in tī thi⁶- nih ê kiong-chhong, hō' in chiū 18 kng tī tōe-nih; iá' beh kóan ū jít mí, hun-piat kng âm. Siông- 19 tē khòa⁷-i si hó. Ū ê-hng chá-khí, si tē-si jít. 20 Siông-tê kóng, Chú tiōh si⁸- thòa⁹ chōe-chōe ū oáh-miá ê tóng-bút; chiáu pe tī tōe ê tóng-</p>
--	---

Hình 6. Trang đầu tiên của Kinh thánh bằng chữ Peh-oe-ji (Sin-Ku-Iok e Seng-Keng, 1995).

Tóm lại, chữ Peh-oe-ji là nền tảng của chữ Latinh Đài Loan hiện đại theo ngôn ngữ giao tiếp. Tuy nhiên, vẫn có một số loại chữ viết Latinh Đài Loan khác nhưng phần lớn trong số đó đều có nguồn

gốc từ chữ Peh-oe-ji. Bên cạnh đó, việc sử dụng chữ Peh-oe-ji và các biến thể của chữ viết này phổ biến hơn nhiều so với các hệ thống chữ viết Latinh khác.

Bảng 1: Phụ âm tiếng Đài Loan trong phiên âm Peh-oe-ji, dựa theo cuốn từ điển Tân tự điển âm Hạ Môn.

Phụ âm	Peh-oe-ji	Vị trí	Ví dụ
/p/	p		pí ‘so sánh’
/p ^h /	ph	chỉ đứng đầu	phoe ‘thư’
/t/	t		tê ‘trà’
/t ^h /	th	chỉ đứng đầu	thâi ‘giết’
/k/	k		ka ‘thêm’
/k ^h /	kh	chỉ đứng đầu	kha ‘chân’
/b/	b	chỉ đứng đầu	bûn ‘văn’
/g/	g	chỉ đứng đầu	gí ‘ngôn ngữ’
/h/	h		hí ‘vui’
/s/	s	chỉ đứng đầu	sì ‘bồn’
/ts/	ch	đứng trước i, e	chi ‘của’
	ts	các vị trí khác	tsa ‘điều tra’
/ts ^h /	chh	chỉ đứng đầu	chha ‘khác’
/dz/	j	chỉ đứng đầu	jít ‘mặt trời’
/l/	l	chỉ đứng đầu	lí ‘bạn’
/m/	m		mī ‘mì’
/n/	n		ni ‘sữa’
/ŋ/	ng		âng ‘đỏ’

Bảng 2: Nguyên âm tiếng Đài Loan trong phiên âm Peh-oe-ji, dựa theo cuốn Tân tự điển âm Hạ Môn.

Nguyên âm	Peh-oe-ji	Vị trí	Ví dụ
/i/	i		ti ‘con lợn’
/e/	e	các vị trí khác	tê ‘trà’
	ia	kết hợp với n hoặc t	tiān ‘điện’ kiat ‘hình thành’
/a/	a		ta ‘khô’
/u/	u		tú ‘gặp’
/ə/	o		to ‘con dao’
/o/	ȯ	các vị trí khác	ȯ ‘đen’
	o	kết hợp với các âm cuối, trừ /ʔ/	tong ‘đông’ kok ‘quốc’

2.2.4 Chữ Nhật Bản, Đài Loan và Trung Quốc

Vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, có hai nguyên nhân chính dẫn đến sự thay đổi trong chữ viết Đài Loan. Nguyên nhân thứ nhất xuất phát từ chính sách của các chính phủ thuộc địa, ví dụ chữ Nhật đã trở thành chữ viết chính thức trong suốt thời kỳ Đài Loan là thuộc địa của Nhật, từ năm 1895 đến năm 1945. Đến năm 1945, chữ viết tiếng Hoa hiện đại đã thay thế chữ Nhật trong thời kỳ Quốc dân Đảng. Để biết thêm thông tin chi tiết về chữ Nhật và chữ Hoa hiện đại, xin mời độc giả tìm đọc tác phẩm của các tác giả Hoàng (1993: 85-123), Trương (1974) và Phương (1967: 113-189).

Nguyên nhân thứ hai là do nhu cầu biết đọc biết viết của người dân. Ví dụ như “Phong trào Bạch thoại văn” (白話文運動 - phong trào chữ viết theo ngôn ngữ giao tiếp) nhằm thay thế chữ Hán cổ truyền thống (文言文 - Văn ngôn) ở Đài Loan trong những năm 1920. Phong trào này đã đem đến cho Đài Loan một kết quả đó là nền văn học mới (新文學) sử dụng chữ viết theo ngôn ngữ giao tiếp lần đầu tiên trong lịch sử đã ra đời. Nó khác với nền văn học cũ được viết bằng chữ Hán cổ trước thế kỷ XX. Từ những năm 1980, phong trào Taibun chủ yếu tập trung xây dựng và phát triển chữ viết theo ngôn ngữ giao tiếp Đài Loan. Hơn nữa, vấn đề này còn liên quan đến mối quan hệ giữa Đài Loan và Trung Quốc. Nhìn chung, phong trào Taibun là phong trào hoạt động vì nền văn hoá Đài Loan độc lập, tách khỏi văn hoá Trung Quốc. Thông tin chi tiết về hai phong trào này sẽ được đề cập đến trong mục 2.3.

2.3 Phong trào chữ viết Đài Loan hiện đại

Việc cải cách hệ thống chữ viết ở Đài Loan không phải là trường hợp duy nhất diễn ra ở Châu Á. Trước tiên, chúng ta có thể nhìn lại các cuộc cải cách chữ viết khác trong khu vực văn hoá Hán, nơi mà có cùng truyền thống lịch sử sử dụng chữ Hán, sau đó quay trở lại xem xét trường hợp của Đài Loan.

Tóm lại, Bảng 3 sẽ cho chúng ta thấy một bức tranh toàn cảnh về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và vị thế chính trị của Đài Loan từ năm 1624 đến nay.

Bảng 3: Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và vị thế chính trị của Đài Loan.

Giai đoạn	Vị thế chính trị	Ngôn ngữ	Hệ thống chữ viết
-1624	Xã hội bộ tộc	Thổ ngữ	Đường nét phác hoạ
1624-1661	Thuộc địa Hà lan	Thổ ngữ Tiếng Đài*	Chữ Sinkang (新港文) Chữ Hán cổ (文言文)
1661-1683	Thuộc địa nhà Trịnh	Thổ ngữ Tiếng Đài	Chữ Hán cổ Chữ Sinkang
1683-1895	Thuộc địa nhà Thanh	Thổ ngữ Tiếng Đài	Chữ Hán cổ Chữ Koa-a-chheh (歌仔冊) Chữ Peh-oe-ji Chữ Sinkang
1895-1945	Thuộc địa Nhật	Thổ ngữ Tiếng Đài Tiếng Nhật	Chữ Nhật Chữ Hán cổ Chữ Hán-Đài** Chữ Hán-Trung** Chữ Peh-oe-ji Chữ Kana-Đài Loan (台式假名)
1945-2000	Thời kỳ KMT	Thổ ngữ Tiếng Đài Tiếng Trung	Chữ Hoa hiện đại Chữ Đài Loan Chữ thổ ngữ

* Tiếng Đài dùng để chỉ ngôn ngữ của người Hakka và Holo ở Đài Loan.

** Chữ Hán-Đài: chữ Hán được sử dụng để viết tiếng Đài Loan. Chữ Hán-Trung: chữ Hán được sử dụng để viết tiếng Hoa.

2.3.1 Các yếu tố chính trị ảnh hưởng đến cuộc cải cách chính trị ở châu Á

Trước thế kỷ XX, các nước trong khu vực văn hoá Hán, như Việt Nam, Triều Tiên,⁴² Nhật Bản, Đài Loan và Trung Quốc cùng sử dụng chữ Hán và thể Văn ngôn. Tuy nhiên, sang đầu thế kỷ XX đã có những thay đổi rất lớn ở khu vực này. Ở Việt Nam, chữ Hán và chữ

⁴² Triều Tiên bao gồm Hàn Quốc và Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên.

phái sinh của nó là chữ Nôm (字喃) đã chính thức thay thế bằng chữ Quốc ngữ vào năm 1945, sau hơn một nghìn năm sử dụng. Năm 1945 cũng là năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Chữ Quốc ngữ được phát triển trên cơ sở hệ thống chữ Latinh nhờ các nhà truyền giáo phương Tây⁴³ vào thế kỷ XVII. Ở Triều Tiên, sau thế chiến thứ hai cuối cùng chữ Hangul (諺文) cũng đã thay thế chữ Hán. Trong chữ Hangul, âm tiết được chia làm 3 phần: âm đầu, âm chính và âm cuối, do vua Thế Tôn (Sejong 世宗) sáng tạo và truyền bá vào năm 1446. Ở Nhật Bản, sau khi chấp nhận sử dụng chữ Hán, hệ thống âm tiết Kana (假名) đã dần dần phát triển. Mặc dù, hệ thống âm tiết Kana không thay thế hoàn toàn chữ Hán, nhưng nó đã làm cho số lượng chữ Hán sử dụng trong ngôn ngữ Nhật Bản giảm từ hàng nghìn xuống chỉ còn 1.945 vào năm 1981. Ở Trung Quốc, mặc dù cuộc cải cách chữ viết ở Trung Quốc bắt đầu tiến hành từ cuối thế kỷ XIX nhưng chưa thành công, và vì vậy chữ Hán vẫn sử dụng để giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc gia. Điều đó chứng tỏ rằng chữ Hán là chữ viết giữ vị trí độc tôn ở Trung Quốc, ít nhất cho đến thời điểm hiện nay. Để biết thêm chi tiết về cuộc cải cách chữ viết ở khu vực văn hoá Hán, mời độc giả tham khảo Chiung (1997), Defrancis (1950, 1977), Hannas (1997) và Taylor (1995).

Nhìn lại các cuộc cải cách chữ viết ở Nhật Bản, Triều Tiên, Đài Loan và Việt Nam, chúng ta có thể xem xét từ hai khía cạnh. Trước tiên là nhu cầu biết đọc biết viết của nhân dân và bài trừ chế độ phong kiến. Những ảnh hưởng chính của Trung Quốc đối với những quốc gia này thể hiện qua việc sử dụng chữ Hán và sự du nhập của

⁴³ Alexandre de Rhodes thường được coi là người đã sáng lập ra chữ Latinh của Việt Nam.

đạo Phật, đạo Khổng, cũng như chế độ khoa cử (科舉制度) và hệ thống quan văn. Do các quốc gia này chấp nhận chữ Hán và chế độ khoa cử nên các tác phẩm của Khổng Tử và Mạnh Tử được coi là những tác phẩm kinh điển trong giới học giả và quan lại phong kiến. Tóm lại, tất cả mọi người, ai muốn trở thành người có học vấn uyên bác hay ra làm quan đều phải học sử dụng chữ Hán, phải biết đọc các tác phẩm kinh điển và phải vượt qua các kỳ thi trừ phi, họ có một mối quan hệ gần gũi với vua. Những tác phẩm cổ bằng chữ Hán này không chỉ rất khó đọc mà còn khó hiểu, bởi vì các tác phẩm đó viết theo lối văn cổ (文言文 - Văn ngôn) chứ không phải bằng ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày dễ hiểu (白話 - Bạch thoại). Hay nói cách khác, vì phần lớn dân chúng là nông dân, họ làm việc ngoài đồng cả ngày nên không có thời gian quan tâm đến việc học chữ Hán. Hậu quả là trong xã hội đã hình thành tầng lớp quý tộc phong kiến và nông dân, chính sự khác biệt về giai cấp đã khiến cho xã hội phong kiến phát triển ngày càng mạnh. Sự phức tạp của chữ Hán được thể hiện rõ trong câu tục ngữ của người Đài Loan: “Bạn sẽ không thể hiểu hết chữ Hán cho dù phải học đến khi râu dài chắm đất” (*Hanji na thak e-bat chhui-chhiu to phah si-kat*), có nghĩa là bạn không thể hiểu được tất cả các chữ Hán dù cho bạn có chịu khó học đến thế nào đi nữa. Tóm lại, nhu cầu biết đọc biết viết ngày càng tăng đã trở thành yếu tố vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy cải cách hệ thống chữ viết.

Ngoài yếu tố bên trong là nhu cầu biết đọc biết viết của nhân dân, còn có yếu tố bên ngoài là mối quan hệ tác động về mặt chính trị giữa Trung Quốc với các nước trong khu vực văn hoá Hán. Trước đây, cả Triều Tiên và Việt Nam đều đã từng bị phong kiến Trung Quốc xâm lược, cho nên đã bị ảnh hưởng rất nhiều từ Trung Quốc.

Đối với Nhật Bản, mặc dù chưa bao giờ bị Trung Quốc chiếm đóng trực tiếp, nhưng Nhật Bản đã buộc phải chấp nhận và chịu ảnh hưởng rất nhiều từ các triều đại, như Hán và Đường trong lịch sử Trung Quốc. Có thể nói, người Trung Quốc đã từng chiếm được vị trí độc tôn trong khu vực văn hoá Hán, cho nên những cuộc cải cách chữ viết nhằm thay đổi chữ viết cổ của Trung Quốc bị coi là sự vi phạm đến Đế chế Trung Quốc. Ví như, khi chữ Hangeul của Triều Tiên được sáng tạo ra thì đã có rất nhiều học giả và quan lại phản đối mạnh mẽ hệ thống chữ viết mới này, trong đó có Thôi Vạn Lý (崔萬里). Ông đã viết một bức thư khá dài cho vua Thế Tôn với nội dung như sau:

我朝自祖宗以來 至誠事大 一遵華制 今當同文同軌
 之時 創作諺文 有該觀聽 儻曰諺文 皆本古字非新
 字也 則字形雖倣古之篆文 用音合字盡反於古 實無
 所據 若流中國 或有非議者 豈不有愧於事大慕華...
 Từ trước đến nay, tất cả các công việc của tổ tiên chúng
 ta đã đều theo Trung Quốc. Việc sáng tạo và sử dụng
 chữ viết mà không tồn tại ở Trung Quốc chính là sự vi
 phạm nghiêm trọng nguyên tắc duy trì mối quan hệ hữu
 nghị với Trung Quốc... (Lee 1957: 4)

Nửa sau thế kỷ XIX, sau khi thực dân phương Tây đến khu vực văn hoá Hán, cuối cùng thì Trung Quốc không còn giữ được vị trí độc tôn. Thậm chí, Trung Quốc không còn khả năng tự bảo vệ mình khỏi sự xâm chiếm của phương Tây. Mặt khác, sự phát triển ngày càng cao của chủ nghĩa dân tộc hiện đại đối kháng với chủ nghĩa thuộc địa phương Tây đã khiến cho các nước trong khu vực văn hoá

Hán buộc phải cân nhắc lại về sự thay đổi trong cơ cấu xã hội từ xã hội phong kiến sang xã hội hiện đại. Để đạt được mục đích này, vấn đề quan trọng trước tiên là cần xem xét, thực hiện cải cách chữ viết nhằm giảm số người mù chữ. Hơn nữa, chính chủ nghĩa dân tộc đối kháng với chủ nghĩa thuộc địa đã dẫn đến việc Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản và Đài Loan xem xét lại mối quan hệ của mình với Trung Quốc: duy trì mối quan hệ lệ thuộc vào Trung Quốc hay trở thành quốc gia độc lập về cả văn hoá và chính trị? Do nhu cầu biết đọc biết viết và nhu cầu độc lập, Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản đã thành công trong việc thay đổi từ chữ Hán sang chữ Quốc ngữ, Hangul và Kana. Tuy nhiên, ở Trung Quốc, mặc dù đã có rất nhiều đề xuất về chữ viết mới từ cuối thế kỷ XIX, như chữ *Qie-yin-zi* (切音字 - chữ Thiết âm),⁴⁴ chữ *Quan-hua zi-mu* (官話字母 - chữ Quan Thoại)⁴⁵ và chữ Latinh (Châu 1978), nhưng cho đến nay chữ Hán mới chỉ thành công trong việc giản thể chữ viết. Vấn đề cải cách chữ viết ở châu Á cũng được nhà nghiên cứu Gelb đề cập trong cuốn sách rất nổi tiếng của ông về các cuộc cải cách chữ viết trên toàn thế giới: “Trong mọi trường hợp, chính người nước ngoài mới không ngại phá vỡ các truyền thống linh thiêng, và vì thế họ sẵn sàng đưa ra những đề xuất về cải cách chữ viết nhằm tiến tới cuộc cách mạng cho sự phát triển mới” (Gelb 1952: 196).

⁴⁴ Do Lu Gia Chương (盧戇章) thiết kế năm 1892 ở Hạ Môn. Xem Phương (1965: 8-10).

⁴⁵ Do Vương Chiếu (王照) thiết kế năm 1900. Xem Phương (1965: 10-13).

2.3.2 Phong trào chữ viết Đài Loan những năm 1920

Trước thế kỷ XX, chữ Hán cổ là hệ thống chữ viết được sử dụng chính ở Đài Loan, cho nên, phần lớn các tác phẩm văn học được viết bằng chữ viết này. Tuy nhiên, sau 20 năm Đài Loan là thuộc địa của Nhật Bản, các trí thức Đài Loan đã bắt đầu tiến hành cải cách chữ Hán cổ. Họ đã xuất bản nhiều sách báo nhằm kêu gọi mọi người không sử dụng chữ Hán truyền thống, trong đó có Hoàng Trình Thông (黃呈聰 1922) với bài viết “Sứ mệnh của chữ viết mẹ đẻ”⁴⁶ và Hoàng Triều Cầm (黃朝琴 1922) với bài viết “Vấn đề cải cách chữ Hán cổ.”⁴⁷ Nhìn chung, phong trào văn học viết bằng ngôn ngữ giao tiếp (白話文運動 - phong trào Bạch thoại văn Đài Loan) từ những năm 1920 đến năm 1930 tập trung vào hai mục đích chính. Thứ nhất, họ dự định cải cách chữ Hán cổ phức tạp (Văn ngôn) và sau đó phát triển hệ thống chữ viết mới dựa trên ngôn ngữ giao tiếp (Bạch thoại).⁴⁸ Thứ hai, họ cố gắng phát triển nền văn học mới được viết bằng hệ thống chữ viết mới theo ngôn ngữ giao tiếp thay thế nền văn học cũ sử dụng chữ Hán cổ (Hò 1985; Nghiệp 1993; Bằng 1992; Lâm 1993; Lâm 1996; Trương 1993).

Lời kêu gọi cải cách chữ Hán cổ nhanh chóng được công chúng ủng hộ, nhưng sau đó đã xuất hiện một số tranh cãi: Ngôn ngữ nào nên là ngôn ngữ cơ sở cho chữ viết theo ngôn ngữ giao tiếp? Tiếng Nhật, tiếng Hoa hay tiếng Đài Loan? Vào thời kỳ đó, khi Đài Loan là thuộc địa của Nhật thì tiếng Nhật hiện đại được giảng dạy

⁴⁶ <論普及白話文的新使命>, 發表於《台灣》第4年第1號。

⁴⁷ <漢文改革論> 發表於《台灣》

⁴⁸ Chi tiết về sự khác nhau giữa “Văn ngôn” và “Bạch thoại,” mời độc giả tham khảo tác giả Norman 1991 hoặc Defrancis 1990.

trong hệ thống giáo dục quốc gia, và dường như chữ Nhật là sự lựa chọn tốt nhất nếu xét về mặt kinh tế. Tuy nhiên, tiếng Nhật không phải là tiếng mẹ đẻ của người Đài Loan. Phần lớn người dân vẫn sử dụng ngôn ngữ Đài Loan trong cuộc sống hàng ngày. Bởi thế một số người, như Hoàng Thạch Huy (黃石輝 1930) và Quách Thu Sinh (郭秋生 1931) đã xuất bản các cuốn sách “Tại sao không thúc đẩy việc phát triển nền văn học tiếng mẹ đẻ?”⁴⁹ và “Đề xuất về việc xây dựng ngôn ngữ Đài Loan.”⁵⁰ Hai ông cho rằng, người Đài Loan nên sử dụng chính chữ Đài Loan theo ngôn ngữ giao tiếp để sáng tác thơ, viết truyện v.v... Hay nói cách khác, người dân Đài Loan nên sử dụng chữ viết Đài Loan để tạo dựng nền văn học mới. Tuy nhiên, có một số người, như Trương Ngã Quân (張我軍), người đã từng học tập ở Bắc Kinh - Trung Quốc, lại ủng hộ việc sử dụng tiếng Hoa. Sở dĩ ông ủng hộ việc sử dụng tiếng Hoa là vì ông cho rằng tiếng mẹ đẻ Đài Loan còn quá nghèo nàn để trở thành một ngôn ngữ thực sự, và chỉ có tiếng Hoa mới là ngôn ngữ có đủ khả năng tạo ra nền văn học mới này.⁵¹

⁴⁹ <怎樣不提倡鄉土文學> 發表於《伍人報》

⁵⁰ <建設台灣話文一提案> 發表於《台灣新聞》

⁵¹ Thời kỳ Nhật ở Đài Loan, phần lớn người Đài Loan giao tiếp với nhau bằng hai thứ tiếng: tiếng Đài Loan hoặc tiếng Nhật. Chỉ có một số người đã học tập ở Trung Quốc mới có thể sử dụng tiếng Hoa. Tuy nhiên, một số người đã đề xuất phát triển tiếng Hoa trở thành một hệ thống chữ viết mới, là vì tiếng Hoa được tạo nên từ chữ Hán. Mọi người có khả năng đoán được nghĩa của từ qua các bộ chữ Hán, cho dù tiếng Hoa không phải là tiếng mẹ đẻ của người Đài Loan. Ngoài ra, tiếng Hoa theo ngôn ngữ giao tiếp hiện đại được phát triển nhờ phong trào ngày 4 tháng 5 năm 1919 “Phong trào Ngũ Tứ” (五四運動) ở Trung Quốc. Những người ủng hộ tiếng Hoa cho rằng, sẽ tốt hơn nếu Đài Loan thực hiện cải cách chữ viết như ở Trung

Tóm lại, nền văn học mới đã phát triển từ những năm 1920 nhìn chung được viết bằng ngôn ngữ Nhật, Hoa và Đài Loan. Mặc dù tiếng Nhật là ngôn ngữ chữ viết chính thức duy nhất, nhưng các tác phẩm viết bằng tiếng Hoa hoặc tiếng Đài Loan vẫn còn sử dụng chữ Hán; những tác phẩm này còn được gọi là “văn Hán” (漢文), và nó vẫn được phép sử dụng trong một số tạp chí và tờ báo, như “Đài Loan Dân báo” (台灣民報) cho đến tận năm 1937. Năm 1937 cũng là năm Nhật bắt đầu tấn công Trung Quốc.⁵² Để giành chiến thắng trong cuộc chiến với Trung Quốc, Nhật Bản đã đẩy mạnh phong trào “Hoàng dân hoá”⁵³ ở Đài Loan, buộc nhân dân Đài Loan phải nhận mình là người Nhật Bản và đấu tranh cho người Nhật trong cuộc chiến với Trung Quốc. Trong suốt phong trào Hoàng Dân hoá, chữ Hán - biểu tượng của mối quan hệ giữa Đài Loan và Trung Quốc, đã bị người Nhật cấm sử dụng. Vì vậy, phong trào chữ viết theo ngôn ngữ giao tiếp xuất hiện từ những năm 1920 và kết thúc vào năm 1937.

Dưới đây là hai ví dụ về sự khác nhau giữa chữ Hán cổ và chữ Hán theo ngôn ngữ giao tiếp. Để biết thêm chi tiết về sự khác nhau giữa chữ Hán cổ (Văn ngôn) và chữ Hán theo ngôn ngữ giao tiếp (Bạch thoại), xin mời độc giả tham khảo những tác phẩm của các tác giả Norman 1991 hoặc Defrancis 1990:

Quốc.

⁵² Cuối cùng nó đã trở thành thế chiến thứ hai ở châu Á.

⁵³ “Phong trào Hoàng Dân hoá” (皇民化運動) có nghĩa là phong trào của Đế chế Nhật Bản buộc người dân Đài Loan phải nhận mình là người Nhật Bản để cùng Nhật chống lại Trung Quốc.

臺邑額載厝餉 磨餉二項 俱始於偽鄭 志載瓦厝草厝
共徵得銀一千二百零四兩 數十年來 有片瓦寸草俱無
子姓零落及孤寡不能自存者 亦必按冊拘追... (黃淑
王敬《台海使槎錄》

Chữ Hán cổ trong tác phẩm *Đài Hải Sử Tra Lục* của tác
giả Hoàng Thục Kính năm 1737.

現在發財的機會,是真不少,也真容易碰到,巷株式期
米,幾點鐘內,可以賺到整萬銀,但這是要有才能和資
本,不是普通人可以夢想的。那些毛管出汗的人,任
伊怎會粒積,也不過得以免至受餓...(賴和<富戶人的
歷史>)

Chữ Hán theo ngôn ngữ giao tiếp, trong tác phẩm “Tiểu
sử về một người giàu” (*Pu-hou-lang e Leksu*)⁵⁴ của tác
giả Lại Hoà khoảng năm 1940.

Mặc dù, phong trào chữ viết theo ngôn ngữ giao tiếp đã thành
công trong việc chuyển đổi từ chữ Hán cổ truyền thống sang chữ viết
theo ngôn ngữ giao tiếp hiện đại, nhưng chữ Hán vẫn giữ vị trí độc
tôn trong xã hội. Thái Bồi Hoà (*Chhoa Poe-hoe* 蔡培火 1927), một
trong những nhà hoạt động vì phong trào chữ viết theo ngôn ngữ giao
tiếp, đã cho rằng việc sử dụng chữ Hán vẫn là gánh nặng rất lớn đối
với phần lớn người Đài Loan. Bởi thế, ông ủng hộ việc sử dụng chữ
Latinh Đài Loan, vì chữ Latinh dễ học, dễ hiểu, nên nếu áp dụng hệ

⁵⁴ Đây là cuốn tiểu thuyết chưa hề được công bố, được Lâm Thụy Minh tìm
thấy (1993: 381-430). Tác phẩm văn học này có lẽ được hoàn thành khoảng
năm 1940, trước khi tác giả Lại Hoà qua đời năm 1943.

thông chữ viết này thì sẽ giảm được số lượng đáng kể người mù chữ. Ông đề cập đến mối quan hệ giữa Đài Loan mới và chữ Latinh trong tác phẩm “Ý kiến về 10 vấn đề”⁵⁵ xuất bản năm 1925.

Pún-tó lāng lóng-kiōng ũ saⁿ-pah lāk-cháp-bān lāng, kīn-kīn chiah chha-put-to jī-cháp-bān lāng u hák-būn, kiám m-sī chin chíó mah? Che sī sím-mih goān-in neh? Chit hāng, sī lán ka-tī bē-hiáu khòaⁿ hák-būn tāng; chit hāng, sī siat-hoat ê lāng bô ũ chap-hun ê sēng-sim. Iáu koh chit hāng, chiū-sī beh óh hák-būn ê būn-jī giān-gú thài kan-kè hui-siōng oh-tit óh (Chhòa 1925: 14-15).

(Chúng ta, người dân Đài Loan, với 3,6 triệu người, nhưng chỉ có 200.000 người biết chữ. Phải chăng đây không phải là con số quá ít? Lý do là gì vậy? Thứ nhất, chúng ta không mấy quan tâm đến vấn đề biết đọc biết viết, một lý do khác là nhà cầm quyền thực sự không muốn thúc đẩy giáo dục, và thứ ba là chữ Hán rất khó học, khó truyền bá).

Ông cũng bày tỏ ý kiến của mình trong bài báo “Mục đích của Cách mạng văn hoá”⁵⁶ xuất bản tháng 1 năm 1927:

我們今日要向絕大多數無業的男女同胞, 宣傳文化, 即便可以幫贊我們, 做我們的路用, 漢文和國語(指日語)都沒有資格。我想除非拿台灣話來當這個衝, 以

⁵⁵ “Ý kiến về 10 vấn đề” (十項管見) được viết hoàn toàn bằng chữ Peh-oe-ji.

⁵⁶ Xem <我在文化運動所定之目標>, 《台灣民報》, tháng 1 năm 1927.

外別無方法...那單單二十四個的羅馬字, 在我台灣現在的文化運動上, 老實是勝過二十四萬的天兵呵。
(Trích từ tác phẩm của tác giả Vương 1993: 53)

Ngôn ngữ và chữ viết Đài Loan là loại vũ khí sắc bén hơn nhiều so với chữ Hán và Nhật để phát triển nền văn hoá của chúng ta và để giải phóng nhân dân ta,... Chỉ 24 chữ cái trong chữ Latinh Đài Loan hữu ích hơn nhiều so với 240 nghìn binh sĩ.

2.3.3 Phong trào Taibun từ những năm 1980

Thuật ngữ “Phong trào Taibun” được dùng để nói đến phong trào Văn Đài - phong trào hoạt động vì sự chuẩn hóa của ngôn ngữ Đài Loan và thúc đẩy sự phát triển của nền văn học Taigi⁵⁷ từ giữa những năm 1980 đến nay. Taibun (台文 - văn Đài) có nghĩa là chữ viết Đài Loan hiện đại. Nó được tạo ra khác hẳn với chữ Trung Quốc (中文 - văn Trung).

Khi phong trào chữ viết theo ngôn ngữ giao tiếp đồng hành với phong trào chính trị trong những năm 1920, thì phong trào chữ viết Văn Đài cũng đồng thời xuất hiện với các hoạt động chính trị chống lại chế độ Quốc dân Đảng vào giữa những năm 1980. Nói chung, phong trào Taibun hoạt động chuyên về hai lĩnh vực: ngôn ngữ và văn học. Về mặt ngôn ngữ, mục tiêu cơ bản của các nhà hoạt động trong phong trào này là giáo dục và chuẩn hoá tiếng mẹ đẻ Đài Loan. Về văn học, phong trào Taibun tiếp tục đi theo con đường của

⁵⁷ Thuật ngữ “Văn học Taigi” (台語文學) được dùng để chỉ văn học viết bằng ngôn ngữ Đài Loan.

phong trào chữ viết theo ngôn ngữ giao tiếp diễn ra đầu thế kỷ XX và tiếp tục xây dựng nền văn học tiếng Đài.

Về lĩnh vực ngôn ngữ, người Đài Loan rất quan tâm đến việc giáo dục và chuẩn hoá chữ viết Đài Loan. Từ những năm 1980, ngày càng có nhiều người dân Đài Loan nhận thức được rằng họ đang đánh mất chính tiếng mẹ đẻ của mình. Bởi thế, họ đã tiến hành các cuộc biểu tình phản đối, chống lại chính sách đơn ngữ của chế độ Quốc dân Đảng.⁵⁸ Một số tổ chức xã hội đã ủng hộ và công hiến cho sự nghiệp gìn giữ và phát triển ngôn ngữ bản xứ này, như “Đài văn thông tấn”⁵⁹ (台文通訊) được thành lập năm 1991, “Học hội ngữ văn Đài Loan”⁶⁰ (台灣語文學會), “Hội truyền bá ngữ văn Đài Loan của sinh viên”⁶¹ (學生台灣語文促進會 STAPA - 1992), “Hiệp hội phát

⁵⁸ Để biết thêm chi tiết về sự phản đối của dân chúng đối với chính sách đơn ngữ của Quốc dân Đảng, xem tác phẩm của tác giả Hoàng (1993: 49-82).

⁵⁹ Xem <<http://www.taiwantbts.org>>

⁶⁰ Xem <<http://www.tlls.org.tw>>

⁶¹ Giữa những năm 1980, các trường đại học đã thành lập những tổ chức được gọi chung là “Câu lạc bộ bản xứ” (*Pun-thou Sia-thoan* 本土社團), có nghĩa là tổ chức vì sự phát triển, nghiên cứu văn hoá và xã hội bản xứ Đài Loan. “Câu lạc bộ tiếng Đài” (*Taigisia* 台語社), một trong những câu lạc bộ bản xứ, đã đóng góp vào sự phát triển tiếng Đài và được thành lập đầu tiên ở trường Đại học Thành Công (成大) năm 1988, và sau đó là ở trường Đại học Giao Thông (交大 1990), trường Đại học Đài Loan (台大 1990), trường Đại học Đạm Giang (淡江 1991), trường Đại học Thanh Hoa (清華 1992) v.v... Năm 1992, các thành viên của những tổ chức này đã thành lập một tổ chức liên trại “Hội Ngôn ngữ Đài Loan sinh viên” (STAPA; *Hakseng Taioan Gibun Chhiokchinhoe*). Tổ chức này đã cho xuất bản *Taigi Hakseng* (台語學生 – Đài ngữ Sinh viên) từ tháng 9 năm 1992. Để biết thêm chi tiết, xem “Phong trào Taibun ở các trường đại học từ năm 1990”

triển ngôn ngữ Đài Loan” (台語文推展協會 1995) và các tổ chức khác. Họ đòi quyền được sử dụng tiếng Đài Loan ở những nơi công cộng và trên các phương tiện truyền thông đại chúng, và họ phải có quyền được giáo dục bằng tiếng mẹ đẻ.⁶² Ngoài ra, họ ủng hộ chữ viết theo ngôn ngữ Đài Loan. Họ đã tổ chức rất nhiều các cuộc hội thảo, giao lưu về việc truyền bá tiếng Đài Loan.⁶³ Bên cạnh đó, họ đã xuất bản một số ấn phẩm⁶⁴ và trao các phần thưởng Taibun.⁶⁵

(九〇年代以來校園台語文運動概況), của STAPA 1995. <<http://www.dehan.org/taiwan>>

⁶² Theo nghiên cứu năm 1994, việc giáo dục tiếng mẹ đẻ chỉ được thực hiện ở một số địa phương, như Bình Đông (屏東縣) và Đài Bắc, do Đảng đối lập DPP kiểm soát. Ngôn ngữ Đài Loan chỉ được giảng dạy chưa đầy hai tiếng một tuần. Xem “Tương lai của nền giáo dục tiếng mẹ đẻ: dựa trên điều tra về những thái độ của học sinh và giáo viên đối với việc dạy và học tiếng mẹ đẻ ở Đài Bắc” (由台北縣學生和老師對母語教學之態度調查看母語教育之前景) trong Thi (1996: 371-411) của tác giả Giang Văn Du (江文瑜).

⁶³ Một số hội thảo sáng tác, như: “Hội thảo ngôn ngữ văn hoá Đài Loan” (台灣語言文化營) do *Tagisia* (台語社 - câu lạc bộ tiếng Đài) sáng lập tại trường Đại học Đạm Giang tháng 2 năm 1992, “Hội thảo ngôn ngữ Đài Loan dành cho học sinh trung học” (高中生台語生活營) do STAPA lập ra tháng 7 năm 1993, “Hội thảo sáng tác văn học bằng ngôn ngữ Đài Loan” (台語文學營) ở Nam Côn Thân (南鯤魚身) từ năm 1994, “Hội thảo ngôn ngữ Đài Loan thế giới” (世界台語營) từ năm 1995. Phần lớn các hội thảo này được tổ chức hàng năm.

⁶⁴ Có một số tạp chí bằng ngôn ngữ Đài Loan, như “Đài văn thông tấn” (台文通訊) do TBTS lập ra từ tháng 7 năm 1991, “Tạp thơ Khoai lang” (蕃薯詩刊), “Đài ngữ sinh viên” (台語學生), do STAPA thành lập từ tháng 9 năm 1992, Tạp chí *Taigi-hong* (台語風), “Tạp chí văn soạn tiếng Đài” (台語文摘), “Tạp chí Gadang Đài Loan” (茄荖) do TTH phát hành từ tháng 5

Mặc dù phong trào chữ viết Đài Loan xuất hiện rất sớm, từ những năm 1920, song nó vẫn chưa phát triển đến mức có thể chuẩn hoá chữ viết Đài Loan. Bởi vì chữ viết Đài Loan hiện đại được coi là đại diện cho văn hoá Đài Loan bản xứ, cho nên chính quyền thuộc địa Nhật và Quốc dân Đảng đã không cho phép sử dụng để giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc gia. Thậm chí, chữ viết Đài Loan hiện đại còn không được phép sử dụng bên ngoài trường học. Ví dụ, vào năm 1975, Quốc dân Đảng đã từng tịch thu “Kinh Tân ước” (新約) được viết bằng chữ Latinh Đài Loan. Vì những lý do trên chữ viết Đài Loan chưa thể chuẩn hoá được. Chính vì vậy mà mỗi người lại có cách sử dụng hệ thống chữ viết khác nhau cho các ấn phẩm của họ. Những cuốn từ điển của nhiều tác giả khác nhau soạn ra đã sử dụng nhiều cách viết khác nhau. Do chưa có sự chuẩn hoá chữ viết Đài Loan hiện đại, nên rất nhiều người đã cống hiến cả cuộc đời mình để tạo ra những hệ thống chữ viết mới với hy vọng rằng các hệ thống chữ viết của họ sẽ được chấp nhận. Tuy nhiên, càng nhiều giải pháp về chữ viết được đưa ra thì vấn đề chuẩn hoá chữ viết Đài Loan càng trở nên khó khăn phức tạp hơn, vì ai cũng cho rằng giải pháp của

năm 1995, “Tạp chí thế giới tiếng Đài” (台語世界雜誌) từ tháng 6 năm 1996, “Tạp chí Gieo hạt” (播種), từ năm 1996, “Báo Văn Đài” (台文罔報) từ tháng 10 năm 1996, và “Tạp chí ngôn ngữ Hakka Đài Loan” (客台語專刊 <http://home.kimo.com.tw/hakka_tw>) từ tháng 1 năm 1997. Phần lớn các tạp chí trên được xuất bản hàng tháng.

⁶⁵ Nhiều tổ chức đã dành nhiều phần thưởng cho những tác phẩm văn học hay viết bằng tiếng Đài Loan. Cho đến nay (năm 1999), tổ chức lớn nhất đầu tiên lập ra phần thưởng Taibun là “Quỹ văn giáo ngữ Đài” (李江去⁷ 台語文教基金會 - Quỹ văn hoá và giáo dục ngôn ngữ Đài Loan - Lý Giang Khước), được thành lập năm 1997.

mình là tốt nhất. Giai đoạn đầu của phong trào Taibun trong những năm 1980 luôn diễn ra các cuộc tranh cãi về vấn đề chữ viết. Có thể nói rằng, trong suốt giai đoạn đầu, phong trào Taibun chỉ tập trung vào vấn đề chữ viết hơn là vấn đề sáng tác bằng tiếng Đài. Hậu quả là có rất ít tác phẩm được viết bằng tiếng Đài Loan, vì mọi người đều chờ đợi sự chuẩn hoá chữ viết. Vì vậy, trong suốt giai đoạn đầu của những năm 1990, những nhà hoạt động phong trào Taibun nhận ra rằng, thực tế của việc sáng tác bằng tiếng Đài còn quan trọng hơn nhiều so với việc thiết kế ra chữ viết. Nói cách khác, việc chuẩn hoá chữ viết không phải chỉ là việc của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ mà còn cần đến sự tham gia của tất cả mọi người trong xã hội; và chữ viết sẽ không thể chuẩn hoá nếu không có các tác phẩm được sáng tác bằng tiếng Đài. Ví dụ, năm 1991 nhà biên tập TBTS đã đề cập đến việc chuẩn hoá chữ viết ở Đài Loan:

台灣文字標準化愛建立 ti 台文普及化 e 基礎上才有
意義,也只有台文先普及化、大眾化, 台文 e 標準化
才有可能達成。語言及文字攏是有社會性 e 物件,所
以台文普及化 m 是語言學家單獨會當完成 e 工課
(khang-khoe), 這件代誌需要全民 e 參與才有法度成
功。(Số.2, tháng 8 năm 1991)

Việc chuẩn hoá chữ viết Đài Loan sẽ không thành công và không có ý nghĩa nếu chữ viết Đài Loan không được truyền bá rộng rãi. Hay nói cách khác, sẽ không có chuẩn hoá nếu không phổ cập chữ viết Đài Loan. Ngôn ngữ và chữ viết là sản phẩm của xã hội, do đó, không chỉ cần có sự tham gia của các nhà nghiên cứu ngôn

ngữ mà còn cần đến sự tham gia của tất cả mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội.

Sau năm 1990, người Đài Loan quan tâm nhiều hơn đến việc phát triển chữ viết của mình. Họ đã tổ chức các cuộc hội thảo định kỳ để trao đổi kinh nghiệm về việc sáng tác tiếng Đài. Cuộc hội thảo đầu tiên thu hút đông đảo người tham gia là “Hội sáng tác văn Đài của Đài văn thông tấn” (台文通訊 台文寫作會)⁶⁶ được chính thức tổ chức năm 1991. Ấn phẩm “Đài Loan thông tấn” (TBTS) đã được xuất bản tháng 7 năm 1991. Mục đích của ấn phẩm này được ghi trong cuốn số 1:

1. 提高台灣人用台語思考 e 能力
2. 提升台灣人對台文 e 寫 kap 閱讀 e 能力
3. 提倡大眾傳播媒体使用台文 e 風氣
4. 促成台文工作者 e 聯攜及分工合作

(Số.1, trang 2, 1991)

1. Nâng cao khả năng tư duy của người Đài Loan bằng tiếng Đài Loan.
2. Nâng cao khả năng đọc, viết chữ Đài Loan của người dân Đài Loan.
3. Ủng hộ việc sử dụng tiếng Đài Loan trên phương tiện truyền thông đại chúng.

⁶⁶ Một số Đài kiều ở Los Angeles Mỹ, những người rất quan tâm đến ngôn ngữ Đài Loan, đã tập hợp nhau lại để cùng trao đổi kinh nghiệm về chữ viết Đài Loan từ năm 1990, sau đó họ quyết định thành lập câu lạc bộ chữ viết Đài Loan năm 1991. Sau đó họ đã thành lập thêm một số chi nhánh TBTS ở Đài Loan. Xem TBTS số. 1, tháng 7 năm 1991, và STAPA 1995a: 147-172.

4. Thiết lập mối liên hệ, hợp tác giữa các nhà hoạt động vì chữ viết Đài Loan.

Bên cạnh TBTS còn có các nhóm khác như: “Hội thơ Khoai lang” (蕃薯詩社) đã được một số nhà văn Đài Loan thành lập vào tháng 5/1991. Mục đích của họ là “sử dụng chính ngôn ngữ bản xứ Đài Loan để tạo ra một nền văn học Đài Loan chính thống” (用台灣本土語言創造正統的台灣文學) và “nhằm tiến tới sự chuẩn hoá và tạo ra một nền văn học sử dụng tiếng Đài” (追求台語文字化與文學化) (Lâm 1996: 97-99).

Hai yếu tố chính đóng vai trò rất quan trọng trong việc chuẩn hoá chữ viết Đài Loan là: việc phổ cập chữ viết Đài Loan mà chúng tôi vừa đề cập ở trên; và việc sử dụng rộng rãi máy tính và mạng điện tử⁶⁷ những năm 1990. Trước khi có máy tính và mạng điện tử phổ biến thì ở Đài Loan mỗi người lại tự tạo ra cách viết riêng cho chính mình. Ví dụ: “勿” có nghĩa là “không”, được kết hợp với “會” - có nghĩa là “được” để viết chữ mới “勿會” có nghĩa “không được” bằng tiếng Đài Loan. Tuy nhiên, những chữ mới này không có trong phòng chữ Hán Big-5, là bộ chữ chuẩn cho phần mềm tiếng Hoa Đài Loan. Mặc dù có một số chương trình phần mềm chữ Đài Loan được phát triển từ đầu những năm 1990, nhưng phần mềm⁶⁸ này vẫn còn yếu so

⁶⁷ Từ năm 1990, “mạng Đài ngữ” (台語網) ra đời, tất cả các thành viên trong mạng thư điện tử đều liên hệ với nhau bằng chữ Latinh Đài Loan mà không hề sử dụng chữ Hán. Địa chỉ của mạng Đài ngữ (1999) là taigu@formosa.org. Để biết thêm thông tin về lịch sử hình thành mạng Đài ngữ, xem STAPA 1995, và “Văn nghệ Đài Loan” (台灣文藝) số. 122, tháng 12. 1990, trang.112-117.

⁶⁸ Phần mềm tiếng Đài đầu tiên, TW-301, đã được thiết kế và đưa vào sử

với các chương trình phần mềm tiếng Hoa khác. Vì lý do này mà các chữ mới hoặc được thêm vào bằng tay hoặc bị các nhà biên soạn lỡ đi. Do đó mà phần lớn các tác phẩm viết bằng tiếng Đài Loan thường được trình bày không rõ ràng, không hấp dẫn về mặt mỹ học, cho nên ngày càng có nhiều nhà văn Taibun quyết định không sử dụng hay tạo ra các bộ chữ mới. Hay nói cách khác, bây giờ họ chỉ giới hạn sử dụng trong phạm vi phông chữ Hán Big-5. Sự thiết kế chữ viết Đài Loan mà không sử dụng chữ Latinh hoặc chữ Hán trong Big-5 như chữ Ganbun (諺文)⁶⁹ đã nhanh chóng bị loại bỏ vì không có sự trợ giúp của kỹ thuật trong xã hội Đài Loan, mà chủ yếu sử dụng phần mềm tiếng Hoa.

Về mặt văn học, phong trào Taibun từ những năm 1980 vẫn đi theo con đường phát triển chữ viết Đài Loan giai đoạn đầu thế kỷ XX, cũng là để phát triển nền văn học tiếng Đài. Nó được coi là linh hồn của nền văn học Đài Loan. Nhìn chung, các cuộc tranh luận về văn học trước những năm 1980, trong thời kỳ Quốc dân Đảng chiếm đóng, thường tập trung vào vấn đề về mối quan hệ giữa nền văn học Đài Loan (台灣文學)⁷⁰ với nền văn học Trung Quốc (中國文學). Sau

dụng năm 1991. Xem “台語電腦文書處理輸入法系統手冊” do Robert Cheng. NXB Tiền Vệ. TW-301 là phiên bản DOS. Gần đây, phần mềm Taigi Hotsys được sử dụng rộng rãi, nó tương hợp với MS Word, được đưa vào sử dụng năm 1994. Thông tin chi tiết và tải phần mềm miễn phí, xem <<http://www.hotsys-haksys.com>>

⁶⁹ Một số người đã từng thiết kế ra chữ *Ganbun* đã phỏng theo ý tưởng của chữ *Hangul* của Triều Tiên như Hồng Vi Nhân (洪惟仁), Hứa Tào Đức (許曹德), và Quách Khê (郭溪).

⁷⁰ Thuật ngữ “Văn học Đài Loan” được sử dụng để dịch thuật ngữ “台灣文學.” Thuật ngữ này xuất hiện trong các cuộc tranh cãi về vị trí của nền văn

đó, vào cuối những năm 1980 lại nổ ra một cuộc tranh cãi khác về mối quan hệ giữa văn học tiếng Đài (台語文學 - Văn học được viết bằng tiếng Đài Loan) và văn học Đài Loan (văn học chủ yếu được viết bằng tiếng Hoa Đài Loan).

Dưới sự thống trị của Quốc dân Đảng, không chỉ chữ viết mẹ đẻ bị đàn áp⁷¹ mà thậm chí các tác phẩm viết về xã hội Đài Loan được viết bằng tiếng Hoa do các nhà văn bản xứ Đài Loan viết đều không được công nhận là văn học Đài Loan. Những tác phẩm đó đều bị xem thường và bị gọi là “Văn học địa phương” (鄉土文學).⁷² Hay nói cách khác, văn học ở Đài Loan chỉ được coi là một nhánh của văn học Trung Quốc (có nghĩa là nó chỉ được coi là một phần rất nhỏ trong nền văn học Trung Quốc). Bởi thế, vào những năm 1980, ngay sau khi xuất hiện phong trào chính trị bản xứ, ngày càng có nhiều người Đài Loan bắt đầu nhận ra vị thế quốc gia của văn học Đài Loan. Hay nói cách khác, thuật ngữ “Văn học địa phương” cần phải được thay thế bằng “Văn học Đài Loan” để chứng tỏ sự bình đẳng đối

học Đài Loan cuối những năm 1970. “Văn học Đài Loan” là nền văn học của nhà nước Đài Loan chứ không phải là nền văn học địa phương của Trung Quốc. Nền văn học của Đài Loan được gọi là nền “Văn học Đài Loan”, vì nền văn học này không chỉ được viết bằng tiếng Đài mà còn được viết bằng tiếng Hoa.

⁷¹ Văn học bằng tiếng mẹ đẻ bị coi là “Văn học địa phương” (方言文學) và sau đó, nó cũng bị một số nhà văn Trung Quốc phản đối trước những năm 1980. Chỉ rất ít nhà văn, như Lâm Tông Nguyên (林宗源) và Hướng Dương (向陽) dám bất chấp tất cả những khó khăn đó để sáng tác bằng tiếng mẹ đẻ (Lâm 1996: 16-21).

⁷² Thuật ngữ này xuất phát từ “Luận chiến văn học quê hương” (鄉土文學論戰) nửa sau những năm 1970. Để biết thêm chi tiết, xem Bành, 1992 và Nghiệp, 1993.

với “Văn học Trung Quốc.” Kết quả là văn học Đài Loan đã giành lại được vị trí quốc gia xứng đáng của mình trong những năm 1980 (Bành 1992; Nghiệp 1993; Trương 1993). Sau khi văn học Đài Loan giành được vị trí quốc gia của mình, mọi người bắt đầu chú ý nhiều hơn đến mối quan hệ giữa “Văn học tiếng Đài” và “Văn học Đài Loan.” Các nhà văn trong phong trào Taibun, như Lâm Tông Nguyên cho rằng văn học Đài Loan cần phải được viết bằng tiếng Đài Loan. Ông đã viết như sau:

今仔日台灣文壇爲何猶未寫出不朽的精采的作品,除了一寡因素之外,是作家忽視母語,輕視母語,...一個無自信的人,怎有才調寫出不朽的精采的作品,果也只好乖乖做文化的屬民,文學的奴隸。所以今仔日的作家,著愛重新整合創新台語,按呢,有才調寫出現時現地醞釀佇心靈中的世界。(Lâm 1984: 18-21)

Tại sao văn học Đài Loan vẫn chưa có được các tác phẩm bất hủ và kinh điển? Có một số nguyên nhân: thứ nhất là các nhà văn của chúng ta thường lơ đi và coi thường chính tiếng mẹ đẻ của chúng ta, bởi vì họ không tin tưởng vào chính tiếng mẹ đẻ của mình. Liệu một nhà văn có thể tạo ra một tác phẩm bất hủ không khi chính bản thân họ cảm thấy không tự tin vào mình? Rất cuộc, họ phải lệ thuộc vào văn hóa Trung Quốc và trở thành nô lệ của nền văn học Trung Quốc. Vì vậy, ngày nay, chúng ta - những nhà văn Đài Loan phải cống hiến cả cuộc đời cho các tác phẩm văn học tiếng Đài thì mới có

thể mô tả được thể giới khách quan theo đúng suy nghĩ của mình.

台灣文學就是愛用台語來寫...台灣文學就是台灣人用台灣人的母語寫的文學...台語文學就是台灣文學。(Lâm 1990)

Văn học Đài Loan phải được viết bằng tiếng Đài Loan... Văn học Đài Loan là nền văn học được viết bằng tiếng mẹ đẻ của người dân Đài Loan... Văn học Đài Loan chính là văn học được viết bằng tiếng Đài Loan.

Theo các nhà văn của phong trào Taibun, thì ngôn ngữ Đài Loan được coi là những yếu tố vô cùng quan trọng đối với nền văn học Đài Loan. Hơn nữa, một số nhà văn, như Lâm Tông Nguyên và Lâm Ương Mẫn cũng khẳng định rằng văn học được viết bằng tiếng Đài Loan là linh hồn của nền văn học Đài Loan và chỉ văn học viết bằng tiếng Đài Loan⁷³ mới có thể thể hiện được nền văn học Đài Loan một cách tốt nhất (Lâm 1991; 1994). Một thực tế hiển nhiên là văn học dân tộc phải được viết bằng chính ngôn ngữ mẹ đẻ của nước đó. Ví dụ: tiếng Nhật là ngôn ngữ văn học chính thức ở Nhật Bản và tiếng Nhật thể hiện linh hồn của văn học Nhật Bản. Thực tế này cũng giống như tiếng Việt ở Việt Nam, tiếng Hàn ở Triều Tiên, tiếng Anh

⁷³ Các nhà văn thuộc phong trào Taibun đã có những nhận định khác nhau về ngôn ngữ Taigi. Trước tiên, Taigi đề cập đến tiếng Holo; thứ hai, nó đề cập đến thổ ngữ, Hakka và Holo; thứ ba là tất cả các ngôn ngữ ở Đài Loan, trong đó có tiếng Hoa.

ở nước Anh, tiếng Anh-Mỹ ở Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, tiếng Đức ở nước Đức và tiếng Pháp ở Pháp. Tuy nhiên, dường như chữ viết mẹ đẻ ở các nước thuộc địa không mấy may mắn như ở Nhật Bản và một số quốc gia độc lập khác. Trong khi Đài Loan khẳng định rằng: “Văn học viết bằng tiếng Đài Loan đại diện cho nền văn học Đài Loan” thì một số nhà văn tiếng Hoa (những nhà văn sử dụng tiếng Hoa để sáng tác) như Lí Kiêu⁷⁴ (李喬 1991) và Bành Thụy Kim⁷⁵ (彭瑞金 1991) lại cho rằng ngôn ngữ không phải là yếu tố quan trọng của văn học. Họ khẳng định rằng các tác phẩm văn học viết bằng bất kỳ một ngôn ngữ nào đều có thể là văn học Đài Loan. Hay nói cách khác, cả hai nhà văn Lí Kiêu và Bành Thụy Kim đều công nhận địa vị hợp pháp của tiếng Hoa trong nền văn học Đài Loan.

Tóm lại, phong trào Taibun đương thời, kể từ những năm 1980, phản ánh sự phức tạp về mặt chính trị xã hội dưới các thời kỳ thuộc địa ở Đài Loan. Xét về mặt xã hội và chữ viết, tiếng Đài Loan là tiếng mẹ đẻ của phần lớn người Đài Loan. Người Đài Loan đã công nhận tiếng mẹ đẻ của chính họ. Tuy nhiên, tiếng Đài Loan và nền văn học Đài Loan đã bị chế độ Quốc dân Đảng (Trung Hoa Dân Quốc)⁷⁶ lờ đi. Ví dụ, ngôn ngữ và văn học Taibun đã không được

⁷⁴ Xem “Con đường rộng mở của ngôn ngữ: một số ý kiến về những ngôn ngữ Đài Loan” (寬廣的語言大道--對台灣語文的思考), 29/9/1991, “Tự Lập Văn Báo” (自立晚報).

⁷⁵ Xem “Xin đừng châm ngòi quả bom ngôn ngữ” (請勿點燃語言炸彈), 07/10/1991 và “Chữ viết, ngôn ngữ và văn học” (語、文、文學), 27/10/1991, “Tự Lập Văn Báo” (自立晚報).

⁷⁶ Tên gọi “Trung Hoa Dân Quốc” được Tưởng Giới Thạch đem đến Đài Loan và sau đó đã trở thành tên chính thức của Đài Loan từ năm 1949. Năm 1999, Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc vẫn tuyên bố rằng lãnh thổ của

giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc gia của Trung Hoa Dân Quốc. Hậu quả là, phần lớn thế hệ trẻ Đài Loan hiện nay chỉ có khả năng viết và nói tiếng Hoa. Liệu người dân Đài Loan có sẵn sàng chấp nhận và chuyển hẳn sang sử dụng chữ và tiếng Đài Loan không? Điều đó phụ thuộc rất nhiều vào sự thừa nhận quốc gia của nhân dân Đài Loan và thái độ của họ đối với chữ viết mới.

2.4 Ba dự thảo chữ viết chính của phong trào Taibun đương thời

Có khoảng hơn một trăm loại chữ viết do rất nhiều người tâm huyết đối với sự chuẩn hoá chữ viết Đài Loan sáng tạo ra. Tuy nhiên, phần lớn những sáng tạo này có lẽ chỉ phù hợp với những ai tạo ra nó. Hơn nữa, rất nhiều trong số đó không thể áp dụng vào thực tế chữ viết Đài Loan sau khi chúng được sáng tạo ra.

Các cách sáng tạo chữ viết ở Đài Loan có thể được chia thành hai loại: Thứ nhất là được viết theo chữ Hán; thứ hai là không sử dụng theo chữ Hán. Loại không sử dụng theo chữ Hán lại có thể chia thành 2 loại nhỏ: thứ nhất là chữ âm vị mới, như *Ganbun* do Hồng Vi Nhân tạo ra. Thứ hai là loại chữ âm vị đã có sẵn mà có thể sử dụng chữ cái Latinh hiện tại hoặc ký hiệu ghi âm (ㄅㄆㄇ 注音符號) để viết tiếng Đài. Tuy nhiên, mặc dù các nhà thiết kế chữ viết đều sử dụng cùng một bảng chữ cái Latinh nhưng lại có thể sáng tạo ra các hệ thống chính tả khác nhau, như: *Peh-oe-ji*, *Dai-im* (台音式), TLPA, *PS daibuun* (普實台文) và *kho-kun* (科根).

Do việc sử dụng máy tính cá nhân và mạng điện tử ngày càng nhiều ở Đài Loan từ những năm 1990, cho nên, phần lớn những sáng

tạo về mặt chữ viết mà yêu cầu phải có phần mềm đặc biệt cho loại chữ đó thường nhanh chóng bị thất bại. Vì vậy, đa phần hệ thống chữ viết của tiếng Đài gần đây là chỉ sử dụng chữ Hán, chỉ sử dụng chữ Latinh hoặc sử dụng cả hai loại chữ này.

2.4.1 Hệ thống chữ viết chỉ sử dụng chữ Hán

Nói chung, khi sử dụng chữ Hán, mỗi người thường có cách sử dụng riêng. Có thể nói rằng, mỗi tác giả sử dụng các bộ chữ Hán khác nhau để diễn đạt cùng một từ. Hay nói cách khác, một số từ trong tiếng Đài Loan thường không được biểu đạt hết ý nghĩa khi sử dụng chữ Hán. Theo nhà nghiên cứu Trịnh (1989: 332), gần 5% hình vị của tiếng Đài không có các chữ Hán tương ứng. Các hình vị này chiếm tới 15% trong tổng số từ của mỗi văn bản viết bằng tiếng Đài. Hay nói cách khác, 15% các từ trong tiếng Đài không thể viết bằng chữ Hán được. Nói chung, khi sử dụng chữ Hán các nhà văn chọn những chữ có sẵn hoặc tạo ra những chữ mới. Có ba phương pháp chính để lựa chọn những chữ Hán có sẵn:

Thứ nhất, nếu là từ Hán-Đài thì thường được viết theo gốc của chữ Hán (本字). Ví dụ như “想” (được phát âm là *siunn*, có nghĩa là nghĩ) trong câu: 蚊仔想著足怨切.⁷⁷ Nghĩa của “想” trong tiếng Đài Loan giống như trong tiếng Hoa, tiếng Việt, tiếng Hàn và tiếng Nhật, nhưng phát âm của chúng thì khác nhau. Từ gốc Hán có vẻ dễ sử dụng cho tất cả các trường hợp như vậy, nhưng trên thực tế thì mỗi người sử dụng lại có ý kiến khác nhau về cách xác định từ gốc Hán. Ví dụ, từ “người” thường được viết là “人”, nhưng một số học giả,

⁷⁷ *Bang-a siunn tioh chiok oan-chheh*: Muỗi rất buồn khi nghĩ đến điều đó.

như Hồng Vi Nhân lại cho rằng cách viết đúng của từ “người” phải là “儂.”

Thứ hai là, chỉ chú ý đến âm mà không chú ý đến nghĩa. Phương pháp này được gọi là “phép giả tá” (假借). Ví dụ, “足” được phát âm là *chiok* trong tiếng Đài Loan, có nghĩa là “chân” trong chữ Hán cổ, nhưng nó lại có nghĩa là “rất” trong chữ viết tiếng Đài.

Thứ ba, không quan tâm đến phát âm của chữ mà chỉ mượn nghĩa. Phương pháp này được gọi là “phép huấn dụng” (訓用). Ví dụ, chữ “蚊” có nghĩa là muỗi và được phát âm là *wen* trong tiếng Hoa; nghĩa này được mượn để diễn tả từ “muỗi” trong tiếng Đài Loan được phát âm là *bang*.

登玉山記

陳憲國

少年讀書个時陣，無拄好去選著佻山有關係个科系；出業了後食頭路嘛佻山離袂開。迄个時陣，認為下山是一个真歡喜个代誌，上山去出差，雖然有出差費通好領，毋過因為是真艱苦个代誌，所以攏誠無愛去。離開山頂个工作已經真久了，職段時間內，若有閒，三不五時仔，攏會去山頂行行咧，才感覺講山頂个景緻、空氣，是佇平地享受袂著个。

舊年中秋節成(chiann⁵)個月前，有一个不時塊做伙超山个朋友，敲電話來相招，講卜利用中秋節个連續假期去超玉山，講若有決定著卜來去「排雲

**Hình 7. Văn bản chỉ sử dụng chữ Hán
(*Ia Cing*, số.7, 7/1996).**

2.4.2 Hệ thống chữ viết chỉ sử dụng chữ Latinh

Lý do chính mà chữ Latinh được nhiều người yêu thích sử dụng hơn là vì dễ học và không mất nhiều thời gian như việc học chữ Hán. Ví dụ, tổng số các chữ Hán có trong cuốn Từ điển Khang Hi (康熙字典 1716) là 47.035 chữ. Một học sinh tiểu học ở Đài Loan có thể chỉ biết khoảng 2.669 chữ⁷⁸ sau khi học hết lớp 6. Như vậy, họ sẽ phải mất bao nhiêu đời người để có thể học hết được các chữ Hán trong cuốn Từ điển Khang Hi?

Nói chung, phần lớn chữ Latinh Đài Loan ngày nay đang sử dụng là xuất phát từ chữ *Peh-oe-ji*, chữ viết truyền thống của người Đài Loan đã được các giáo sĩ phương Tây truyền bá từ cách đây hơn một trăm năm. Vấn đề gây tranh cãi chính trong số những hệ thống chữ Latinh Đài Loan là:

1. Cách sử dụng bảng chữ cái đại diện cho nguyên âm và phụ âm. Ví dụ, phụ âm [p t k] trong phiên âm quốc tế (IPA) được miêu tả theo âm vị học là <p t k> trong hệ thống chữ *Peh-oe-ji*; nhưng chúng lại được thể hiện bằng <b d g> trong hệ thống chữ *Dai-im*.⁷⁹

2. Cách sử dụng các ký hiệu phụ ở trên một từ để thể hiện các thanh điệu. Ví dụ, ký hiệu “^” chỉ thanh điệu thứ 5 trong chữ *Peh-oe-ji*; như “文” được ghi là “bún,” nhưng “bún” lại được ghi là “bun5” trong TLPA, và được ghi là “buun” trong PS daibuun.⁸⁰ Bên cạnh đó,

⁷⁸ Theo các sách giáo khoa gần đây nhất (1995) do “Cơ quan soạn thảo quốc gia” (國立編譯館) phát hành. Số chữ Hán mà mỗi học sinh học được trong mỗi năm học là 328 chữ đối với lớp 1; 479 chữ đối với lớp 2; 455 chữ với lớp 3; 529 chữ với lớp 4; 493 chữ với lớp 5 và 385 chữ với lớp 6.

⁷⁹ “Tập chí thế giới tiếng Đài” (台語世界雜誌) được xuất bản bằng chữ *Dai-im* Latinh.

⁸⁰ PS daibuun sử dụng luật viết chính tả để thay ký hiệu thanh điệu.

một số người có thể chỉ sử dụng “bun” mà không hề quan tâm đến thanh điệu.

3. Cách viết chính tả. Ví dụ, từ “đẹp trai” (緣投) được viết là “ian-tau” trong chữ *Peh-oe-ji* truyền thống. Tuy nhiên, “ian” ngày nay có thể viết là “en.” Ngoài ra, toàn bộ từ “ian-tau” có thể viết là “iantau” mà không cần có dấu gạch ngang giữa hai âm tiết.

5% Tâi-ék kè-oē 6

Pù-hō̄-lâng ê Lèk-sú

Chit-má hoat-châi ê ki-hoē, chin-chiáⁿ bê-chiô, iah chin hó gū--tiòh, chhiūⁿ tu-sek kê-bí, kúi tiám-cheng lâi, ē-tàng chiáⁿ bân gîn, m̄-koh che sī ài ũ châi-tiâu kah pún-chiⁿ, m̄-sī phó-thong-lâng ē-tàng bîn-bāng--tiòh . Hia ê khò mô-kúg chhut-koāⁿ thàn-chiⁿ ê lâng, jīm i joā ũ-châi-tiâu

**Hình 8. Văn bản chỉ sử dụng chữ Latinh
(5% *Tai-ek Ke-oe*, 1996)**

2.4.3 Hệ thống chữ viết sử dụng kết hợp cả chữ Hán và Latinh

Vào cuối những năm 1980, chữ Latinh và chữ Hán cùng xuất hiện ở Đài Loan với những lý do sau đây:

Thứ nhất là, do không có tiêu chuẩn giữa cách viết chữ Hán nên mỗi nhà văn lại sử dụng chữ Hán khác nhau để viết một từ trong tiếng Đài. Việc cùng tồn tại nhiều chữ khác nhau của một từ tiếng Đài đã làm giảm hiệu quả đọc hiểu và khiến cho người đọc dễ nhầm lẫn nghĩa của câu.

Thứ hai là, vì đa số người Đài Loan đã quen sử dụng chữ Hán hơn chữ Latinh nên những văn bản chỉ được viết bằng chữ Latinh có thể giảm tốc độ của người đọc. Vì vậy, cần phải có một sự thoả hiệp giữa việc chỉ sử dụng chữ Hán và chỉ sử dụng chữ Latinh; có nghĩa là, sẽ phải tạo ra một chữ viết kết hợp cả hai loại chữ này. Có thể nói rằng, khi một nhà văn không cảm thấy hài lòng với một số từ không có gốc Hán thì họ có thể dùng chữ Latinh để viết từ đó. Do mỗi nhà văn có khả năng sử dụng chữ Hán khác nhau nên tỷ lệ chữ Latinh được sử dụng tùy thuộc vào khả năng của mỗi người.

Nhìn chung, chữ Hán-Latinh (漢羅) là hệ thống chữ viết phổ biến để viết tiếng Đài vào những năm 1990; phần lớn các ấn phẩm được xuất bản bằng chữ Hán-Latinh, như: *Đài Loan Thông Tấn*, *Đài ngữ Sinh viên*, *Báo văn Đài*, *Tạp chí ngôn ngữ Hakka Đài Loan*, và *Tạp chí thế giới tiếng Đài*.

BONG報小說

作家kap 作家ê 記事

Babuja A.Sidaia

讀冊 ká-ná lim 燒酒，
 m̄-bat lim ê 人無想 beh
 lim, lim tiâu ê 人真oh 改。
 Tng teh lim ê 時滿腹熱情，
 lim 了soah 茫茫。Lim 著bái
 酒會頭殼thiá", lim 著好酒bē
 頭殼thiá", án-ni niâ, lóng
 無siá" 營養。

--無愛讀冊ê 讀者講--ê

世界出名ê 作家出身kap 別
 途--ê káng 款，有3種出身，
 家世好--ê、bái--ê kap 普通--
 ê。聽--起來 ká-ná 不止á 有
 理，實在是廢話，無要緊，作
 家講--ê 真少m̄ 是廢話，世間
 ná 有jōa chē 正經話 thang
 寫，beh 寫gah 圖書館排bē 落
 kám 有影hiah 簡單！廢話內

說內底
 chiah 知
 個作家講
 個讀者發
 心--a, 手
 mā 會sá
 ê 廢話 l
 siâu-hau
 出身
 好運,
 chau-tha
 人phái"
 khah 悲
 讀gah 目

**Hình 9. Văn bản sử dụng chữ Hán-Latinh
 (Taibun Bong-Po, số 29, 2/1999).**

CHƯƠNG 3
NGÔN NGỮ XÃ HỘI HỌC
Ở ĐÀI LOAN

Chính vì yếu tố chính trị, một số vấn đề nghiên cứu về khoa học xã hội, như ngôn ngữ xã hội học, đã từng bị cấm ở Đài Loan. Kết quả là, rất hiếm thấy những nghiên cứu về thái độ ngôn ngữ, về việc sử dụng, về sự thay đổi ngôn ngữ và nghiên cứu về dân tộc học ở Đài Loan, chứ đừng nói gì đến những nghiên cứu Taibun (Văn Đài), chữ viết Đài Loan. Do trên thực tế không có nhiều tài liệu nghiên cứu khoa học về những thái độ đối với chữ viết tiếng Đài, cho nên không cần thiết phải mô tả chi tiết về những nghiên cứu trước đây. Phần 3.1 sẽ giới thiệu qua một số nghiên cứu trước đây về ngôn ngữ xã hội học Đài Loan. Một số tuyển tập thơ văn về vấn đề chữ viết Đài Loan sẽ được giới thiệu một cách ngắn gọn để độc giả tham khảo trong phần 3.2. Trên thực tế, các tài liệu về những vấn đề ngôn ngữ, lịch sử, dân tộc, chữ viết và tình hình chính trị ở Đài Loan đã trình bày trong chương 1 và 2. Người đọc có thể xem lại hai chương này để biết về nguồn gốc của phong trào chữ viết Đài Loan.

3.1 Một số nghiên cứu trước đây về ngôn ngữ xã hội học ở Đài Loan

Trong chương này chúng tôi sẽ đề cập đến một số nghiên cứu về ngôn ngữ xã hội học ở Đài Loan. Mặc dù, những nghiên cứu này không hoàn toàn giống với nghiên cứu của Taibun nhưng ít nhiều nó cũng liên quan đến những nghiên cứu ngôn ngữ xã hội học gần đây ở Đài Loan. Hay nói cách khác, những nghiên cứu về ngôn ngữ xã hội học này sẽ hữu ích cho chúng ta hiểu thêm về phong trào Taibun. Trong phần này, trước tiên chúng tôi sẽ trình bày về thái độ ngôn ngữ, sau đó là những nghiên cứu về việc sử dụng, sự chuyển đổi ngôn ngữ và nghiên cứu về dân tộc học.

3.1.1 Thái độ ngôn ngữ

Có hai phương pháp sử dụng cho nghiên cứu thái độ ngôn ngữ: trực tiếp và gián tiếp. Phương pháp trực tiếp là tiến hành thăm dò ý kiến của mọi người về ngôn ngữ hoặc thăm dò ý kiến của những người nói những ngôn ngữ riêng của họ thông qua hình thức phỏng vấn hoặc đưa ra phiếu điều tra với một loạt câu hỏi. Ví dụ, phương pháp trực tiếp này đã được Giang Văn Du thực hiện trong nghiên cứu của mình năm 1996. Trong phương pháp gián tiếp, các đối tượng điều tra đều không biết mình đang được điều tra về thái độ ngôn ngữ của mình. Một trong những phương pháp gián tiếp thường được sử dụng là phương pháp *matched-guise*.

Cuộc khảo sát gần đây nhất về thái độ ngôn ngữ ở Đài Loan đã được Mai-yu Chang tiến hành vào năm 1996. Các câu hỏi điều tra đã được dùng để thu thập các thông tin về việc sử dụng ngôn ngữ và thái độ ngôn ngữ dành cho 200 em học sinh tiểu học đến từ những gia

đình nói tiếng Holo hoặc Hakka. Kết quả khảo sát việc sử dụng ngôn ngữ cho thấy rằng, tiếng Hoa có ảnh hưởng lớn đến những học sinh này, song cũng cho thấy thái độ tích cực của các em đối với tiếng Holo và Hakka.

Tháng 11 năm 1994, Giang Văn Du (1996) đã tiến hành điều tra thái độ ngôn ngữ của 32 giáo viên và 938 học sinh ở các trường tiểu học, những người này có liên quan đến chương trình giáo dục tiếng mẹ đẻ ở Đài Bắc. Bà Giang đã nhận xét rằng, việc giáo dục tiếng mẹ đẻ ở Đài Bắc bị hạn chế vì học sinh chỉ được học một giờ một tuần.

Năm 1995, Chiung-ming Wang đã dùng phương pháp gián tiếp “matched-guise” tiến hành nghiên cứu về thái độ ngôn ngữ, 89 học sinh trung học tại Trường Trung học Đại Giáp (大甲) được yêu cầu đánh giá bốn giọng nói đã được thu băng (một nam một nữ nói tiếng Đài Loan và một nam một nữ nói tiếng Hoa) theo 20 đặc tính (characteristics). Ông đã đưa ra kết luận rằng, vấn đề giới tính là một yếu tố quan trọng quyết định thái độ ngôn ngữ của học sinh.

Năm 1990, một cuộc khảo sát với quy mô lớn về thái độ ngôn ngữ đã được *Karl-Eugen Feifel* (1994) thực hiện bằng phương pháp gián tiếp matched-guise. 12 giọng nói đã được chuẩn bị (4 giọng tiếng Hoa chuẩn, 4 giọng tiếng Holo và 4 giọng tiếng Hoa - Đài Loan). Cuộc điều tra thực hiện với những đối tượng đến từ bốn khu vực khác nhau ở Đài Loan, gồm năm nhóm với tổng số hơn 600 người: học sinh tiểu học, học sinh trung học, sinh viên đại học, người lao động và những người đã nghỉ hưu. Bên cạnh việc nghiên cứu về thái độ ngôn ngữ, Feifel cũng tiến hành nghiên cứu về việc sử dụng ngôn ngữ. Ông đã chỉ ra rằng “Tiếng Hoa ngày càng được các học

sinh nhỏ tuổi của những gia đình người Holo sử dụng nhiều hơn (ví dụ, tiếng Hoa chiếm trong 1/3 các cuộc nói chuyện với bố và chiếm tới 50% trong các cuộc nói chuyện với anh chị em)” (Feifel 1994: 209).

Ngoài ra, những nghiên cứu của một số nhà nghiên cứu khác, như: Adams (1986), Hsu (1987) và Sedlak (1976) cũng đã tiến hành nghiên cứu về thái độ ngôn ngữ đối với ngôn ngữ ở Đài Loan.

3.1.2 Việc sử dụng, chuyển đổi ngôn ngữ và dân tộc

Năm 1994, nhà nghiên cứu Chan (1994) đã tiến hành nghiên cứu về sự chuyển đổi ngôn ngữ bằng hai cách: đưa ra bảng câu hỏi khảo sát (tổng số 2755 người) và phỏng vấn 8 người. Bà đã đưa ra nhận xét:

“Trước tiên, ngày càng có nhiều người Đài Loan chỉ có thể sử dụng thành thạo một ngôn ngữ (tiếng Hoa) trong khi đó tiếng mẹ đẻ Đài Loan (Holo) ngày càng ít được sử dụng. Thứ hai, tiếng Hoa bị sử dụng trong mọi lĩnh vực, thậm chí cả giao tiếp trong gia đình và dùng cho mục đích tôn giáo. Hơn nữa, thái độ về hai nhóm dân tộc khác nhau (tức là “Người tỉnh khác” và người Holo) không có liên quan đến sự lựa chọn sử dụng tiếng Hoa hay là tiếng Holo của họ. Vấn đề quan trọng hơn là giới trẻ Đài Loan không yêu cầu phải có một mối quan hệ nhất nhất giữa người dân tộc Holo và ngôn ngữ Holo.

Họ có xu hướng duy trì cả hai sự thừa nhận: Đài Loan và Trung Quốc (Chan 1994: iv).

Năm 1993, nhà nghiên cứu Hoàng (1993) đã cho xuất bản cuốn sách “Ngôn ngữ, xã hội và dân tộc.” Cuốn sách này đề cập đến một số vấn đề ngôn ngữ xã hội, trong đó có phần lớn là từ những nghiên cứu trước đây của ông và các nghiên cứu sinh. Cuốn sách này được coi là cuốn sách giới thiệu tổng thể về thực tế ngôn ngữ xã hội ở Đài Loan.

Năm 1990, nhà nghiên cứu Wen (1990) đã tiến hành khảo sát 419 người về sức sống ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số ở Đào Viên (桃園), Đài Loan. Ông đã chỉ ra rằng, mặc dù Hakka là nhóm dân tộc thiểu số lớn nhất ở Đào Viên nhưng ngôn ngữ của nhóm này lại có vị trí thấp nhất. Vị trí thấp thứ hai là Holo, và thứ ba là ngôn ngữ của “Người tỉnh khác.”

Năm 1988, nhà nghiên cứu Young (1989) cũng tiến hành nghiên cứu việc sử dụng và sự chuyển đổi ngôn ngữ ở Đài Loan đối với 823 đối tượng sống ở các khu vực khác nhau trong độ tuổi từ 18 trở lên. Ông tập trung vào ba lĩnh vực nghiên cứu chính: gia đình, công việc và bạn bè. Young (1989: 55-56) đã nhận xét rằng có sự chuyển đổi hướng tới việc sử dụng tiếng Hoa và tiếng Hoa đang trở thành ngôn ngữ phổ biến trong phần lớn các cuộc giao tiếp giữa các dân tộc.

Năm 1988, nhà nghiên cứu Lu (1988) đã thực hiện cuộc điều tra về thái độ, việc sử dụng ngôn ngữ và sự thừa nhận dân tộc ở Đài Loan với 581 đối tượng, trong đó bà đã sử dụng kỹ thuật thống kê correlation analysis (phân tích quan hệ) giữa việc sử dụng, thái độ

ngôn ngữ và sự thừa nhận dân tộc. Theo bà thì mối quan hệ giữa thái độ và sự thừa nhận dân tộc là: “mặc dù có mối liên hệ nhất định giữa sự thừa nhận dân tộc và thái độ ngôn ngữ nhưng thực tế mối quan hệ này chỉ là mối quan hệ ôn hoà, tức là không khăng khít lắm” (1988: 93). Bà cũng cho rằng, “mối quan hệ giữa sự thừa nhận dân tộc và việc sử dụng ngôn ngữ ở Đài Loan không phải là một quan hệ nhân - quả. Việc nói tiếng Hoa có thể chỉ là do việc lựa chọn một công cụ giao tiếp hoặc là một thái độ ngôn ngữ có điều kiện. Do đó, họ không cần phải thay đổi sự thừa nhận dân tộc của mình” (1988: 99).

Năm 1977 và năm 1978, Berg (1986) đã tiến hành một cuộc điều tra quy mô lớn về việc sử dụng ngôn ngữ bằng cách sử dụng phương pháp quan sát gián tiếp. Đối tượng nghiên cứu của ông tập trung ở 5 khu vực chính: khu chợ, trung tâm thương mại (department stores), khu vực buôn bán, ngân hàng và công viên. Ông đã kết luận rằng “Sự chuyển đổi về mặt ngôn ngữ chỉ xảy ra ở những gia đình giai cấp trung lưu mới, sinh sống ở khu vực thành thị. Ngôn ngữ Holo tồn tại hay không phần lớn phụ thuộc vào thái độ của tầng lớp trung lưu này” (1986: 1999).

3.2 Những tài liệu về chữ viết Đài Loan

Trong phần này, một số ấn phẩm về chữ viết Đài Loan được đề cập đến cho độc giả tham khảo thêm. Độc giả quan tâm đến tài liệu về ngôn ngữ Đài Loan có thể tham khảo tác phẩm của tác giả Trịnh (1997) hoặc Hồng (1996). Phần phụ lục trong cuốn sách của tác giả Trịnh có ghi danh mục tài liệu về nghiên cứu tiếng Đài. Sách của

tác giả Hồng là cuốn sách giới thiệu những tài liệu về nghiên cứu tiếng Đài.

Trước đây, những nghiên cứu về chữ viết Đài Loan thường tập trung tìm chữ Hán nguyên gốc (本字) để ghi từ vựng Đài Loan. Rất nhiều nhà nghiên cứu đã dành hàng chục năm hay thậm chí công hiến cả đời mình để nghiên cứu vấn đề này. Người có công đề xướng chủ trương tìm ra chữ Hán nguyên gốc phải kể đến Liên Hằng (連橫) và ấn phẩm nổi tiếng của ông “Từ điển Đài ngữ” (台灣語典) được biên soạn năm 1933 và xuất bản năm 1957. Gần đây, các ấn phẩm khác như “Từ điển Hán ngữ Đài Loan” (台灣漢語辭典; 1992) của Hứa Thành Chương (許成章) và “Tự điển cơ bản tổng hợp phương ngôn trong ngôn ngữ Mân nam” (綜合閩南語方言基本字典) của Ngô Thủ Lễ (吳守禮) là những áng văn cổ đề cập đến từ nguyên học Đài Loan. Mặc dù những người này quan tâm đến việc tìm chữ Hán nguyên gốc nhưng họ không góp phần thúc đẩy phát triển Văn Đài.

Vào thập niên 1980, ngày càng nhiều người dân Đài Loan nhận ra rằng họ cần phải có chữ viết để viết tiếng mẹ đẻ của mình. Họ đã xuất bản và thảo luận các vấn đề về Taibun. Phần lớn bài viết của họ chỉ được in rải rác trên báo và tạp chí chứ không hề in thành một tuyển tập. Sau đây là một số tác giả và những ấn phẩm đóng vai trò vô cùng quan trọng trong phong trào chữ viết Đài Loan.

Năm 1989, Trịnh Lương Vĩ (鄭良偉 1989) đã xuất bản tuyển tập của ông: “Con đường hướng tới sự chuẩn hoá tiếng Đài” bao gồm 4 chủ đề: (1) Tình hình thực tế chữ viết Đài Loan; (2) Phê bình văn học; (3) Phê bình từ điển; (4) Thảo luận về chữ Hán. Năm 1990, ông cho xuất bản “Quá trình diễn biến ngôn ngữ xã hội Đài Loan” bao gồm 3 chủ đề: (1) Vấn đề ngôn ngữ xã hội ở Đài Loan; (2) Giáo dục

song ngữ; (3) Những vấn đề về Văn Đài. Những tuyển tập này ủng hộ việc viết bằng tiếng Đài và cũng bởi những cuốn sách được viết bằng tiếng Đài kết hợp giữa chữ Hán với chữ Latinh. Nhìn chung, ông thường được coi là người đại diện cho sự truyền bá chữ Đài Loan kết hợp Hán-Latinh.

Năm 1992, nhà nghiên cứu Hồng Vi Nhân (洪惟仁 1992) đã cho xuất bản những tuyển tập của ông “Văn học và chữ viết Đài Loan” và “Những vấn đề ngôn ngữ Đài Loan.” Ông đã chỉ ra nhu cầu cần thiết phải có chữ viết riêng cho người Đài Loan. Nói chung, ông⁸¹ được coi là người đại diện cho sự truyền bá chữ viết Đài Loan chỉ sử dụng chữ Hán.

Kể từ tháng 7 năm 1991, hàng tháng Tạp chí Đài Văn Thông Tấn (TBTS) đều được xuất bản bằng tiếng Đài kết hợp Hán-Latinh. Nội dung của tạp chí này bao gồm rất nhiều vấn đề về chữ viết và ngôn ngữ Đài Loan. Nhìn chung, các bài trong TBTS đều phản ánh lịch sử và các vấn đề của phong trào Taibun đương thời.

Ngoài những ấn phẩm văn học trên còn có một số tài liệu tham khảo khác đề cập đến vấn đề chữ viết Đài Loan, như các tài liệu của các tác giả Vương (1993), Hứa (1992), và Hoàng (1993). Về việc sử dụng và cải cách chữ Hán ở Châu Á, bạn đọc có thể tham khảo các tác phẩm của John Defrancis (1990; 1977; 1950), Jerry Norman (1991) hoặc William Hannas (1997).

⁸¹ Mặc dù, nhà nghiên cứu Hồng Vi Nhân đã đề xuất về chữ viết “hoàn hảo” là *Ganbun* (諺文) nhưng ông không bao giờ sử dụng *Ganbun* trong chữ viết thực tế (STAPA 1999: 15-16).

KẾT LUẬN

Tóm lại, có ba dự thảo chữ viết Đài Loan chính trong phong trào “Văn Đài” (Taibun) đương thời, đó là loại chỉ sử dụng chữ Hán, loại kết hợp sử dụng cả chữ Hán - Latinh và loại chỉ sử dụng chữ Latinh. Kết quả điều tra cho thấy rằng, nhìn chung đối tượng được điều tra là sinh viên có thái độ thiện chí đối với chữ viết tiếng Đài. Về mặt hệ thống chữ viết tiếng Đài, họ thích hệ thống chữ viết chỉ sử dụng chữ Hán hơn hai loại kia. Bởi vì tất cả sinh viên ở Đài Loan đều chịu ảnh hưởng của nền giáo dục bằng tiếng Hoa và chữ Hán từ năm 1945, nên việc thúc đẩy sử dụng chữ Latinh trong một xã hội mà chữ Hán giữ vai trò chủ đạo chắc chắn sẽ gặp khó khăn.

Như chúng ta đã biết, có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn và sự chuyển đổi sang một hệ thống chữ viết mới. Xét về nhu cầu của xã hội, việc ngày càng nhiều người Đài Loan sử dụng tiếng Hoa và chữ Hán làm giảm nhu cầu phải có một hệ thống chữ viết mới. Nói cách khác, người Đài Loan có thể sẽ không cảm thấy cần thiết phải học một hệ thống chữ viết mới vì họ đã đạt đến một kỹ năng sử dụng chữ Hán hoàn chỉnh. Tuy vậy, những thái độ tích cực của độc giả Đài Loan với Văn Đài cho thấy rằng họ vẫn sẵn sàng chấp nhận một chữ viết khác bên cạnh chữ Hán. Vậy thì những kết quả nào trong bài điều tra này có thể giúp ích cho việc thúc đẩy phát

triển Văn Đài? Theo kết quả khảo sát thì có bảy yếu tố có ảnh hưởng đến sự đánh giá của độc giả đối với Văn Đài, đó là sự thiết kế chữ viết, nơi cư trú, ngành nghề chuyên môn, tiếng mẹ đẻ, khả năng ngôn ngữ, sự thừa nhận quốc gia và vị thế quốc gia. Do hai yếu tố nơi cư trú và ngành nghề chuyên môn không phải là yếu tố quyết định, nên chúng ta sẽ xem xét kỹ hơn các yếu tố còn lại theo ba lĩnh vực sau:

(1) Về vấn đề chữ viết, thường thì các thiết kế chữ viết dù có nhiều ưu điểm đến đâu chăng nữa cũng khó đảm bảo một điều rằng nó sẽ được tất cả mọi người chấp nhận. Mặt khác, các thiết kế chữ viết được mọi người chấp nhận không phải luôn là tối ưu. Trong bài nghiên cứu này, mặc dù chữ viết Latinh không được đánh giá cao bằng chữ Hán song tính đơn giản và dễ học của chữ viết này cũng đáng để chúng ta quan tâm và cân nhắc. Thực tế là phần lớn các ấn phẩm Văn Đài đều được viết bằng chữ Hán-Latinh chứ không phải chỉ riêng chữ Hán. Thực tế này cho chúng ta thấy rằng để có thể diễn tả hết ý nghĩa trong ngôn ngữ Đài Loan thì phải sử dụng chữ Latinh. Nếu hệ thống chữ Latinh có thể thay thế cho hệ thống chữ cái “Ký hiệu ghi âm Bơ-pơ-mơ” (ㄅㄆㄇ 注音符號) mà đang bị áp dụng giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc gia thì chữ viết tiếng Đài Latinh hoá có thể sẽ phát triển hơn. Hay nói cách khác, nếu học sinh được dạy chữ Latinh khi bắt đầu vào bậc tiểu học thì chữ Latinh sẽ sớm có thể thay thế cho chữ Hán phức tạp trong tương lai.

(2) Về mặt ngôn ngữ, bao hàm hai yếu tố: tiếng mẹ đẻ và khả năng ngôn ngữ. Những cuộc khảo sát cho thấy những người có khả năng nói các tiếng bản xứ Đài Loan thường quan tâm nhiều hơn đến chữ viết Đài Loan. Thực tế này cho thấy rằng việc xúc tiến sử dụng Văn Đài nên tập trung vào những nhóm mà có khả năng hoặc thường

xuyên sử dụng tiếng Holo và Hakka. Hơn thế, cần phải phổ biến Văn Đài càng sớm càng tốt trước khi mọi người hoàn toàn bị tiếng Hoa chi phối.

(3) Xét về mặt chính trị thì phải nói đến sự thừa nhận quốc gia và vị thế quốc gia. Sự thay đổi chính trị thường ảnh hưởng đến tình hình ngôn ngữ. Trong trường hợp của Đài Loan hiện tại, vị thế quốc gia mơ hồ và sự đa dạng về sự thừa nhận quốc gia phản ánh thái độ không dứt khoát của người dân về vấn đề chữ viết Đài Loan; đồng thời cũng cho thấy thái độ mâu thuẫn về chữ viết tiếng Đài cũng ảnh hưởng đến sự lựa chọn vị thế quốc gia Đài Loan. Mặc dù Đài Loan hiện vẫn đang nằm dưới sự cai trị của chế độ Quốc dân Đảng, Taibun vẫn có cơ hội trở thành chữ viết chính thức nếu có một số điều kiện; ví dụ, nếu chính phủ được một chính Đảng bản xứ lãnh đạo và nếu thành viên của chính Đảng này quyết tâm thúc đẩy chữ viết tiếng Đài thì Văn Đài sẽ có thể trở thành chữ viết chính thức ở Đài Loan.

Tóm lại, liệu Văn Đài có được chấp nhận và trở thành ngôn ngữ chính thức của quốc đảo Đài Loan hay không phụ thuộc rất nhiều vào nhu cầu biết đọc, biết viết của người dân cũng như thái độ của họ đối với chữ viết Đài Loan. Hơn thế nữa, khả năng ngôn ngữ bản xứ và sự thừa nhận quốc gia cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong khi người dân đang cân nhắc để đưa ra quyết định cho chính mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adams, C. L. 1986. *Language Attitudes and Language Use in Taiwan (ROC)*. Senior Honor Thesis: University of Washington, Seattle.
- Ballantine, Joseph W. 1952. *Formosa: A Problem for United States Foreign Policy*. Washington D.C. : The Brookings Institution.
- Bành, Minh Mẫn. và Hoàng, Triệu Đường. 1995. *Địa vị của Đài Loan theo Luật pháp quốc tế* (台灣在國際法上的地位). (bản tiếng Đài Loan) Đài Bắc: NXB Ngọc Sơn.
- Bành, Thụy Kim. 1992. *Bốn mươi năm phong trào văn học mới ở Đài Loan* (台灣新文學運動 40 年). Đài Bắc: NXB Tự Lập.
- Berg, M. E. van den. 1986. *Language Planning and Language Use in Taiwan*. Đài Bắc: Crane.
- Campbell, William. 1992. *Formosa Under the Dutch* (xuất bản lần đầu tiên năm 1903) Đài Bắc: NXB Nam Thiên.
- Campbell, William. 1996. *The Gospel of St. Matthem in Formosan (Sinkang Dialect) With Corresponding Versions in Dutch and English Edited From Gravius 's Edition of 1661*. (xuất bản lần đầu tiên năm 1888) Đài Bắc: NXB Nam Thiên.
- Chang, Mei-yu. 1996. *Language Use and Language Attitudes among Taiwanese Elementary School Students in Native Language Instruction Programs: A Study on Language Maintenance*,

- Language Shift, and Language Planning in Taiwan*. Luận án tiến sĩ: Indiana University.
- Chen, Chung-min; Chuang, Ying-chang và Huang, Su-min. 1994. *Ethnicity in Taiwan: Social, Historical, and Cultural Perspectives*. Đài Bắc: Khoa Dân tộc học, Viện Nghiên cứu Trung ương.
- Chen, ping. 1996. Modern written Chinese, dialects, and regional identity. *Language Problems & Language Planning*. Vol 20, no. 3: 223-243.
- Chhoa, Poe-hoe. 1925. *Những ý kiến về 10 vấn đề* (Chap-Hang Koan-Kian).
- DeFrancis, John. 1950. *Nationalism and Language Reform in China*. Princeton University Press.
- DeFrancis, John. 1977. *Colonialism and Language Policy in Viet Nam*. The Hague.
- DeFrancis, John. 1990. *The Chinese Language: Fact and Fantasy*. (Taiwan edition) Đài Bắc: Crane.
- Diệp, Thạch Đào. 1993. *Lịch sử văn học Đài Loan* (台灣文學史綱). Cao Hùng: NXB Văn học.
- Dương, Bích Xuyên. 1992. *Biên niên sử Đài Loan* (台灣歷史年表). Đài Bắc: NXB Tự Lập.
- Fasold, Raiph. W. 1993. *The Sociolinguistics of Society*. (xuất bản lần đầu tiên năm 1984) Oxford: Blackwell.
- Feifel, Karl-Eugen. 1994. *Language Attitudes in Taiwan*. Đài Bắc: Crane.
- GATI. 1992. *Niềm yêu thương của Người tỉnh khác đối với Đài Loan* (外省人台灣心). Đài Bắc: Tiền Vệ.

- Gelb, I. J. 1952. *A Study of Writing*. London: Routledge and Kegan Paul.
- Giản, Quỳnh Nhân. 1995. *Sự khai phá và các nhóm dân tộc Đài Loan* (台灣開發與族群). Đài Bắc: NXB Tiền Vệ.
- Giang, Văn Du. 1996. Tương lai của nền giáo dục tiếng mẹ đẻ: dựa trên cuộc điều tra về giáo dục tiếng mẹ đẻ đương thời ở Đài Bắc (由台北縣學生和老師對母語教學之態度調查看母語教育之前景). Trong cuốn sách do Thi (Chủ biên.). 1996. *Chính trị và chính sách ngôn ngữ* (語言政治與政策). Đài Bắc: NXB Tiền Vệ.
- Hannas, Wm. C. 1997. *Asia's Orthographic Dilemma*. University of Hawaii Press.
- Hồ, Dân Tường. 1985. Văn học hoá ngôn ngữ Đài Loan trong suốt phong trào văn học mới của Đài Loan (台灣新文學運動時期「台灣話」文學化發展的探討). Trong *Bộ sưu tập văn học tiếng Đài - Hồ Dân Tường* (胡民祥 台語文學選). 1995. Trang. 163-184. Đài Nam: Trung tâm văn hoá huyện Đài Nam.
- Hoàng, Tuyên Phạm. 1993. *Ngôn ngữ, xã hội và sự thừa nhận dân tộc* (語言社會與族群意識). Đài Bắc: Crane.
- Hồng, Vi Nhân. 1987. *Nghiên cứu thanh điệu tiếng Holo Đài Loan* (台灣河洛語聲調研究). Đài Bắc: NXB Tự Lập.
- Hồng, Vi Nhân. 1991. *Từ điển phong tục tập quán Đài Loan* (台灣禮俗語典). Đài Bắc: NXB Tự Lập.
- Hồng, Vi Nhân. 1992a. *Văn học và chữ viết tiếng Đài* (台語文學與台語文字). Đài Bắc: Tiền Vệ.
- Hồng, Vi Nhân. 1992b. *Những vấn đề ngôn ngữ của Đài Loan* (台灣語言問題). Đài Bắc: Tiền Vệ.

- Hồng, Vi Nhân. 1993a. *Giới thiệu về cuốn từ điển Hạ Môn - Anh của Barclay và các từ điển khác* (巴克禮《廈英大辭典補編》及杜典以後的辭字典簡介). Trong *Bộ sưu tập các cuốn từ điển cổ tiếng Mân nam* (閩南語經典辭書彙編 no.4). Tập 4. Trang. 10-25. Đài Bắc: NXB Vũ Lãng.
- Hồng, Vi Nhân. 1993b. *Giới thiệu về cuốn từ điển Hạ Môn – Anh của Douglas* (杜嘉德《廈英大辭典》簡介). Trong *Bộ sưu tập các cuốn từ điển cổ tiếng Mân nam* (閩南語經典辭書彙編). Tập 4. Trang. 1-9. Đài Bắc: NXB Vũ Lãng.
- Hồng, Vi Nhân. 1993c. *Những cuốn từ điển dưới thời kỳ thuộc địa Nhật Bản* (日據時代的辭書編攷). Trong *Bộ sưu tập các cuốn từ điển cổ tiếng Mân nam* (閩南語經典辭書彙編). Tập 7. Đài Bắc: NXB Vũ Lãng.
- Hồng, Vi Nhân. 1996. *Những tài liệu nghiên cứu Đài Loan: ngôn ngữ* (台灣文獻書目題解: 語言類). Đài Bắc: Thư viện quốc gia-Đài Loan.
- Hsu, J. H. 1987. Sociolinguistic survey of language attitudes in the Taipei. In A. C. Bramkamp, Y. C. Fu, A. Sprenger, and P. Venne (Chủ biên.). *Chinese-Western Encounter: Studies in Linguistics and Literature*. Đài Bắc: Chinese Materials Center Publications.
- Hứa, Khiêm Tú. (Chủ biên). 1995. *Lịch sử một trăm năm của đạo Tin Lành Đài Loan* (台灣基督長老教會百年史). (xuất bản lần thứ 3) Đài Nam: Ủy ban biên soạn về lịch sử đạo Tin Lành trong một trăm năm.
- Hứa, Cực Đông. 1991. *Sự trôi nổi của ngôn ngữ Đài Loan* (台灣話流浪記). Cao Hùng: NXB Thứ Nhất.

- Hứa, Cực Đông. 1992a. *Giới thiệu về ngôn ngữ Đài Loan* (台灣語概論). Cao Hùng: NXB Thứ Nhất.
- Hứa, Cực Đông. 1992b. *Định hướng về sự chuẩn hoá tiếng Đài Loan* (台語文字化的方向). Đài Bắc: NXB Tự Lập.
- Kerr, George H. 1992. *Đài Loan bị bán đứng* (被出賣的台灣). (bản tiếng Đài Loan) Đài Bắc: NXB Tiền Vệ.
- La, Hương Lâm. 1933. *Giới thiệu nghiên cứu về người Hakka* (客家研究導論). (bản tiếng Đài Loan 1992) Đài Bắc: NXB Nam Thiên.
- Lại, Vĩnh Tường. 1990. *Những câu chuyện lịch sử về tôn giáo Đài Loan* (教會史話). Tập 1. Đài Nam: NXB Nhân Quang.
- Lâm, Ương Mẫn. 1996. *Bài luận về phong trào văn học tiếng Đài* (台語文學運動史論). Đài Bắc: NXB Tiền Vệ.
- Lâm, Bách Duy. 1993. *Lịch sử Hội văn hoá Đài Loan* (台灣文化協會滄桑). Đài Bắc: NXB Đài Nguyên.
- Lâm, Tải Phục. 1991. *Người Mân nam* (閩南人). Đài Bắc: NXB Tam Dân.
- Lâm, Thụy Minh. 1993. *Văn học Đài Loan và tinh thần thời đại* (台灣文學與時代精神). Đài Bắc: NXB Doãn Thân.
- Lâm, Tông Nguyên. 1984. Phương ngữ và thơ (方言與詩). Trong *Tạp chí thơ Lạp* (笠詩刊), số. 123, 1984: 18-21.
- Lâm, Tông Nguyên. 1990. Ý kiến của tôi về văn học tiếng Đài (我對台語文學的追求及看法). Trong *Tuyển tập các bài thơ tiếng Đài của 6 tác giả* (台語詩六家選). Đài Bắc: NXB Tiền Vệ.
- Lee, Sang-Beck. 1957. *The Origin of the Korean Alphabet Hangul, According to New Historical Evidence*. Seoul: Tong-Mun Kwan.

- Lee, Yen Ling. 1981. A study on code-switching in Taiwan. In *Studies in the Linguistic Sciences*. 11:121-136.
- Lữ, Hứng Xương. 1994. Những tài liệu về văn học Đài Loan bằng chữ Peh-oe-ji (白話字中的台灣文學資料). <<http://ws.twl.ncku.edu.tw>>
- Lu, Li-Jung. 1988. *A study of language Attitudes, Language Use and Ethnic Identity in Taiwan*. Luận văn thạc sĩ: Fu-jen Catholic University.
- Lý, Cần Ngạn. 1996. Chính sách ngôn ngữ và Đài Loan độc lập (語言政策及台灣獨立). Trong Thi. (Chủ biên) *Chính trị và chính sách ngôn ngữ* (語言政治與政策). Trang 113-134. Đài Bắc: NXB Tiên Vệ.
- Lý, Đăng Huy. 1994. *Sự khó khăn để được công nhận người Đài Loan* (身為台灣人的悲哀). Trong *Tuần báo Tự Lập*. Số. 258.
- Lý, Nhiệm Quỳnh. 1997a. *Lịch sử và mối tương tác giữa các bộ tộc đồng bằng ở Đài Loan* (台灣平埔族的歷史與互動). Đài Bắc: NXB Đài Nguyên.
- Lý, Nhiệm Quỳnh. 1997b. *Các bộ tộc và sự di cư của các dân tộc Nam Đảo ở Đài Loan* (台灣南島民族的族群與遷徙). Đài Bắc: NXB Đài Nguyên.
- Murakami, Naojiro B. 1933. *Bản viết tay chữ Sinkan* (新港文書). Đài Bắc: Đại học Đệ Quốc.
- Ngô, Nãi Đức. 1993. Ý thức dân tộc, sự ủng hộ chính trị và sự thừa nhận quốc gia (省籍意識、政治支持和國家認同). Trong Trương. (Chủ biên) *Mối quan hệ dân tộc và sự thừa nhận quốc gia* (族群關係與國家認同). Trang. 27-51. Đài Bắc: NXB Nghiệp Cường.

- Ngô, Tam Liên. 1990. *Lịch sử phong trào dân tộc Đài Loan* (台灣民族運動史). Đài Bắc: NXB Tự Lập.
- Norman, Jerry. 1991. *Chinese*. (xuất bản lần đầu tiên năm 1988). Cambridge: Cambridge University Press.
- Phuong, Sur Đạc. 1965. *Lịch sử phong trào quốc ngữ ở Trung Quốc trong 50 năm qua* (五十年來中國國語運動史). Đài Bắc: Nhật báo tiếng Hoa.
- Sedlak, P. A. 1976. The evaluation of Taiwanese-Mandarin bilingual speech. *Studies in English Literature & Linguistics*. Trang. 40-54.
- STAPA. 1995a. Khái quát phong trào tiếng Đài ở các trường đại học từ năm 1990 (九〇年代以來校園台語文運動概況). <<http://www.de-han.org/taiwan>>
- STAPA. 1995b. *Con đường hướng tới sự phát triển của ngôn ngữ Đài Loan: Bộ sưu tập những bài phỏng vấn các nhà hoạt động vì phong trào Taibun* (台語這條路: 台文工作者訪談錄). Đài Bắc: NXB Đài Lập.
- Sử, Minh. 1980. *Taiwan's 400 Year History*. San Jose: Paradise Culture Associates.
- Sử, Minh. 1992. *Quá trình hình thành của một dân tộc và dân tộc Đài Loan* (民族形成與台灣民族).
- Sử, Minh. 1993. *Cách mạng dân tộc Đài Loan và xã hội chủ nghĩa* (台灣民族革命與社會主義).
- Taiwan HAPA. (Chủ biên.). 1993. *Những bài viết về người Hakka Đài Loan* (台灣客家人新論). Đài Bắc: Đài Nguyên.
- Taylor, I. and Taylor, M. M. 1995. *Writing and Literacy in Chinese, Korean and Japanese*. Philadelphia: John Benjamins.

- Thi, Chính Phong. (Chủ biên) 1994. *Chủ nghĩa dân tộc Đài Loan* (台灣民族主義). Đài Bắc: NXB Tiên Vê.
- Thi, Chính Phong. (Chủ biên) 1996. *Chính trị và chính sách ngôn ngữ* (語言政治與政策). Taipei: NXB Tiên Vê.
- Tiunn, Hak-khiam. 1993. Attitudes toward language varieties and language policy. In the *Collection of Proceedings of the First International Symposium on Languages in Taiwan*. Đài Bắc: Hội ngôn ngữ Đài Loan.
- Trần, Kỳ Nam. 1994. *Xã hội Trung Quốc truyền thống ở Đài Loan* (台灣的傳統中國社會). (xuất bản lần thứ 2) Đài Bắc: NXB Tiên Vê.
- Trần, Vận Đổng. 1994. *Người Hakka ở Đài Loan* (台灣的客家人). (xuất bản lần đầu tiên năm 1989). Đài Bắc: NXB Đài Nguyên.
- Trịnh, Lương Vĩ. 1989. *Con đường hướng tới sự chuẩn hoá tiếng Đài* (走向標準化的台灣話文). Đài Bắc: NXB Tự Lập.
- Trịnh, Lương Vĩ. 1990. *Quá trình diễn biến ngôn ngữ xã hội Đài Loan* (演變中的台灣社會語文). Đài Bắc: NXB Tự Lập.
- Trịnh, Lương Vĩ. 1997. *Pro-forms, Focus, and Scope in Taiwanese and Mandarin* (台、華語的代詞、焦點與範圍). Đài Bắc: Viễn Lưu.
- Trương, Bác Vũ. 1974. *Những tài liệu lịch sử về sự phát triển tiếng Hoa ở Đài Loan* (台灣地區國語運動史料). Đài Bắc: NXB Thương mại Đài Loan.
- Trương, Mẫu Quế. và các tác giả khác. 1993. *Mối quan hệ dân tộc và sự thừa nhận quốc gia* (族群關係與國家認同). Đài Bắc: NXB Nghiệp Cường.

- Trương, Văn Trí. 1993. *Sự thừa nhận của người Đài Loan đối với nền văn học đương đại* (當代文學的台灣意識). Đài Bắc: NXB Tự Lập.
- Trương, Viêm Hiến. và Trần, Mỹ Dung. 1993. *Những tài liệu lịch sử Đài Loan*. (台灣史與台灣史料). Đài Bắc: NXB Tự Lập.
- Tsuchida, Shigeru. 1991. *Linguistic Materials of The Formosan Sinicized Populations I: Siraya and Basai*. Tokyo: University of Tokyo.
- Từ, Chính Quang. (Chủ biên). 1991. *Sự do dự giữa chính sách dân tộc và tình hình thực tế* (徘徊於族群與現實之間). Đài Bắc: Chính-Trung.
- Tướng, Vi Văn. 1997. Quá trình loại bỏ chữ Hán trong khu vực văn hoá Hán (漢字文化圈的脫漢運動). Được trình bày tại Cuộc hội thảo nghiên cứu Đài Loan Bắc Mỹ thường niên lần thứ 3, University of California at Berkeley, CA.
- Tướng, Vi Văn. 1998. Ảnh hưởng của chữ Hán đối với sự nhận thức về ngôn ngữ của người Đài Loan (漢字對台灣人 e 語言認知 e 影響). Được trình bày tại Cuộc hội thảo nghiên cứu Đài Loan Bắc Mỹ thường niên lần thứ 4, University of Texas at Austin, TX.
- Vương, Dục Đức. 1993a. *Bài luận về ngôn ngữ Đài Loan* (台灣話講座) (bản tiếng Đài Loan) Đài Bắc: NXB Tự Lập.
- Vương, Dục Đức. 1993b. *Đài Loan: Lịch sử bị đàn áp* (台灣:苦悶的歷史). (bản tiếng Đài Loan) Đài Loan: NXB Tự Lập.
- Vương, Phú Xương. 1993. Bản chất của sự đồng hoá giữa người Đài Loan và Người tỉnh khác (省籍融合的本質). Trong Trương.

- (Chủ biên) *Mối quan hệ dân tộc và sự thừa nhận quốc gia* (族群關係與國家認同). Trang. 53-100. Đài Bắc: Nghiệp Cường.
- Vương, Thi Lang. 1988. *Lịch sử phong trào xã hội Đài Loan* (台灣社會運動史). Đài Bắc: NXB Đạo Hương.
- Wang, Chiung-Ming. 1995. *A Study of Gender and Language Attitudes of Adolescents in Taiwan*. Luận văn Thạc sĩ: The University of Texas at Arlington.
- Wen, C. N. 1990. *A Study of Language Behavior and Ethnolinguistic Group Vitality in Taoyuan*. Luận văn Thạc sĩ: National Taiwan Normal University.
- Young, Russell. 1989. *Language Maintenance and Language Shift among the Chinese on Taiwan*. Đài Bắc: Crane.
- Zhou, You-guang. 1978. *An Introduction to Reform of the Han Character*. Macao: Er-ya Press.

CHAPTER 1

COLONIAL BACKGROUND OF TAIWAN

Although research on language attitudes in Taiwan has been conducted by several investigators, research on written Taiwanese is sparse. The fundamental purpose of this study is to survey the contemporary issues of written Taiwanese. In order to offer readers better understanding of the *Taibun* movement, this chapter provides general information and background of Taiwan. Section 1.1 is the motivation and purpose of the study. Section 1.2 describes the colonial background of Taiwan, and section 1.3 is the overview of the study. Readers may also refer to chapter 2 for more details of the Taibun issues.

1.1 Motivation and purpose of the study

The decline of vernacular languages in Taiwan has been more and more pronounced and obvious since the Japanese (1895-1945) and *Chiang Kai-shek's KMT* occupations (1945-2000), which respectively adopted Japanese and Mandarin Chinese as the only official languages in Taiwan. Chan's research revealed that "proficiency in *Guoyu* by the Taiwanese is increasing, while that in *Minnanyu* is decreasing" (1994: iii). In addition,

Young (1989: 55) pointed out that “there is increased use of Mandarin with each succeeding generation. About half (50.9%) of the Hakka and 41.3% of the Southern Min used Mandarin frequently or most of the time with family members of the younger generation.” Lu (1988: 73) also indicated that the percentage of Mandarin used by ethnolinguistic Hakka people was 67.48%, and Holo people was 50.09%. Moreover, Huang (1993: 160) pointed out that the aboriginal languages in Taiwan are all endangered. In other words, all the research indicates that there is a shift from native Taiwanese languages towards Mandarin Chinese.

During the rise of political reform since 1980s, more and more people have become aware that they are losing their vernacular languages. As a consequence, people have protested and demanded that the KMT regime to change their monolingual policy to a multilingual policy, and insisted on bilingual education. People have tried to promote native Taiwanese languages in order to maintain their vernaculars. There are two core issues for the Taiwanese language movement. First, the movement wishes to promote spoken Taiwanese¹ in order to maintain people’s vernacular speech. Second, the movement attempts to promote and standardize written Taiwanese in order to develop Taiwanese (vernacular) literature. The movement of written Taiwanese since 1980s is generally referred to as the “*Taibun*” (台文) movement. This is to distinguish from the movement of colloquial writing (白話文運動) in the 1920s. The literature written in Taibun is so-called “*Taigi bunhak*” (台語文學 Taigi literature) or “*Bogi bunhak*” (母語文學 Vernacular literature).

Whether vernacular speech eventually will completely shift to

¹ In this paper, the broad definition of Taiwanese (台語) includes all the native aboriginal languages, Hakkafa, and Holoee. Occasionally, Taiwanese refers to the Holoee only.

Mandarin or be maintained depends largely on language attitudes. In other words, people's language attitudes play an important role in Taiwan's language future. However, research on language attitudes in Taiwan is rather scanty. Moreover, most research focuses on spoken Taiwanese, and never on written Taiwanese. As mentioned above, Taiwanese promoters are concerned about both spoken and written Taiwanese. People's attitude towards written Taiwanese and its various writing systems is the focus of this paper.

The purpose of this study is to examine readers' responses towards different writing systems of *Taibun*, written Taiwanese. The subjects of this investigation were limited to the 244 students of Tamkang University and Tamsui College in Taiwan. Seven reading samples with different writing systems were prepared and then subjects were asked to evaluate the characteristics of each sample. The main research questions are:

1. Does a rater evaluate each of the reading samples differently? If so, what factors influence a rater's judgment?
2. Do the raters' own characteristics, such as gender, residence, major, national identity and language ability have an effect on their evaluations? In other words, what particular groups of people tend to accept written Taiwanese and what writing systems do they prefer?

1.2 The colonial background of Taiwan

In this section, Taiwan's colonial history is described chronologically from the earliest aboriginal era until the contemporary KMT era.

Before mentioning the diachronic background of Taiwan, it is good to recall some world history: In 1492, Christopher Columbus discovered the New World, and a few years later in 1498 the Portuguese navigator Vasco

da Gama opened the sea route between Europe and India by way of The Cape of Good Hope. The end of the fifteenth century was the beginning of the great voyages, and the era of “great discoveries” from the European point of view.

Formosa, the former name of Taiwan, was originally praised as “*Ilha Formosa*” (beautiful island) by Portuguese sailors as they were passed by the beautiful island in the sixteenth century (Su 1980: 52). These words of praise also put Taiwan on the international stage, and later it became involved in the colonialism of west Europe.

1.2.1 The aboriginal era

Before the Han² immigration (漢人) and the European discovery of Taiwan, Taiwanese aborigines, who belong to the Austronesian-Formosan³ language family (Ethnologue 1996), had already resided in Taiwan over fifty thousand years according to such archaeological discoveries as the *Tng-pin* pre-historical culture (長濱文化) in southeast Taiwan.

Even though the Taiwanese aborigines currently constitute only 1.7% of the total population of Taiwan (Huang 1993: 13), the aborigines used to be the majority and were distributed all over the island of Taiwan prior to Han immigration, which began in the second half of the seventeenth century. For example, the population of aborigines in 1650 was 68,576 and

² Han people, when contrast with Taiwanese aborigines, refer to the ethnic groups from Mainland China which use Han characters (漢字), including groups such as Holo people, Hakka people, and Mainlanders (外省人). The meaning of Han people is different from the term “Chinese” (中國人) which usually refers to the citizens of China after 1912.

³ The classification of Taiwanese aboriginal languages is based on the languages spoken by the recent aboriginal tribes. Therefore, there is some possibility that the ancient indigene did not have the same linguistic origin.

there were only 15,000 Han people (Iunn 1992: 5-10), most of the Han people were located in southwest Taiwan. Nevertheless, the Taiwanese aborigines never formed a confederated political organization connecting the tribes all over the island at that time.

Due to more and more Han immigration to Taiwan, the indigenous tribes which mainly resided in the western plain areas were more likely to have contact with Han people than the tribes living in the mountains. They either were conquered by Han people or intermarried with them (Su 1980). As time went on, their languages were gradually replaced and their ethnic identities were submerged by the vast number of Han settlers. The friendly⁴ tribes were called *Sek-hoan* (熟番 ripe barbarians, sinicized barbarians) by Han people during the Ch'ing (清) Dynasty, and called *Penn-pou chok* (平埔 plain tribes) later. On the other hand, those tribes which mostly resided in the mountain areas and were hostile to the Han people were called *Chhenn-hoan* (生番 rude barbarian) or *Ko-soann chok* (高砂族, 高山族; mountain tribes).

Because of the historical tradition of intermarriage, there is an old Taiwanese saying “*U Tngsoann-kong, bo Tngsoann-ma*” (有唐山公, 無唐山媽 We have got a Mainland Grandpa, but no Mainland Grandma) (Kan 1995: 152-162). It reveals that although only 1.7% of the Taiwanese population are currently “pure” aborigines, as a matter of fact, most of the current Taiwanese population are partly descended from aboriginal stock.

1.2.2 The west European era (1624-1661)

In the early period of the seventeenth century, prior to invading

⁴ From the viewpoint of Han people.

Taiwan, the Hollanders occupied the Pescadores, *Phenn-ou* (澎湖) islands, which are located in the Taiwan Strait between Taiwan and the Mainland China for a short period. Pescadores, at that time were regarded as territory of the *Ming* Dynasty (明朝 1368-1644) of China. The Dutch occupation of the Phenn-ou islands caused great anxiety to the Ming Dynasty, because it was regarded as a foothold for further invasion to south China. Therefore, the Ming Dynasty in 1623 sent over tens of thousands of soldiers to fight against the hundreds of Dutch soldiers in 1623. After several months' fighting, some conditions were set up. Those conditions contained first the provision that Hollander soldiers must be withdrawn from Phenn-ou island, which was regarded as a Chinese territory. In return they were to get conditional trade permissions in China. Second, the Ming Dynasty would not intervene in the invasion of Taiwan, which was not regarded as a Chinese territory if the Dutch decided to invade Taiwan (Su 1980: 58). Therefore, in 1624 the Dutch decided to abandon the occupation of Phenn-ou, and turned to occupying southern Taiwan in 1624 until the arrival in 1661 of *Koxinga* (國姓爺) regime. In addition to Dutch control of southern Taiwan, northern Taiwan was occupied by the Spain between 1626 and 1642.

Conversion to Christianity was also an important purpose of the Dutch in addition to exploiting resources (Su 1980: 80-82). They established churches and schools. Moreover, they developed a Romanized script to translate Testament into native aboriginal languages. This was the first well formed writing system and the first Romanization for writing the native Taiwanese languages in the history of Taiwan. Nowadays the writings are generally called "*Sinkang*⁵ *Bunsu*" (新港文書 Sinkang Manuscripts). There

⁵ "Sinkang" also spelled in "Sinkan" in some materials.

is more detailed discussion on the Sinkang Manuscripts in the section 2.2.1.



Figure 1. Map of the geographical location of Taiwan.

1.2.3 The Koxinga era (1661-1683)

The first half of seventeenth century saw the fall of the Ming Dynasty (1368-1644) in China. There were several remnant forces after the last Ming Emperor was killed in the capital *Jinlin* (金陵) in the year of 1644. One of the remnants *Koxinga* (國姓爺 or 鄭成功) who mainly controlled

the coastal areas of southeast China, such as *Amoy* (廈門), tried to restore the Ming Dynasty. However, he lost most of his soldiers in 1657 in the battle of Jinlin to retake the capital. After that failure, he retreated to occupy Taiwan as a base against Mainland China. As a result, in 1661 he drove away the Hollanders and then set up the Koxinga Regime. This was the first political regime established by Han people in the history of Taiwan (Su 1980: 99-113).

It is Koxinga regime that first brought the Confucianism and the Chinese feudal system to Taiwan. The classical Han writing (文言文) was first adopted as an official writing system in the history of Taiwan. At the end of Koxinga regime, the total number of Han people in Taiwan was around one hundred fifty thousand. From that on, the Taiwanese aborigines were exceeded by Han people.

1.2.4 The Ch'ing dynasty era (1683-1895)

It would be better say that the *Ch'ing* (清) Dynasty proposed to suppress the Koxinga regime in Taiwan, rather say that the Ch'ing dynasty proposed to occupy Taiwan as a territory of China in the case of battle between Ch'ing and Koxinga.

In 1683, the Koxinga regime was under the control of Ch'ing's general *Si-long* (施琅). The Ch'ing Dynasty originally proposed to withdraw all Ch'ing troops and abandon the Taiwan island after the surrender of Koxinga regime. However, general Si-long opposed this proposal and finally the Ch'ing Dynasty was persuaded in 1684 to declare Taiwan an administrative division *Hu* (府) under the Ch'ing Province of *Hokkian* (福建) in 1684 (Su 1980: 118-120).

During the early period of Ch'ing occupation of Taiwan, the Ch'ing

Dynasty set up several prohibitions against the Han immigration to Taiwan. Nevertheless, there were still countless Han people trying to immigrate to Taiwan. There are several traditional *Koa-a-chheh* (歌仔冊 *Koa-a* songbook) describing the adventure of crossing the torrential Taiwan Strait against the law. Such as “*Khng-lang bok koe Taioan koa*” (勸人莫過台灣歌 Do not cross the Taiwan Strait) (Ong 1993a: 72).

At the end of nineteenth century, the population of Taiwan had reached two and a half million (Su 1980: 133).

1.2.5 The Japanese era (1895-1945)

Taiwan and the Phenn-ou islands were ceded to Japan as a consequence of the Treaty of *Shimonoseki* (馬關條約) which ended the Sino-Japanese War of 1895. The Japanese colonization of Taiwan was the turning point in the transition from traditional Chinese feudal society to a modern capitalist society (Su 1992: 205-215).

During the Japanese colonial period, the Chinese imperial examination system (科舉制度) was replaced with modern education. Transportation all over the island was established. A great number of surveys and investigations about Taiwan's geography, census, ethnicity, languages and customs were done by the Japanese. Those investigations are still useful references and been studied by researchers doing Taiwan studies today, even though they were originally for colonial purposes. Such reports include Japanese-Taiwanese Dictionary (日臺大辭典 1907), Taiwanese-Japanese Dictionary (臺日大辭典 1931), and Taiwanese Ethnography (台灣文化志 1928).

1.2.6 The Chinese KMT era (1945-2000)

At the end of World War II (1945), the Japanese forces surrendered to

the Allied Forces. After that, the *Chiang Kai-shek*, the leader of Chinese Nationalist (國民黨 *KMT* or *Kuomintang*) took over Taiwan on behalf of Allied Powers under General Order No.1 (September 2, 1945) (Peng 1995: 60-61). Meanwhile, Chiang Kai-shek was fighting against the Chinese Communist Party (中國共產黨) in Mainland China. In 1949, Chiang's troops were completely defeated and then pursued by the Chinese Communists. At that time, Taiwan's national status was supposed to be dealt with by a peace treaty among the fighting nations. However, because of Chiang's defeat in China, Chiang decided to occupy Taiwan as a base under the excuse that "Taiwan was traditionally part of China" and from there fight back to Mainland China (Kerr 1992; Peng 1995; Su 1980; Ong 1993).

While occupying Taiwan, Chiang Kai-shek renewed the political regime, the Republic of China (R.O.C.), which was formerly the official name of Chinese government (1912-1949) in Mainland China, and was replaced by the People's Republic of China (P.R.C.) in 1949. Chiang still asserted that ROC was the only legitimate government of China. Because Taiwan was regarded as a base and a part of China in the view of Chiang's KMT regime, Taiwanese were not allowed to identify themselves as Taiwanese but only as Chinese (Ong 1993). Speaking Taiwanese, for example, was forbidden; besides, students were forced to learn Mandarin Chinese, Chinese history, Chinese geography and so forth.

During the Chinese KMT era, Taiwan was under the control of martial law from 1949 to 1987. Taiwanese were not allowed to organize any opposition party,⁶ or hold any national level elections, such as

⁶ Democratic Progressive Party (民主進步黨) was the first Taiwanese party during KMT era, which was not organized until September 28, 1986.

presidential and legislative elections. Besides, the Taiwanese people did not have freedom of the press.

The contemporary native political movement was initiated in the second half of 1980s.⁷ The leader of KMT, *Chiang Ching-kuo*, the son of former leader Chiang Kai-shek,⁸ died in 1988. His vice president *Lee Teng-hui*, who was born in Taiwan and was generally regarded as a Taiwanese, succeed Chiang. He, therefore became the first Taiwanese president (1988-2000).

As Lee used to say, “the KMT was a foreign regime.”⁹ He proposed to let the foreign KMT became a native KMT for Taiwanese (i.e., from China KMT to Taiwan KMT). Because of his policy of Taiwanization (台灣化), some radically conservative KMT members in 1993 quit the KMT and organized the Chinese New Party (新黨) in 1993. As the manifesto of CNP describes (1993), “The New Party affirms the goals of our nations Founding Father Dr. Sun Yat-sen, to preserve national unity.”¹⁰ The unification between Taiwan and China was thus the goal of the CNP.

Generally speaking, there are three main political parties in Taiwan, which represented three different ideologies and attitudes towards national status, at the end of twentieth century. First, there is the Taiwanese party, the Democratic Progressive Party, which regards itself as an identity for

⁷ The origin of contemporary political movement may also trace back to the 1970s.

⁸ Chiang Kai-shek died in 1975.

⁹ Lee Teng-hui used to say “...KMT is also a foreign regime. It’s necessary to reform it to become a KMT of Taiwanese (...國民黨也是外來政權呀!...有必要將他改變成台灣人的國民黨)” (The Independence Weekly Post 1994: issue 258) during an interview with a Japanese writer Shiba Ryotaro 司馬遼太郎 in 1994.

¹⁰ “The New Party affirms the goals of our nations Founding Father Dr. Sun Yat-sen : We pursue to preserve our national unity, promote a democratic political system, general welfare, equal justice under the law, ensure national peace and security, pursue a realistic public policy, and eliminate corruption from public life” (The New Party Manifesto 1993).

Taiwanese and is the promoter of Taiwanese independence.¹¹ Second, there is the KMT party, which represents the identity of both Taiwanese and Chinese, and supports of the “Republic of China on Taiwan.”¹² Third, there is the Chinese New Party, which reflects the identity of Chinese and supports unification between Taiwan and China. The numbers of supporters of those three parties were reflected in the percentage of total votes each party received in the Legislative Election of December 1998. DPP received 29.55%, KMT 46.39%, and CNP 7.05%.

1.2.7 An awareness of Taiwanese

Generally speaking, Taiwan was an indigenous society before Dutch occupation in the early seventeenth century. There was only tribal awareness and no awareness of being “Taiwanese” (台灣人).

After vast Han immigration, Taiwan became an immigrant society. In the early period of immigration, most of those immigrants just proposed to live in Taiwan provisionally, and they identified themselves with their original clans (宗族) in southeast China (Tan 1994: 140-141). However, during the course of the Ch’ing Dynasty, Taiwan moved from an immigrant society to a native society through the process of indigenization (Tan 1994: 92). That means that the immigrants to Taiwan began to settle down and to distinguish themselves from people who lived in China. Therefore, there is an old Taiwanese saying that “*Tngsoann-kheh*,¹³ *tui-poann soeh*” (唐山客,

¹¹ “to build the Republic of Taiwan” form The Program of Democratic Progressive Party (民主進步黨黨綱 1995).

¹² This title, the Republic of China on Taiwan (中華民國在台灣), is originally from Lee Teng-hui.

¹³ The Han people who already settled down on Taiwan called themselves “*Pun-te-lang*” (本地人 local people) in contrast to “*Tngsoann-lang*” (唐山人 Mainland China people)

對半說 You should discount the words of the Chinese people). It means that you should not believe Chinese too much while you are doing business with them. In short, the late of Ch'ing dynasty era was the origin of a pro-Taiwanese nation in terms of Su (前期性台灣民族) (Su 1992: 196-200).

Owing to modernization and capitalization during the Japanese occupation, the earlier pro-Taiwanese identity has advanced to Taiwanese nationhood (Su 1992: 220). Those immigrant identities, once attached to the place of their ancestors such as “*Chiang-chiu-lang*” (漳州人 Chiang-chiu people) and “*Choan-chiu-lang*” (泉州人 Choan-chiu people) have been replaced by a developing sense of being a “*Taioan-lang*” (台灣人 Taiwanese) in contrast to being Japanese. Thereafter, “*Taioan-lang*” was widely used by the people all over Taiwan.

The strong Taiwanese identity during the Japanese era could be well illustrated by the following organizations of Taiwanese youth. For example, the guidelines of *Sin-Bin Hoe* (新民會 New People Association), which was established in 1920, mentioned “To push the political reform in Taiwan in order to improve the happiness of Taiwanese”¹⁴ (Ong 1988: 44-49).

In addition, the article “Our Island and Us” (我島與我們 1920) in the *Journal of Taiwan Youth* (台灣青年), published by the Taiwan Youth Association (台灣青年社), which was organized by overseas Taiwanese students in Tokyo Japan, mentioned “...Taiwan belongs to the Empire, moreover, Taiwan belongs to us Taiwanese¹⁵” (Ong 1988: 53).

Moreover, the declarations (1925) of the Association of Taiwanese Academic Studies (東京台灣學術研究會), which was also organized by

who lived in China (Su 1992: 196-200). “*Kheh*” means a guest or a traveler. “*Tngsoann-kheh*” means travelers from Mainland China.

¹⁴ “為增進台灣人的幸福, 進行台灣統治的改革運動” (Ong 1988: 44-49).

¹⁵ “...台灣是帝國的台灣, 同時也是我們台灣人的台灣” (Ong 1988: 53).

some overseas Taiwanese students in Tokyo included:

“To support the liberation of Taiwan!”

“To obtain the freedom to speak Taiwanese!”

“Taiwan independence forever and ever!” (Ong 1988: 91-92)

After the identification as a Taiwanese¹⁶ nation during the era of the Japanese occupation, came an era of confused identity (i.e., Taiwanese consciousness versus Chinese consciousness). This was mainly caused by the new immigrants who came into Taiwan along with Chiang around 1949, and most of them still identify themselves as Chinese nowadays. In addition, the KMT Chinese sinoization of Taiwan also played an important role in the construction of national identity.

More than one million (Huang 1993: 25) soldiers and refugees, who currently make up 13% of Taiwan’s population, came to Taiwan along with the KMT regime around 1949, while the Mainland China was under the control of Chinese Communist Party. They were called “*Goa-seng-lang*” (外省人 Mainlanders or people from other provinces) by native Taiwanese. According to Hu-chhing Ong (1993), 54% of Mainlanders identified themselves as Chinese, only 7.3% identified themselves as Taiwanese, the rest are neutral. In other words, most of those Mainlanders still identify themselves as Chinese nowadays.¹⁷

¹⁶ Even though some people might identify themselves as Japanese during the *Hong-bin-hoa* movement (皇民化運動 movement of being the glorious people of the Japanese Empire), most people still regarded Taiwanese as a different nation from Japanese. For example, the Japanese awarded so-called “National Language Family” (國語家庭) to selected Taiwanese who were qualified to be Japanese. The qualified people were only 0.9% of total population of Taiwan in 1942 (Huang 1993: 94).

¹⁷ Although most of Mainlanders identify themselves as Chinese, there were some who regarded themselves as Sin-Chu-Bin (新住民: New Settlers). It means that they are the recent immigrant Taiwanese instead of Chinese. Moreover, they organized “Goasenglang

During the early occupation of Taiwan by the Chiang Kai-shek's KMT regime, there occurred the "February 28 Massacre" (二二八屠殺 1947), in which more than twenty thousand Taiwanese were killed by Chiang's troops (Kerr 1992: 303). The February 28 Massacre was followed by the well-known 1950s "White Terror Era" (白色恐怖時期) in the history of Taiwan. In addition to the Chiang autocracy and exploiting of economic resources, the cultural contrast between Taiwanese and Chinese also caused the February 28 massacre (Su 1980; Kerr 1992). Since the awareness of being a Taiwanese was a threat to the Chinese KMT regime, the KMT regime proposed to "brain wash" Taiwanese through the national education system and the mass media (Ong 1993: 70-71). As a result, many Taiwanese, especially the younger generations, came to identify themselves as Chinese. According to Ong's survey (1993), the percentage of Chinese identity among Taiwanese (excluding Mainlanders here) age 50-59 is 9.3%, for those age 40-49, it is 18.3%, for those age 30-39 is 20.5%, and for those age 20-29 is 30.5%.

Generally speaking, there are three main national identities among people in Taiwan. First, there are those with Taiwanese identity. They usually support an independent Taiwan within the Republic of Taiwan, instead of the Republic of China and the People's Republic of China. Second, there are those who are both Taiwanese and Chinese. Their ambiguous identity is reflected in their ambiguous attitudes towards national status (i.e., they wish to maintain the ambiguous national status). Third, there are those with Chinese identity. Even though they also call themselves Taiwanese, their idea of Taiwanese is primarily a regional

Association of Taiwan Independence" ([外省人]台灣獨立協進會) to promote Taiwan independence in 1992 (GATI 1992).

consciousness within a Chinese national identity. They propose to unify with the People's Republic of China in the future under some conditions, such as PRC becomes democratic and achieves the same living level as Taiwan.

The percentage of these three typical national identities is well reflected in the percent of the vote of the first direct presidential election held in 1996.¹⁸ There were four sets of presidential candidates: (1) Peng Ming-min (彭明敏 21.13%), candidate of the Democracy Progressive Party, which was the first opposition party during KMT era, and was traditionally regarded as a Taiwanese party, (2) Lee Teng-hui (李登輝 54.00%), candidate of the Taiwan KMT,¹⁹ which represent an ambiguous identity of both Taiwanese and Chinese, and (3) Lim Iunn-kang²⁰ (林洋港 14.9%), who was the the representative of Chinese New Party, and represented the identity Chinese. The fourth set was Tan Li-an (陳履安 9.98%) who represented neutral identity.

In addition to the data from the 1996 presidential election, we may look at a survey done in January 1999 by the TVBS poll center, based on

¹⁸ Taiwanese people were not allowed to vote directly for president during the time of Chiang's family, until eight years later after the death (1988) of KMT's autocratic leader Chiang Ching-kuo (蔣經國), who was the inheritor of his father Chiang Kai-shek.

¹⁹ Taiwan KMT (台灣國民黨) is different from the China KMT (中國國民黨). China KMT was definitely regarded as a foreign regime from Mainland China and was controlled by the Chiang's family. After Chiang Ching-kuo's death, his vice president Lee Teng-hui succeeded Chiang's term as president. Lee Teng-hui used to say "...KMT is also a foreign regime. It's necessary to reform it to become a KMT of Taiwanese" (The Independence Weekly Post 1994:issue 258) while interviewing with a Japanese writer 司馬遼太郎 in 1994.

²⁰ Lim Iunn-kang was originally a member of KMT, however, he was expelled from KMT due to his insistence on being presidential candidate without KMT's nomination. His was mainly supported by the Chinese New Party during election.

1,176 subjects. 22.7% of subjects intended to support Taiwan independence, 49.4% intended to maintain ambiguous national status, and 15% preferred to unify with China in the future.

In short, the people of Taiwan today remain divided in the view of themselves and where they should go politically. Their diversity of national identity has affected not only political issues regarding Taiwan's national status, but also cultural issues, such as Taiwanese writing and Taiwanese literature, which are the main concerns of the contemporary *Taibun* movement. That is why the colonial background of Taiwan was given in these sections for readers' better understanding of the Taibun movement.

1.3 Overview of the study

Chapters 1 and 2 sketches the socio-historical background of Taiwan and the modern Taibun movement, which can give a reader a background about why and how the people in Taiwan have promoted their vernaculars. Chapter 3 reviews some literature regarding previous research on language attitudes in Taiwan, and on written Taiwanese. Chapter 4 describes the methodology of this research, including methods, questionnaire design, selections of writing samples and subjects, the conducting procedure and the data analysis. Chapter 5 exhibits the statistical results and discussion of the investigations. Chapter 6 provides the summary, conclusion of this study, and recommendations for further studies.²¹

²¹ This book contains only chapter 1, 2, 3 and part of chapter 6. For a complete draft of this book, readers may download it from <<http://ebook.de-han.org/attitude>>

CHAPTER 2

ETHNICITY, LANGUAGES, AND WRITING SYSTEMS IN TAIWAN

Section 2.1 introduces the ethnic groups and languages in Taiwan. Section 2.2 introduces the evolution of written languages in Taiwan. Section 2.3 sketch the modern movement of written Taiwanese. Section 2.4 introduces the main orthographies in the contemporary Taibun.

2.1 Ethnicity and languages in Taiwan

The total area of Taiwan, including the main island and several small islands, is 35,961 square kilometers. The population of Taiwan in 1995 was around twenty one million (Ethnologue 1996). Generally speaking, there are four primary ethnic groups: aborigines (1.7%), *Holo* (73.3%), *Hakka* (12%), and Mainlanders (13%) (Huang 1993: 21). The Holo, Hakka, and Mainlanders are occasionally called Han people (漢人) and their languages are called Han languages in contrast to the aborigines. Even though they are called Han people and Han languages, they have different ethnic languages. That is, Holo, Hakka, and Taiwan Mandarin, are not mutually intelligible (DeFrancis 1990: 54-57).

Some foreign languages such as Japanese and English are also used

by Taiwanese people for the purpose of international trade. Besides, there are some new settlers such as Vietnamese and Filipino who recently married Taiwanese spouses. They were all omitted in my descriptions of ethnicity and languages in Taiwan.

2.1.1 The Taiwanese aborigines

There are several aboriginal tribes who have resided in Taiwan for thousands of years. Today they speak about 12 languages, which belong to Austronesian-Formosan language family, and they live over the island of Taiwan (Ethnologue 1996). The classification of different tribes varies from scholar to scholar such as G. Taylor, *Yoshinori* (伊能嘉矩), 鳥居龍藏, and Paul Li. Those tribes were divided into two distinct groups based on their social and ethnic relations with the Han people. First, *Sek-hoan* (熟番; ripe barbarians, sinicized barbarians) or *Penn-pou* tribes (平埔; plain tribes), which means they were more under daily Han control, and they mainly resided in the plains of western Taiwan. Second, *Chhenn-hoan* (生番; rude barbarian) or *Ko-soann chok* (高山族; mountain tribes). They were more unfriendly (from the viewpoint of Han people) and less under daily Han control. Most of them resided in the mountainous areas.²²

The Plain tribes include *Katagalan* (凱達格蘭), *Kavalan* (葛瑪蘭), *Taokas* (道卡斯), *Pazeh* (巴則海), *Papora* (巴布拉), *Babuza* (貓霧棟), *Hoanya* (洪雅), *Thao* (邵), *Siraya* (西拉雅), and *Qaugaut* (猴猴) (Li 1997b: 61). They were gradually oppressed by the Han immigrants from the late of seventeenth century onward. As a result, they started to lose their own languages and customs (Tsuchida 1991: 1).

The “mountain” tribes include *Atayal* (泰雅), *Saisiyat* (賽夏), *Bunun*

²² Some of them such as Amis reside in the eastern coastal areas of Taiwan.

(布農), *Tsou* (鄒), *Rukai* (魯凱), *Paiwan* (排灣), *Puyuma* (卑南), *Amis* (阿美), and *Yami* (雅美) (Li 1997b: 61).

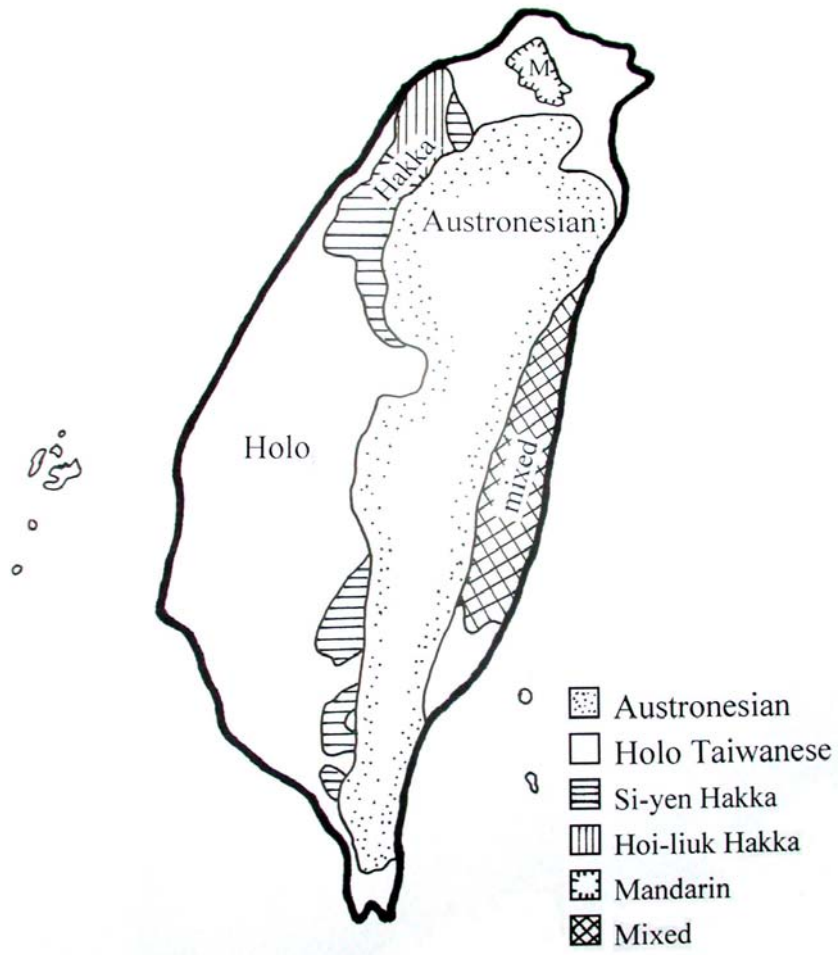


Figure 2. Distribution of languages in Taiwan.

2.1.2 The Holo people

The Holo people were the first immigrants in the history of Taiwan. They began to move massively to Taiwan after the Koxinga era in the second half of seventeenth century.

The *Holo* people are also called *Min-nan* people (閩南人 people of Southern Min). The ethnic language used by Holo ethnicity is *Holo-oe*, which is also called Southern Min. Moreover, Holooe is more widely called *Taigi* (台語) or *Taioan-oe* (台灣話), the Taiwanese language. The name “Holo” may be written in different Han characters and interpreted by different scholars as having different meanings. One assumption is 河洛 (Lim 1991: 7-8), which means the plains between the Yellow river (黃河) and the Lok river (洛水), which are the origins of Holo people. The second assumption was issued by Ang (1987: 148), who asserted that correct Han characters for Holo should be 貉獠. That means Holo people are the descendants of 貉獠, which was one tribe of Oat race (越族) in southeast China. Besides, Khou Kek-tun (1992: 10-14) asserted that the widely used term 福佬 is more acceptable. That term means the people of *Hokkian* province (福建).

The Holo people of Taiwan were primarily from the *Choan-chiu* (泉州 *Quanzhou*) and *Chiang-chiu* (漳州 *Zhangzhou*), where were two cities of Hokkian Province in southeast China. According to the census done in 1926, 44.8% of Taiwan population were from Choan-chiu, 35.2% were from Chiang-chiu, and only 3.1% were from other cities of Hokkian (Khou 1992: 28).

Generally speaking, Choan-chiu and Chiang-chiu are two dialects of the Southern Min language. There are some differences between Choan-chiu and Chiang-chiu, such as /koe/ vs. /ke/ to represent the same meaning

of word ‘chicken.’ Although Choan-chiu and Chiang-chiu were originally two different varieties of Southern Min, they gradually merged and became a new “non-Chiang non-Choan” (不漳不泉) vernacular after they were carried to Taiwan (Ang 1992b: 71). Moreover, they were greatly influenced by the languages of plain tribes, and the Japanese language during Japanese occupation of Taiwan. Today, this new “non-Chiang non-Choan” language is widely called *Holooe* or *Taigi* (Taiwanese).

2.1.3 The Hakka people

Another immigrant group, aside from the Holo people are the Hakka (客家). The reason for Hakka migration to Taiwan was mainly because of restrictions of Ch’ing dynasty. Thus, Hakka migration is later than Holo people. For example, right after Ch’ing dynasty defeated Koxinga regime in 1683, the Ch’ing announced such restrictions as “people who lived in *Tio-chiu* (潮州) and *Hui-chiu* (惠州)(most of whom were Hakka people) were not allowed to move to Taiwan, because those places were suspected of being the bases of pirates.” Such restrictions on Hakka were continued until 1760 (Su 1980: 129).

Hakka means “guest” in Chinese. The name was due to their continuing immigrations in the history of the formation of Hakka (Lo 1933). *Hakfa* (客話), or *Hakkafa* (客家話) is the ethnic language of Hakka people. There are two main Hakka varieties in Taiwan, that is, *Si-yen* (四縣) and *Hoi-liuk* (海陸). *Si-yen* means four counties. This was because *Si-yen* speakers were mainly from *Moi* (梅縣), *Hin-nen* (興寧), *Chen-phin* (鎮平) and *Chhong-lok* (長樂) counties of the Canton Province of China. *Hoi-liuk* means *Hoi-fong* County and *Liuk-fong* County, because *Hoi-liuk* speakers were mainly from *Hoi-fong* (海豐) and *Liuk-fong* (陸豐) counties of the

Canton province. According the census data in 1926, around 65% of Hakka population were Si-yen speakers, 35% were Hoi-liuk speakers (Khou 1992). Because Si-yen and Hoi-liuk speakers were settled in different places, they didn't mix as much as Holo people did, the distinction between Si-yen and Hoi-liuk still exist today.

2.1.4 The Mainlanders

The third vast immigration of Taiwan was the so-called *Goa-seng-lang* (外省人 Mainlanders or people from other provinces) or *Sin-chu-bin* (新住民 New Settlers).

In the year 1949, Chiang Kai-shek's army was defeated in China, and then he and his followers moved into Taiwan. Around 1.2 million Mainland Chinese, including soldiers and refugees, came to Taiwan along with Chiang's KMT political regime (Huang 1993: 25). Those soldiers and refugees were from all provinces of China where they spoke different languages such as *Cantonese*, *Shanghai* (上海), or *Santong* (山東). Owing to the linguistic diversity and national language policy, most of mainlanders have switched from their first languages to Mandarin Chinese. Therefore, the Mandarin language is generally regarded as the lingua franca among the Mainlanders.

According to the census of 1988, 67.7% of the total population of Mainlanders resided in the Great Taipei area (Huang 1993: 26).²³ The remaining Mainlanders are found in other metropolitan areas of Taiwan.

Ong Hu-chhing (1993) pointed out that 54 percent of the Mainlanders still identified themselves as Chinese. Only 7.3% identified themselves as Taiwanese and the rest were neutral. Although most of Mainlanders identify

²³ Including Taipei city, Taipei county, and Kelang (基隆) city.

themselves as Chinese, some regarded themselves as *Sin-Chu-Bin* (New Settlers) to show their strong identity with Taiwan. It means that they were the recent immigrant Taiwanese instead of Chinese. Moreover, they organized “*Goasenglang* Association of Taiwan Independence” ([外省人] 台灣獨立協進會) to promote Taiwan independence in 1992 (GATI 1992).

2.1.5 Ethnic relations

The ethnic relations in Taiwan are much more complicated than we can describe in this subsection. Gordon (1964) points out that intermarriage is the most difficult stage to achieve between ethnic groups. Therefore, we may use the proportion of intermarriage as an index to examine the current ethnic relations in Taiwan.

In Hu-chhiong Ong’s research, he divided his subjects into two groups i.e., native Taiwanese (本省籍) vs. Mainlanders (外省籍); 9.7% (125/1287) of them are intermarried. He further concluded that “although intermarriage is becoming more popular, the factor of ethnicity still plays a role on choosing one’s significant other” (1993: 77-85).

For more information about ethnic relations in Taiwan, refer to the works such as *Ethnic Relations and National Identity* (Tiunn 1993) and *Ethnicity in Taiwan: Social, Historical, and Cultural Perspectives* (Chen 1994).

2.1.6 Language policy

The language policy in Taiwan is usually specified as the “*Guoyu Zheng-ce*” (國語政策; National Language Policy). *Guoyu Zheng-ce* reflects the mono-lingualism of the colonial governments in Taiwan. Under this policy, only a particular language was chosen as the *Guoyu*, which

means the official language or national language,²⁴ and it would be considered the high language in diglossia.²⁵ Other languages were denounced as “*fang-yen*” (方言), which would be considered the low language in diglossia. The Guoyu Zheng-ce was first established by Japanese during the Japanese occupation of Taiwan (1895-1945), where Japanese was chosen as the Guoyu. After World War II, the Guoyu policy was continued by the new ruler, the Chinese KMT, with Japanese being replaced by Mandarin Chinese as the new Guoyu.

The concrete procedures for executing the Guoyu policy may vary from time to time. Generally speaking, we could survey Guoyu policy through three dimensions: Education, mass communication, and language rights. In the education dimension, the education of native Taiwanese languages was excluded from the national education system. Moreover, students were not allowed to speak Taiwanese in school. For instance, the well-known terms “掛狗牌仔” (Hanging a doggie tag on someone’s neck) and “講台語罰一箍” (one Taiwanese sentence, one dollar) reflect the fact that students were punished because of talking in Taiwanese.

In the dimension of mass communication, the Taiwanese languages in mass media were restricted and discriminated against by the Broadcasting and Television Law (廣電法 1975). Jang (1993) pointed out that the proportion of native Taiwanese programs on televisions had decreased from 12% (1976) to 8% (1985).

In the dimension of language rights, people were not allowed to use native Taiwanese languages in public places, such as post offices, theaters,

²⁴ The meaning of Han characters 國語 (Guoyu) is national language. Guoyu in current Taiwan commonly refers to the Mandarin Chinese even though the term “national language” might be comprised of more than two languages.

²⁵ For the notion of diglossia, refer to Fasold (1993: 34-60).

and government offices. Moreover, even in the church, preaching in Taiwanese languages was not allowed until the most recent political reform. For instance, the government issued the order in 1957 that the use of Romanized Taiwanese must be banned, and Mandarin should be used in preaching. For references on Guoyu policy, see Huang (1993), Tiunn (1974), Png (1965), and Si (1996).

2.2 The evolution of written languages in Taiwan

The first written language in Taiwan was the Romanization written in *Sinkang*, a type of writing used by the Siraya plains tribe during Dutch occupation of Taiwan in the seventeenth century. Thereafter, the classical Han²⁶ (文言 *wenyan*) and *Koa-a-chheh*²⁷ writings became the written standards during Koxinga and Ch'ing's occupations. In addition to those two written standards of Han characters, Roman scripts have been developed to write Holo and Hakka since the nineteenth century. After Taiwan became a part of Japan (1895-1945), Japanese writing became the official written language in Taiwan. After World War II, Mandarin Chinese became the official standard for writing under Chiang Kai-shek's occupation of Taiwan.

2.2.1 The Sinkang manuscripts

As Campbell (1903) described, “during that period they (i.e., Dutch) not only carried on a profitable trade, but made successful efforts in educating and Christianising the natives; one missionary alone having established a number of schools and received over five thousand adults into

²⁶ The official written language.

²⁷ Only for ordinary people.

the membership of the Reformed Church.” (1992: vii). The natives around Sinkang²⁸ were first taught Christianity through the learning of the Romanization of Sinkang dialect. There were some textbooks and testaments written in Romanized Sinkang, such as the *The Gospel of St. Matthew in Formosan Sinkang Dialect and Dutch (Het Heylige Euangelium Matthei en Jonannis Ofte Hagnau Ka D'llig Matiktik, Ka na Sasoulat ti Mattheus, ti Johannes appa. Overgefet inde Formosaansche tale, voor de Inwoonders van Soulang, Mattau, Sinckan, Bacloan, Tavokan, en Tevorang.)*, which was translated by Daniel Gravius in 1661 (Campbell 1996; Lai 1990: 121-123).

After Koxinga drove the Dutch out from Taiwan, that Roman scripts were still used by those plain tribes for a period. There were several Romanized manuscripts found written in languages of native aborigines or in bilingual texts with Romanization and Han characters after those native languages had disappeared. Most of the manuscripts were either sale contracts, mortgage bonds, or leases (Naojiro Murakami: 1933). Because most of those manuscripts were found in Sinkang areas and were written in Sinkang language, they were named Sinkang Manuscripts (新港文書) by scholars, or *Hoan-a-khe* (番仔契 the contract of barbarians) by the public (Lai 1990: 125-127).

²⁸ Sinkang (新港), also spelled in Sinkan, was the place opposite to the Tayouan where the Dutch had settled in 1624. The present location is Sin-chhi of Tainan county (新市, 台南縣).

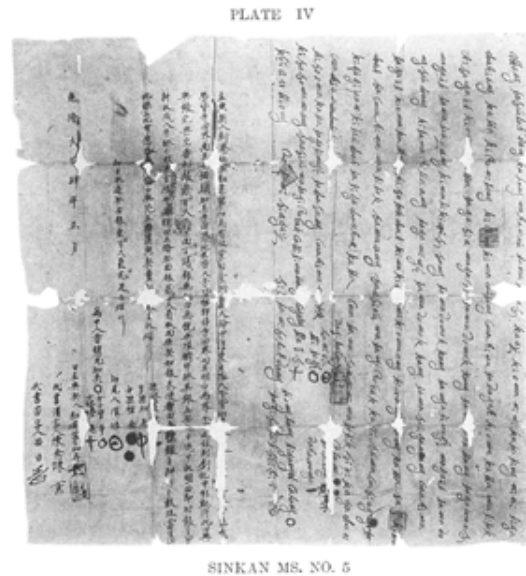


Figure 3. Sinkang Manuscripts adopted from Murakami (1933).

There are 141 examples of Sinkang Manuscripts discovered to date, the earliest manuscript dated 1683, and the most recent one dated 1813. In other words, those aborigines continued to use the Romanization for over a century-and-a-half after the Dutch had left Taiwan (Murakami 1933).

2.2.2 The classical Han and Koa-a-chheh writings

The classic writing system of Han characters²⁹ (文言文) was the official written language before the twentieth century in the Hanji³⁰ cultural

²⁹ The classical writing of Han characters was also called classical Chinese or literary Chinese.

³⁰ 漢字: Han characters

areas such as Taiwan, China, Vietnam, Korea, and Japan (Chiung 1997). The classical Han became the official written language, much as Latin was in pre-modern Europe (Norman 1991: 78). In addition to those standard Han characters used for classical Han writing, there were some dialectal characters, which were more popularly used by local people for the purpose of vernacular writing. Such as *Chu-Nom* (字喃) in Vietnam and *Koa-a-chheh* in Taiwan.



Figure 4. A Koa-a-chheh published by Tek-na bookstore.

The Koa-a-chheh³¹ (song books) orthography was named because many traditional song books were written in this system. Each sentence was composed of either five or seven characters. They were not regarded as

³¹ For more details regarding koa-a-chheh, see Ong (1993: 169-215).

classical Han writing because they were written close to spoken forms. Even so, they were sort of different from the modern colloquial forms. Therefore, they should be classified as pre-modern colloquial writings.

Although Koa-a-chheh writing was regarded as a writing system, the usage of Han characters could vary from user to user. In other words, different writers could choose different characters to express the same word. In general, people chose characters from an available inventory of characters or created new characters. There are three main principles while choosing from available characters:

First, the same etymon is written with the same Han characters. Such as “想” (*siunn*: think) in the Koa-a-chheh sentence “蚊仔想著足怨切” (*bang-a siunn tioh chiok oan-chheh*: the mosquito was very sad while he thought about that).

Second, the meaning of a character was ignored; only the sound was attended to. For example, “足” (*chiok*) was supposed to be the meaning of “foot” in classical Han writing, however, it means “very” (*chiok*) in the Koa-a-chheh sentence above.

Third, the pronunciation of a character was ignored, and its meaning borrowed to express the same meaning in different languages. For example, the meaning of “蚊” was borrowed to express “mosquito” (*bang*) in Taiwanese.

2.2.3 The Peh-oe-ji writing

If Sinkang writing represents the first foreign missionary activities in Taiwan, then the development of *Peh-oe-ji* (白話字) reveals the comeback of missionary influences after the Dutch withdrawal from Taiwan.

More and more missionaries came to preach in China in the

seventeenth century even though there were several restrictions on foreign missionaries under the Ch'ing Dynasty. The restrictions on foreign missionaries were continued until the Treaty of *Tientsin* (天津條約) was signed between Ch'ing and foreign countries in 1860. Taiwan, at that time was under the control of Ch'ing Dynasty, therefore, foreign missionaries were allowed after that treaty. The first mission after the Dutch, settled in *Taiwan-hu* (台灣府), present *Tailam* city (台南 *Tainan*), by missionary James L. Maxwell and his assistants (Hsu 1995: 6-8; Lai 1990).

Before missionaries arrived Taiwan, there were already several missionary activities in southeast China. They had started developing Romanization of Southern Min and Hakka. For instance, the first textbook for learning the Romanization of the Amoy³² dialect, *Amoy Spelling Book*³³ was published by John Van Nest Talmage³⁴ in 1852 in Amoy. The first New Testament in Romanized Amoy³⁵ was published in 1873, and the first Old Testament³⁶ in 1884. In addition, there were several dictionaries, such as the “Chinese-English Dictionary of the Vernacular or Spoken Language of Amoy, with the Principial Variations of the Chang-chew and Chin-chew Dialects”³⁷ by Rev. Carstairs Douglas in 1873. The currently most popular Romanized dictionary in Taiwan, “*E-mng-im Sin Ji-tian*”³⁸

³² Amoy was a dialect of Southern Min, and was regarded as mixed Chiang-chiu and Choan-chiu dialects. The Amoy dialect was usually chosen by missionaries as a standard for Southern Min.

³³ *Tngoe hoan ji chho hak* 《唐話番字初學》.

³⁴ John van Nest Talmage was named 打馬字, 1819-1892.

³⁵ *Lan e Kiu-chu Ia-so Ki-tok e Sin-iok* 《咱的救主耶穌基督的新約》

³⁶ *Ku-iok e Seng Keng* 《舊約的聖經》

³⁷ 俗稱《廈英大辭典》; See “Introduction to Douglas’ Amoy-English dictionary,” by Uijin Ang 1993b.

³⁸ English title “A Dictionary of the Amoy Vernacular Spoken throughout the Prefectures of Chin-chiu, Chiang-chiu and Formosa” and Chinese title 《廈門音新字典》 There have

edited by Rev. William Campbell, was first published in Taiwan by Taiwan Church Press in 1913 (Lai 1990).

That Romanization was called Poe-oe-ji in Taiwan. It means the script of vernacular speech in contrast to the complicated Han characters of *wenyen*. The wide use of Poe-oe-ji in Taiwan was promoted by the missionary Reverend Thomas Barclay while he published monthly “*Tai-oan-hu-siaⁿ Kau-hoe-po³⁹*” (Taiwan Prefectural City Church News) in July 1885. In addition to publications related to Christianity, there were some other publications written in Peh-oe-ji, such as “*Pit Soan e Chho^o Hak^o*” (Fundamental Mathematics) by Ui-lim Ge in 1897, “*Lai Goa Kho Khan-ho^o-hak^o*”⁴⁰ (The Principles and Practice of Nursing) by G. Gushue-Taylor in 1917, and the novel “*Chhut Si-Soaⁿ*”⁴¹ (Line between Life and Death) by Khe-phoan Teⁿ (鄭溪泮) in 1926. Besides, recently there were a series of novels translated from world literatures into Peh-oe-ji by the members of “*5% Tai-ek Ke-oe^o*”⁴² (5% Project of Translation in Taiwanese) since 1996.

been fourteen editions by 1987.

³⁹ 《台灣府城教會報》Taiwan Prefectural City Church News has changed its title several times, and the recent title (1988) is *Taioan Kau-hoe Kong-po* (台灣教會公報 Taiwan Church News). It was published in Peh-oe-ji until 1970, and then switched to Mandarin Chinese (Lai 1990: 17-19).

⁴⁰ 《內外科看護學》

⁴¹ 《出死線》

⁴² Five Percent 台譯計劃. In November of 1995, some Taiwanese youths who were concerned about the writing of Taiwanese decided to deal with the Taiwanese modernization and loanwords through translation from foreign language into Taiwanese. The organization 5% Project of Translation in Taiwanese was then established on February 24, 1996. Its members have to contribute 5% of their income every month to the 5% fund. The first volume includes 7 books. They are *Lear Ong*, *Kui-a Be-chhia*, *Mi-hun-chhiuⁿ* e *Kui-a*, *Hoa-hak-phin e Hian-ki*, *Thiⁿ-kng Cheng e Loan-ai Ko^o-su*, *Pu-ho^o-lang e Lek-su*, and *Opera Lai e Mo^o-sin-a*, were published by *Tai-leh* (台笠) press in November 1996.

TĀI-OÂN-HŪ-SIĀⁿ
KĀU-HŌE-PŌ.

TE IT TIUⁿ
Ково-еѢ XI нѢ, 6 годѢ

Tāi-oân-hū-siāⁿ ē Kàu-su māng Kàu-hōe-lāi ē hiaⁿ-ū chhiⁿ-moāiⁿ pêng-an
Goân Siōng-tè siūⁿ-ēh lín tāi-ke tōa in-tián.

Goân kōe-lāi chit-pêng si in-ūi ài thōan Thian-kok ē tō-lí, bō lāng
bat Siōng-tè lāi tit-mōh kiu. Sō thōan ē tō-lí lóng si Seng-chheh só
kà-si-ē; nāⁿ m-si Seng-chheh ē tō-lí, goân m-káⁿ kóng. Sō-lí goân tañh-
jàuh khó-khng lín tiōh thak-chheh, lāi khòⁿ Seng-keng, ng-bāng lín
níⁿ-kū nāⁿ-bat Siōng-tè ē tō-lí; iā m-bián tek-khak oá-khò Bók-su ē-si
Thōan-tō-lí ē lāng lāi kóng tō-lí bō lín chiaⁿ; in-ūi lín pún-sin khòⁿ.
Seng-chheh, su Seng-sin ē kám-hò, sui-jián bō lāng lāi kà-si, lín iāu-
kū ē chai Siōng-tè ē chhiⁿ-l. Khó-siōh lín pún-kok ē jī chin ob, chíó

Figure 5. Tai-oan-hu-siaⁿ Kau-koe-po,
issue 1, in 1885.

CHHÒNG-SÈ-KÌ

- | | |
|---|--|
| <p>1 Goân-khí-thâu Siōng-tè chhòng-
chò thiⁿ kap tōe. Tōe si khang-
khang hūn-tūn; chhim-ian ē
bin-chiūⁿ o-âm; Siōng-tè ē Sîn
2 ūn-tōng tī chúi-bin. Siōng-tè
kóng, Tiōh ū kng, chiū ū kng.
3 Siōng-tè khòⁿ kng, sī hó; Siōng-
tè chiong kng âm pun-khui.
4 Siōng-tè kiò hit ē kng chòe Jit,
kiò âm chòe Mí. Ū ē-hng ū chá-
khí, sī thâu chit-jit.</p> | <p>ē kng-thé lāi kóan jít-si, sòe ē
kng-thé lāi kóan mí-si; iā chò
17 chhiⁿ-sîn. Siōng-tè hē in tī thiⁿ-
nih ē kiong-chhong, hōⁿ in chiò
18 kng tī tōe-nih; iā beh kóan ū
jít mí, hun-piat kng âm. Siōng-
19 tē khòⁿ-i si hó. Ū ē-hng
chá-khí, sī tē-si jít.
20 Siōng-tè kóng, Chúi tiōh siⁿ-
thòⁿ chòe-chòe ū oáh-miā ē
tōng-bút; chiáu pe tī tōe ē téng-</p> |
|---|--|

Figure 6. First page of Peh-oe-ji Bible
(*Sin-Ku-Iok e Seng-Keng*, 1995 version).

In short, the Peh-oe-ji was the ground of Romanization of modern Taiwanese colloquial writing. Even though there were several different Romanizations for writing Taiwanese, many of them were derived from Peh-oe-ji. Besides, the use of Peh-oe-ji and its derivations were more popular than other systems of Romanization.

Table 1. Inventory of Taiwanese consonants in the spelling of Peh-oe-ji, based on the dictionary of *E-mng-im Sin Ji-tian*.

Consonants	Peh-oe-ji	Conditions	Examples
/p/	p		pí ‘compare’
/p ^h /	ph	initial only	phoe ‘letter’
/t/	t		tê ‘tea’
/t ^h /	th	initial only	thâi ‘to kill’
/k/	k		ka ‘add’
/k ^h /	kh	initial only	kha ‘foot’
/b/	b	initial only	bûn ‘literature’
/g/	g	initial only	gí ‘language’
/h/	h		hí ‘glad’
/s/	s	initial only	sì ‘four’
/ts/	ch	before i, e	chi ‘of’
	ts	elsewhere	tsa ‘investigate’
/ts ^h /	chh	initial only	chha ‘differ’
/dz/	j	initial only	jít ‘sun’
/l/	l	initial only	lí ‘you’
/m/	m		mī ‘noodle’
/n/	n		nī ‘milk’
/ŋ/	ng		âng ‘red’

Table 2. Inventory of Taiwanese vowels in the spelling of Peh-oe-ji, based on the dictionary of *E-mng-im Sin Ji-tian*.

Consonants	Peh-oe-ji	Conditions	Examples
/i/	i		ti 'pig'
/e/	e	Elsewhere	tê 'tea'
	ia	Followed by n or t	tiān 'electric' kiat 'to form'
/a/	a		ta 'dry'
/u/	u		tú 'meet'
/ə/	o		to 'knife'
/o/	o·	Elsewhere	o· 'black'
	o	Followed by finals, except /ŋ/	tong 'east' kok 'state'

2.2.4 The Japanese, Taiwanese and Mandarin writings

In the end of nineteenth century and the twentieth century that followed, there were two primary types of orthographic changes in Taiwan. First, there were changes that resulted from the policy of colonial governments. For example, the Japanese writing was adopted as the official written language during the Japanese occupation of Taiwan from 1895 to 1945. Since 1945 the Japanese writing was been replaced by the Mandarin Chinese of the KMT regime. For detailed information regarding the promotion of Japanese and Mandarin, see Huang (1993: 85-123), Tiunn (1974), and Png (1967: 113-189).

Secondly, there were changes due to the need of literacy by its users (i.e., the Taiwanese people), such as the movement for colloquial writing

(白話文運動) in the 1920s, which was intended to replace the traditional writing of classical Han (文言文 *wenyan*). As a consequence, the so-called New Literature (新文學) was born. It contrasted to the Old Literature, written before twentieth century, in the history of the literature of Taiwan. As for the *Taibun* movement, since the 1980s, it has primarily been constructed around the colloquial writing. Furthermore, it has deeply involved the issue of relations between Taiwan and China. Generally, the *Taibun* movement represents the claim of cultural independence from China. There is more introduction to these two movements in the following section 2.3.

2.3 The modern movement of written Taiwanese

The reform of the writing system in Taiwan is not a unique case in Asia. We may first look at other reform cases in Han cultural areas, where they had the same historical tradition of using Han characters, and then turn to the case of Taiwan.

In summary, the following table 3 will give us a general idea of the relationship between languages and political status since 1624 in Taiwan.

Table 3. Relation between language and political status in Taiwan.

Period	Political status	Spoken Languages	Writing Systems
-1624	Tribal society	Aboriginal	Tribal totem
1624-1661	Dutch colonialism	Aboriginal/Taiwanese*	Sin-Kang-Bun (新港文) Classical Han (文言文)
1661-1683	Koxinga colonialism	Aboriginal/Taiwanese	Classical Han Sin-Kang-Bun
1683-1895	Ch'ing colonialism	Aboriginal/Taiwanese	Classical Han Koa-a-chheh (歌仔冊) Peh-oe-ji Sin-Kang-Bun
1895-1945	Japanese colonialism	Aboriginal Taiwanese Japanese	Japanese Classical Han Colloquial Han (in Taiwanese) Colloquial Han (in Mandarin) Peh-oe-ji Kana-Taiwanese (台式假名)
1945-2000	KMT colonialism	Aboriginal Taiwanese Mandarin	Chinese (Mandarin) Taiwanese Aboriginal

* Taiwanese means Hakka-Taiwanese and Holo-Taiwanese here.

2.3.1 Socio-political factors of writing reforms in Asia

Hanji cultural areas, such as Vietnam, Korea, Japan, Taiwan, and China, have used Han characters and the classical Han writing style before twentieth century. However, there were great changes before the advent of the twentieth century. In Vietnam, Han characters and its derivative characters, *Chu Nom* (字喃), which had been adopted as writing systems for more than a thousand years in Vietnam, were officially replaced by the

Romanized *Chu Quoc Ngu* in 1945, the year of establishment of Democratic Republic of Viet Nam. The *Chu Quoc Ngu* was developed on the basis of Romanized Vietnamese writing, which was originally developed by missionaries in the seventeenth century.⁴³ In Korea, Han characters were finally replaced by *Hangul* (諺文) after World War II. *Hangul*, the Korean script, which analyzes syllables into three parts including initial, middle, and final sounds, was originally designed and promulgated by King *Sejong* in 1446. In Japan, the syllabary *Kana* (假名) system was gradually developed after Japan's adoption of Han characters; although Han characters are not completely replaced by *Kana*, the number of Han characters used by Japanese was decreased from thousands to 1,945 frequently used characters in 1981. As for China, although writing reform has been in process since the late period of the nineteenth century, Han characters are still widely used and taught in the national education system. It seems that Han characters will still be the dominant orthography at least for the present. For more details about writing reforms in the Han cultural areas, please see Chiung (1997), Defrancis (1950; 1977), Hannas (1997), and Taylor (1995).

Regarding the reforms in Taiwan, Vietnam, Korea, and Japan, we may examine them in two respects. First of all, from the perspective of domestic literacy and anti-feudalism: China's main influences on these countries included the use of the Han character, Buddhism, Confucianism, the imperial examination system (科舉制度), and an official government system (文官系統). According to the Han character and the imperial examination system, the books of Confucius and Mencius were accorded the status of classics among scholars and mandarins who assisted the

⁴³ Usually, Alexandre de Rhodes is referred to as the inventor of Vietnamese Romanization.

emperor or king in governing his people. Everyone who desired to become a scholar or mandarin had to learn to use Han characters and read these classics and pass the imperial examination, unless he had a close relationship with the emperor. However, the classics were not only difficult to read (i.e., Han characters) but also hard to understand (i.e., the text), because the texts were written in classical Han writing (文言文 *wenyan*) instead of colloquial speech (白話 *Baihua*). In other words, because most of the people were farmers who labored in the fields all day long, they had little interest in learning Han characters. As a consequence, a noble class and a peasant class were formed and the classes strengthened the feudal society. This complication of Han characters could be well expressed with the old Taiwanese saying “*Hanji na thak e-bat, chhui-chhiu to phah si-kat*” (漢字若讀會 bat, 嘴鬚就打死結). It means that you can’t understand all the Han characters even if you studied until you could tie your beard into a knot. In short, the demand for widespread literacy was the advising factor pushing reform of writing systems.

In contrast with the internal factor of literacy, the external factor was the political interaction between China and those countries. Historically, both Korea and Vietnam were once occupied by China. As for Japan, even though she was never directly occupied, Japan was forced to adopt many things from China under the influences of the grand *Han* dynasty (漢朝) and *Tang* dynasty (唐朝) in the history of China. That is to say, the Chinese people had the dominant status in Han cultural areas. Consequently, the reform of written language against classical Chinese writing would be considered as a violation of the Chinese Empire. For instance, while Korean Hangul was designed, *Mal-li Choe* (崔萬里), the chief of scholars opposed the new writing system. He wrote a voluminous letter to the King

Sejong, as follows:

我朝自祖宗以來 至誠事大 一遵華制 今當同文同軌之時 創作諺文 有該觀聽 儻曰諺文 皆本古字非新字也 則字形雖倣古之篆文 用音合字盡反於古 實無所據 若流中國 或有非議者 豈不有愧於事大慕華...

In the first place it is a violation of the principle of maintaining friendly relations with China, to invent and use letters which do not exist in China (Lee 1957: 4).

In the second half of nineteenth century, Western colonialism came to the Han cultural areas. As a result, China was no longer able to dominate these areas. She was even unable to defend herself from the Western invasions. On the other hand, the rise of modern nationalism against the Western colonialism in these areas, forced those people to consider their national transitions from a feudal society to a modern society. To achieve this purpose, considering a writing reform to reduce the population of illiterate people became an important job. In addition, the nationalism against colonialism, also caused Vietnam, Korea, Japan, and Taiwan, to reconsider their relationships with China. That is to say, they had to maintain the vassal relationship with China or become a politically and culturally independent country. Under the influence of literacy and independence, Vietnam, Korea, and Japan were successful in the great changes from Han character to *Chu Quoc Ngu*, *Hangul*, and *Kana*. However, in China, although there were many proposed orthographic designs since the late period of the nineteenth century, such as *Qie-yin-zi*⁴⁴

⁴⁴ Designed by *Zhuang-Zhang Lu* (盧憲章) in 1892 in Amoy. See Png (1965: 8-10).

(切音字), *Quan-hua Zi-mu*⁴⁵ (官話字母), and Latinization (Zhou 1978), Han characters have been only successfully simplified so far. The pattern of writing reforms in Asia is the same as Gelb mentioned in his famous book about the world's writing reforms, "in all cases it was the foreigners who were not afraid to break away from sacred traditions and were thus able to introduce reforms which led to new and revolutionary developments" (Gelb 1952: 196).

2.3.2 The first movement of colloquial writing in 1920s

Prior to twentieth century, the classical Han writing was the dominant writing system in Taiwan. Most literary works were then written in this system. However, about two decades later under the Japanese occupation, Taiwanese intellectuals started the issue of reforming classical Han writing. They published and argued against the traditional Han writing. Some examples are *Teng-chhong Ng's* (黃呈聰 1922) "Essay on the Mission of Vernacular Writing,"⁴⁶ and *Tiau-khim Ng's* (黃朝琴 1922) "Issue of Reforming the Classical Han writing."⁴⁷ In general, the movement of colloquial writing (白話文運動) from the 1920s to the 1930s centered on two points. First, they intended to reform the complicated classical Han writing (*wenyan*) and then develop a new writing form, which was based on the colloquial speech (*Baihua*).⁴⁸ Second, they attempted to create a new literature which was based on the new colloquial writing, instead of the old literature which was based on the classical Han writing (Ou 1985, Iap 1993;

⁴⁵ Designed by *Zhao Wang* (王照) in 1900. See Png (1965: 10-13).

⁴⁶ <論普及白話文的新使命>, 發表 ti 《台灣》第4年第1號。

⁴⁷ <漢文改革論> 發表 ti 《台灣》

⁴⁸ For the details of differences between *wenyan* and *Baihua*, see Norman 1991 or Defrancis 1990.

Phenn 1992; Lim 1993; Lim 1996; Tiunn 1993).

Regarding the claim of reforming classical Han writing, it quickly and successfully aroused a sympathetic echo from the public. Thereafter, it raised another controversy. What language should be the base of colloquial writing? Japanese, Mandarin, or Taiwanese? At that time, Taiwan was under the control of Japan, and the modern Japanese writing was taught through the national education system. It seemed that Japanese writing was the best choice, if considering the economic factors. However, Japanese was not the vernacular of the Taiwanese people. Most of the people still used Taiwan languages in their daily life. Therefore, people such as *Chioh-hui Ng* (黃石輝 1930) and *Chhiu-seng Koeh* (郭秋生 1931), published “Why not Promote Homeland Literature?”⁴⁹ and “A Proposal for Constructing the Taiwanese Language.”⁵⁰ They advocated that Taiwanese people should use colloquial Taiwanese to write poems, fiction, and so on. In other words, they should assert that the new literature should be written in Taiwanese. In addition to Taiwanese, Mandarin was also proposed by some people such as *Ngou-kun Tiunn* (張我軍), who had studied in Beijing, China. Because Tiunn thought that Taiwanese vernacular was too vulgar to become a literate language, he advocated using Mandarin as the literate language to create this new literature.⁵¹

⁴⁹ <怎樣不提倡鄉土文學> 發表 ti 《伍人報》

⁵⁰ <建設台灣話文一提案> 發表 ti 《台灣新聞》

⁵¹ Under the Japanese occupation, most of the Taiwanese spoke either Taiwanese or Japanese. Only a few who had studied abroad in China were able to speak in Mandarin. The key point that someone proposed to promote Mandarin writing as the new writing system was because Mandarin was written in Han characters. People would be able to guess the meanings from Han characters, even though Mandarin was not the vernacular of the Taiwanese people. Besides, modern colloquial writing of Mandarin had been promoted since the movement of May 4, 1919 (五四運動) in China. Those promoters asserted that it

As a consequence, the so-called New Literature developed in the 1920s was generally written in the colloquial speech of Japanese, Taiwanese, and Mandarin. Although Japanese writing was the only official written language, writings in colloquial Taiwanese or Mandarin, which primarily used Han characters (these were so-called *Hanbun* 漢文, Han writing) were still allowed in some particular newspapers and magazines, such as *Taiwan Binpo* (台灣民報 Taiwan People's News) until 1937, the year the Japanese started to attack China.⁵² In order to win the war against China, Japan promoted the *Hong-bin-hoa* movement in Taiwan, which strongly forced Taiwanese to identify themselves as Japanese, and then fight for the Japanese against the Chinese.⁵³ During the *Hong-bin-hoa* movement, Han writing, which was the symbol of a connection between Taiwanese and Chinese, was then prohibited by Japan. The movement of colloquial writing since 1920s was therefore ended in 1937.

The differences between classical Han writing and colloquial writing are showed as the following (see Norman 1991 or Defrancis 1990 for details of differences between *wenyan* and *Baihua*):

臺邑額載厝餉 磨餉二項 俱始於偽鄭 志載瓦厝草厝共徵得銀一千二百零四兩 數十年來 有片瓦寸草俱無 子姓零落及孤寡不能自存者 亦必按冊拘追... (黃淑王敬《台海使槎錄》) Classical Han writing, from *Tai Hai Su Chhai Lok* (Memo of Inspection on Taiwan) by *Siok-keng Ng* of 1737.

would be better for Taiwan to follow China's writing reform.

⁵² Eventually, it became World War II in Asia.

⁵³ 皇民化運動: Movement of being the glorious people of the Japanese Empire.

現在發財的機會, 是真不少, 也真容易碰到, 巷株式期米, 幾點鐘內, 可以賺到整萬銀, 但這是要有才能和資本, 不是普通人可以夢想的。那些毛管出汗的人, 任伊怎會粒積, 也不過得以免至受餓...(賴和<富戶人的歷史> Colloquial Han writing, from *Pu-hou-lang e Leksu* (History of A Rich Guy) by *Ho Loa* around 1940.⁵⁴

Although the colloquial writing movement successfully converted the traditional classical Han writing to modern colloquial writing, Han characters still were the dominant orthography. There were only a few colloquial writing promoters such as *Poe-hoe Chhoa* (蔡培火 1927), who pointed out that colloquial writing in Han characters was still a heavy burden for most Taiwanese. He therefore advocated using Taiwanese Romanization to liberate the illiterate. He mentioned about the relationship between new Taiwan and Roman scripts in his book “Opinions on Ten Issues,⁵⁵” which was published in 1925 as follows:

Pún-tó lâng lóng-kiōng ū saⁿ-pah lák-cháp-bān lâng, kīn-kīn chiah chha-put-to jī-cháp-bān lâng u hák-būn, kiám m̄-sī chin chió mah? Che sī sím-mih goân-in neh? Chit hāng, sī lán ka-tī bē-hiáu khòⁿ hák-būn tāng; chit hāng, sī siat-hoat ê lâng bô ū cháp-hun ê sêng-sim. Iáu koh chit hāng, chiū-sī beh óh hák-būn ê būn-jī giân-gú thài kan-kè hui-siōng oh-tit óh (Chhò 1925: 14-15).

⁵⁴ This was an unpublished novel found by Sui-beng Lim (1993: 381-430). This literary work might be done around 1940 before Loa's death in 1943.

⁵⁵ “Chap-Hang Koan-Kian” (十項管見 Opinions on Ten Issues) was entirely written in Peh-oe-ji

We Taiwanese have 3.6 millions of population, but only two hundred thousand of them are literate. Isn't it too few? What are the reasons? One is that we think little of literacy; another reason is that the ruler is not sincere to promote education; and the third is that the orthography (i.e., Hanji) and language are too difficult to learn literacy.

He also mentioned in the article "The Goal of Cultural Movement"⁵⁶ of January 1927:

我們今日要向絕大多數無業的男女同胞, 宣傳文化, 即便可以幫贊我們, 做我們的路用, 漢文和國語(指日語)都沒有資格。我想除非拿台灣話來當這個衝, 以外別無方法...那單單二十四個的羅馬字, 在我台灣現在的文化運動上, 老實是勝過二十四萬的天兵呵。(quoted from Ong 1993: 53)

In order to improve our culture, to liberate our people, the Taiwanese language is our best weapon, rather than *Hanbun* or Japanese... The only 24 scripts in the Taiwanese Romanization is much more useful than 240 thousand of soldiers.

2.3.3 The contemporary Taibun movement since 1980

The term "*Taibun* movement" adopted in this paper is used to specify the language movement from the mid-1980s to the present (1999), which reveals the upsurge in promoting standardization for Taiwanese languages, and the promotion of *Taigi* literature⁵⁷ (台語文學). Taibun (台文), on the

⁵⁶ See <我在文化運動所定之目標>, 《台灣民報》, Jan. 1927.

⁵⁷ The term "Taigi literature" is to specify the literature in Taiwanese languages.

grounds of its characters, means modern Taiwanese writing or Taigi writing. It was created in contrast to *Zhongwen* (中文), which means modern Mandarin Chinese writing.

As the colloquial writing movement became allied with the political movement in the 1920s, the Taibun movement also occurred along with the rise of the native political activities against the foreign KMT regime in the middle of 1980s. Generally speaking, the Taibun movement consists of two dimensions: the linguistic and the literature dimensions. From the linguistic dimension, vernacular education and standardization of written Taiwanese are the two primary goals of Taibun promoters. From the perspective of literature, the Taibun movement attempts to link to the issue of Taiwanese writing, which occurred during the colloquial writing movement in the early period of twentieth century, and then establish Taigi literature.

From the linguistic perspective, Taiwanese people are concerned about vernacular education and standardization of Taibun. Since the 1980s, more and more Taiwanese people have become aware that they are losing their vernaculars. Therefore, they have protested against the monolingual policy of the KMT.⁵⁸ There are several organizations devoted to the vernacular languages, such as Taiwanese Writing Forum⁵⁹ organized in 1991, Association of Taiwanese Languages,⁶⁰ (1991) Students Taiwanese Promotion Association,⁶¹ (STAPA 1992) Taiwanese Development

⁵⁸ For more details about people's protests against KMT's monolingual policy, see Huang 1993: 49-82.

⁵⁹ *Tai-Bun Thong-Sin* (台文通訊), see <<http://www.taiwantbts.org>>

⁶⁰ *Taioan Gibun Hakhoe* (台灣語文學會), see <<http://www.tlls.org.tw>>

⁶¹ *Haseng Taioan Gibun Chhiokchinhoe* (學生台灣語文促進會). There have arisen several so-called "*Pun-thou Sia-thoan*" (本土社團 Organization for the promotion and study of native culture and society on university campuses since the mid-1980s. *Taigisia*, (台語社 Taiwanese language society) one of the groups, which was devoted to the

Association (台語文推展協會 1995) and others. They claim the right to use Taiwanese in public places and in mass media, and that they have the right to carry out vernacular education.⁶² In addition, they advocate writing in Taiwanese languages. They hold workshops and Taigi camps,⁶³ and they have issued several publications⁶⁴ and awards⁶⁵ of Taibun.

Taiwanese languages first arose on the campus of *Sengkong* University (成大) in 1988, and then at *Kau-thong* University (交大 1990), National Taiwan University (台大 1990), *Tamkang* University (淡江 1991), *Chheng-hua* University (清華 1992), and so forth. In the year 1992, the members of these societies organized the across campuses organization, *Hakseng Taioan Gibun Chhiokchinhoe*. *Taigi Hakseng* (台語學生 Taigi Students) has been published by the organization since Sept. 1992. For details, see “Language movement on campus since 1990” (九〇年代以來校園台語文運動概況) by STAPA 1995. <<http://www.de-han.org/taiwan>>

⁶² According to research conducted in 1994, vernacular education was being carried out only in a few local counties such as *Pintong* (屏東縣) and Taipei, which were governed by the opposition party DPP. Taiwanese languages were taught less than 2 hours a week. See *Bun-lu Kang* (江文瑜) “The future of vernacular education: based on the survey of contemporary vernacular education in Taipei county” (由台北縣學生和老師對母語教學之態度調查看母語教育之前景 in Si (1996: 371-411).

⁶³ Some of such camps are *Taioan Gigian Bunhoa Iann* (台灣語言文化營 Taiwanese Languages and Culture Camp, by *Tagisia* at Tamkang Univ on February 1992), *Kotionseng Taigi Sengoah Iann* (高中生台語生活營 Taigi Camp for High School Students, by STAPA since July 1993), *Taigi Bunhak Iann* (台語文學營 Taigi Literature Camp, in *Lam-khun-sin* (南鯤鯓身) since 1994), *Sekai Taigi Iann* (世界台語營 World Taigi Camp, since 1995). Most of them are held yearly.

⁶⁴ There were some Taibun periodicals, such as *Tai-Bun Thong-Sin* (台文通訊 Taiwanese Writing Forum, by TBTS since July 1991), *Hanchi Si-khan* (蕃薯詩刊 by Yam Poetry Society), *Taigi Hakseng* (台語學生 Taigi Students, by STAPA since Sept. 1992), *Taigihong* (台語風), *Taigi Buntiah* (台語文摘 Excerpts of Taigi Writing), *Gadang* (茄荖 Gadang Taiwanese Magazine, by TTH since May 1995), *Dai Qi Se Gai* (台語世界雜誌 Taiwanese Word, since June 1996), *Ia Cing* (拔種 Sowing, since 1996), *Taibun Bong-Po* (台文罔報 Taibun Post, since Oct. 1996. <<http://www.bongpo.com.tw>>), and *Hakka Thoi-Van-Fa Chon-Khan* (客台語專刊 Hakka Taiwanese Periodical, since Jan. 1997. <http://home.kimo.com.tw/hakka_tw>). Most of them were published monthly.

⁶⁵ There are many different awards for Taibun issued by different groups. So far (1999), the first professional, and largest group for Taibun awards is *Li Kang-Khiok* Taigi

Although the issues of colloquial writing in Taiwanese were initiated in the 1920s, a literary tradition has still not existed long enough to standardize the orthography. Moreover, under the colonial rules of the Japanese and the KMT, Taibun, generally regarded as a representative of native Taiwanese culture, was excluded from the national education system. Moreover, Taibun was not allowed even outside the campus. For instance, *Sin Iok* (新約), the Romanized Taiwanese New Testament was seized by KMT in 1975. As a consequence, different Taibun groups may use different writing systems for their publications. Dictionaries compiled by different persons may adopt different orthographies. Due to the non-standardization of Taibun, many people have devoted their lives to the design of new writing systems in the hope that they will become standardized. However, the more designs they propose, the more complex and difficult it will be to standardize Taibun. Because every designer insists on her/his own details of form, they simply argue with each other when they meet about the issue of orthography. The arguments about orthography occurred pretty frequently in the early stages of the Taibun movement in the 1980s. That is to say, most issues of Taibun were focused on orthography more than on writing during the early stages. As a result, there were few literary works done in Taibun since most people were waiting for its standardization. Thereafter, during the early period of 1990s, Taibun promoters became more aware that practical writing in Taibun was more important than the design of orthography. In other words, they noticed it was impossible for Taibun to achieve standardization without any practical writing in Taiwanese. For example, in 1991, the editor of TBTS mentioned about the standardization of Taiwanese orthography:

Fundation (李江去⁷ 台語文教基金會), which was founded in 1997.

台灣文字標準化愛建立 ti 台文普及化 e 基礎上才有意義, 也只有台文先普及化、大眾化, 台文 e 標準化才有可能達成。語言及文字攏是有社會性 e 物件, 所以台文普及化 m 是語言學家單獨會當完成 e 工課(khang-khoe), 這件代誌需要全民 e 參與才有法度成功。(no.2, Aug. 1991)

It won't be successful and meaningful to standardize Taibun without the fundamental promotion of universalizing Taibun. In other words, it is impossible to achieve the standardization until we have universalized Taibun. Language and orthography are the products of a society; we need all members' participation, not only the linguists, in the use of Taibun.

After 1990, they paid more attention to the promotion of writing in Taibun. They held Taibun workshops periodically to exchange their experiences in Taibun writing. The first widely attended Taibun workshop *Tai-Bun Thong-Sin Taibun Sia-chok-hoe* (台文通訊 台文寫作會 Taibun Workshop⁶⁶ of the Taiwanese Writing Forum) was officially established in 1991. Their publication *Tai-Bun Thong-Sin* (TBTS) was published in July 1991. The purposes of TBTS were mentioned in the first issue, as follows:

1. 提高台灣人用台語思考 e 能力
2. 提升台灣人對台文 e 寫 kap 閱讀 e 能力
3. 提倡大眾傳播媒体使用台文 e 風氣
4. 促成台文工作者 e 聯攏及分工合作

⁶⁶ Some overseas Taiwanese in Los Angeles of USA, who were interested in the Taiwanese language gathered together for sharing their experiences in writing Taiwanese since 1990, and then they decided to establish a Taibun workshop in 1991. Thereafter, they organized several TBTS chapters in Taiwan. See TBTS no. 1, July 1991, and STAPA 1995a: 147-172.

(no.1, p2, 1991)

1. To enhance the Taiwanese people's ability to think in Taigi.
2. To enhance the Taiwanese people's abilities in writing and reading in Taibun.
3. To advocate the use of Taibun in mass media.
4. To establish connections and cooperation among Taibun promoters.

In addition to TBTS, other groups such as *Han-chi Si-sia* (蕃薯詩社 Yam Poetry Society) was established by some Taiwanese writers in May 1991. They claimed that their purposes were “to create the Taiwanese literature in the native Taiwanese languages” (用台灣本土語言創造正統的台灣文學), and “to achieve the standardization and literaturization of Taigi” (追求台語文字化與文學化) (Lim 1996: 97-99).

There are two main factors, which play an important role in the standardization of Taibun. They are: the promotion of universal Taibun, which we have talked about above; and the wide use of computers and electronic networks in the 1990s.⁶⁷ Before wide use of computers and electronic networks, many unique Han characters were designed by different Taibun users. For instance, “勿,” which means “no,” was combined with “會,” which means “able,” to represent the new character “勿會,” which means “unable” in Taigi. However, those new characters do not exist in the Big-5 Han character set, which is the standard character set for Mandarin software in Taiwan. Even though there have been several

⁶⁷ Since 1990, there is a so-called *Taigi-bang* (台語網 Taigi Net), which all members in the mailing list communicate with each other in Romanized Taiwanese without Han characters. The recent address (1999) of Taigi Net is taigu@formosa.org. For more details about the history of Taigi Net, see STAPA 1995, and 《台灣文藝》 no. 122, Dec. 1990, pp.112-117.

Taigi software programs developed since the early 1990s, the compatibility between Taigi software and other dominant Mandarin software programs is still a great problem.⁶⁸ Therefore, the new characters either were added by hand or ignored by editors of periodicals. That is to say, most of the layouts of Taibun works were not legible and not aesthetically pleasing to readers. Thereafter, more and more Taibun writers decided not to use or create new characters. In other words, they now limit their Han characters to the stock of the regular Big-5 character set. The orthographic designs other than Han character and Roman script, such as *Ganbun* (諺文)⁶⁹ disappeared quickly because they do not have technical support in Mandarin software dominated society.

In the perspective of literature, the Taibun movement since the 1980s has attempted to connect itself with the issue of Taiwanese writing during the colloquial writing movement in the early period of the twentieth century, and then establish so-called Taigi literature, which represents the essence of literature in Taiwan. Generally speaking, the debates on literature before the 1980s, during KMT's occupation, focused on the formation of Taiwan Literature⁷⁰ (台灣文學) versus China Literature⁷¹ (中國文學). After that, it

⁶⁸ The first Taigi software, TW-301, was designed and published in 1991. See “台語電腦文書處理輸入法系統手冊” by Robert Cheng. Chian-ui Press. TW-301 was a DOS version. Recently, the widely used Taigi software Hotsys, which was compatible to MS Word, was published in 1994. For detail and free download, visit <<http://www.hotsys-haksys.com>>

⁶⁹ There were several persons who used to design different *Ganbun*, which were from the idea of Korean *Hangul*, such as Ui-jin Ang (洪惟仁), Cho-tek Khou (許曹德), and Khe Koeh (郭溪).

⁷⁰ The term “Taiwan Literature” is used to translate the term “台灣文學.” It occurred in the so-called Debates on Literature of Home Village in the late 1970s. “Taiwan Literature” indicates the national status instead of regional literature under the national frame of China. “Taiwan Literature” was adopted here instead of Taiwanese literature, because “Taiwanese

raised another debate on the relationship between *Taigi* literature (台語文學) and Taiwan Literature in the late 1980s.

Under the colonial rule of KMT, not only was vernacular writing suppressed,⁷² but even literary works about the Taiwanese society, which were written in Mandarin Chinese by native Taiwanese writers were not recognized as Taiwan Literature. They were belittled as so-called “Literature of Home Villages”⁷³ (鄉土文學). In other words, literature in Taiwan was treated as a branch of China Literature (i.e., it was regarded as the frontier literature within the larger frame of China Literature). Thereafter, in the 1980s, as soon as the rise of the native political movement and the debates on Taiwanese consciousness versus Chinese consciousness were becoming more common, more and more Taiwanese people started to recognize the national status of Taiwan Literature. In other words, the derogatory term “Literature of Home Villages” was replaced by glorious Taiwan Literature, which exhibits equality with China Literature. Consequently, Taiwan Literature acquired the national status it deserved in the 1980s (Phenn 1992; Iap 1993; Tiunn 1993).

After Taiwan Literature achieved national status, people paid more attention to the relationship between *Taigi* literature and Taiwan Literature. *Taibun* writers, such as *Chong-goan Lim*, claimed that Taiwan Literature

literature” may refer to “literature in Taiwanese languages.”

⁷¹ China Literature was adopted instead of Chinese literature is in contrast to Taiwan Literature.

⁷² Vernacular writing was denounced as “Dialect Literature” (方言文學) and then rebelled by the majority of Mandarin Chinese writers before 1980s. Only a few writers such as *Chong-goan Lim* (林宗源) and *Hiong-iong* (向陽) dared to take the risk of writing in vernacular (Lim 1996: 16-21).

⁷³ This term is from the so-called Debates on Literature of Home Villages (鄉土文學論戰) in the second half of 1970s. For detail, see Phenn, 1992, and Iap, 1993.

must be written in Taiwanese. Lim mentioned, as follows:

今仔日台灣文壇爲何猶未寫出不朽的精采的作品, 除了一寡因素之外, 就是作家忽視母語, 輕視母語, ... 一個無自信的人, 怎有才調寫出不朽的精采的作品, 結果也只好乖乖做文化的屬民, 文學的奴隸。所以今仔日的作家, 著愛重新整合創新台語, 按呢, 才有才調寫出現時現地醞釀佇心靈中的世界。(Lim 1984: 18-21)

Why does immortal work still not occur in the literature of Taiwan? There are some factors, one is that our writers ignored and looked down our own mother tongue because they were not confident of their vernacular. How could a writer without any confidence create an immortal work? Consequently, they had to subordinate themselves to Chinese culture and become the slaves of Chinese literature. So, today, we Taiwanese writers have to devote ourselves to literary works in Taigi. Then, we will be able to describe our world in our mind.

台灣文學就是愛用台語來寫...台灣文學就是台灣人用台灣人的母語寫的文學...台語文學就是台灣文學。(Lim 1990)

Taiwan Literature must be written in Taigi...Taiwan Literature is the literature written in the mother tongue of Taiwanese people...Taiwan Literature is Taigi literature.

We could say that Taiwanese languages are regarded as important components of Taiwan Literature by Taibun writers. Therefore, they asserted that Taiwan Literature must be based on Taiwanese languages. Moreover, some writers, such as *Chong-goan Lim* and *Iong-bin Lim*,

claimed that Taigi literature is the essence of Taiwan Literature; only Taigi literature can well represent the literature of Taiwan (Lim 1991; 1994).⁷⁴ Indeed, in normal cases, the fact that national literatures were written in their vernacular languages is not at all surprising. For instance, the Japanese language is the main literary language in Japan, and Japanese writing represents the essence of Japan literature. The situation is the same as Vietnamese in Vietnam, Korean in Korea, English in Britain, American English in the United States, German in Germany, and French in France. However, it seems that the vernacular writings in colonies do not have such fortune as they have in Japan and other independent nations. While “Taigi literature represents Taiwan Literature” was the claim, some Mandarin writers, such as *Kiau Li*⁷⁵ (李喬 1991) and *Sui-kim Phenn*⁷⁶ (彭瑞金 1991) argued that language is not an important component of literature. They asserted that literary works in any language could be Taiwan Literature. In other words, both Li and Phenn recognized the legitimate status of Mandarin writing for the literature of Taiwan.

In short, the contemporary Taibun movement since the 1980s reflects Taiwan’s socio-political complexity and its colonial background. From the perspective of Society and literacy, Taiwanese languages are the vernaculars of most Taiwanese people. They are justified in the use of vernacular writing. However, Taibun and Taiwanese languages were

⁷⁴ Different Taibun writers may have different definitions about Taigi. First, Taigi refers to only Holoee; second, it refers to Aboriginal languages, Hakfa, and Holoee; third, it means all languages in Taiwan, including Mandarin.

⁷⁵ See “A wide road of language: some thought on Taiwanese languages” (寬廣的語言大道--對台灣語文的思考), 9/29/1991, *Independence Evening Post* (自立晚報).

⁷⁶ See “Please don’t kindle the language bomb” (請勿點燃語言炸彈), 10/07/1991, and “Language, writing, and literature” (語、文、文學), 10/27/1991, *Independence Evening Post* (自立晚報).

politically ignored by the KMT's inflated national frame (i.e., the Republic of China⁷⁷). For example, Taibun was excluded from the national education system of ROC. As a consequence, most of Taiwan's young generation are now only skilled in Mandarin writing. Whether or not Taiwanese people are willing to accept or shift to Taibun deeply depends on people's national identity and their attitudes forward a new orthography.

2.4 Three main writing schemes of the contemporary Taibun

There are probably more than a hundred orthographies designed by different persons who were enthusiastic for the standardization of Taibun. However, most of the designs were probably accepted and used only by their own designers. Moreover, many of them were never applied to practical Taibun writing after they were designed.

Those orthographic designs may be divided into two groups based their graph constructions: First, Han character script; second, non-Han character script. Non-Han character may be further divided into two types. New phonetic script, such as *Ganbun* designed by Ui-jin Ang, or ready-made phonetic script, which makes use of the present Roman alphabets or *Bopomo* (ㄅ ㄆ ㄇ) to write Taibun. Even if designers use the identical Roman alphabets, they may have different spelling systems, such as *Peh-oe-ji*, *Dai-im* (台音式), TLPA, *PS daibuun* (普實台文) and *Kho-kun* (科根).

Owing to the wide use of the personal computer and electronic networks in Taiwan since the 1990s, most orthographic designs, which need

⁷⁷ The name "Republic of China" was brought to Taiwan by Chiang Kai-shek and then became the official name of Taiwan since 1949. By 1999, the government of ROC still claims that the territory of ROC includes Mainland China, and even Mongolia.

extra technical support other than regular Mandarin software, couldn't survive. Therefore, the majority of recent Taiwanese writing systems were either in Han characters, Roman alphabet or a mixed system with Roman and Han.

2.4.1 Han characters only

The usage of Han characters could vary from user to user. That is to say, different writers could choose different characters to represent the same word. In other words, some Taiwanese lexicon items can't be well expressed in Han character. According to Cheng (1989: 332), approximately 5% of the Taiwanese morphemes have no appropriate Han characters, and they account for as much as 15% of the total number of characters in a written Taiwanese text. In other words, those 15% purely Taiwanese words are most likely to be written in different Han characters by different writers. For detailed discussions on Han characters, see Cheng 1989, DeFrancis 1990, Norman 1991, and Chiung 1998. In general, Taibun writers either choose characters from an available inventory of characters or create new characters. There are three main methods while choosing from available characters:

First, the same etymon (this is so-called 本字 “*pun-ji; ben-zi*”) is written with the same Han characters, such as “想” (*siunn*: think) in the sentence “蚊仔想著足怨切.”⁷⁸ The meaning of 想 in Taiwanese is the same as in Mandarin, Vietnamese, Korean, and Japanese (but, their pronunciations are different). In other words, 想 is the graph expressing the Taiwanese word *siunn*. Therefore, 想 was adopted in the sentence. It sounds

⁷⁸ *Bang-a siunn tloh chiok oan-chheh*: the mosquito was very sad while he thought about that.

easy to use *pun-ji* for all such cases; however, different users may have different opinions on defining *pun-ji*. For instance, the commonly used character for “person” is “人.” However, some scholars, such as Ang, argued that the historical ‘true’ form for “person” should be “儂.”

Second, the meaning of a character is ignored; only the sound is attended to. This method is called 假借 (*ka-chioh; jiajie*). For example, “足” (pronounced as *chiok* in Taiwanese) is supposed to be the meaning of “foot” in classical Han writing, however, it means “very” (pronounced as *chiok* in Taiwanese) in Taiwanese.

Third, the pronunciation of a character is ignored, and its meaning is borrowed to express the same meaning in different languages. This method is called 訓用 (*hun-iong; xunyong*). For example, the meaning of “蚊” (pronounced as *wen* in Mandarin) was borrowed to express “mosquito” (pronounced as *bang* in Taiwanese).

登玉山記

陳憲國

少年讀書个時陣，無拄好去選著佢山有關係个科系；出業了後食頭路嘛佢山離袂開。迄个時陣，認為下山是一个真歡喜个代誌，上山去出差，雖然有出差費通好領，毋過因為是真艱苦个代誌，所以攏誠無愛去。離開山頂个工作已經真久了，職段時間內，若有閒，三不五時仔，攏會去山頂行行咧，才感覺講山頂个景緻、空氣，是佇平地享受袂著个。

舊年中秋節成(chiann⁵)個月前，有一个不時塊做伙超山个朋友，敲電話來相招，講卜利用中秋節个連續假期去超玉山，講若有決定著卜來去「排雲

Figure 7. Han characters only orthography
(*Ia Cing*, no.7, July 1996).

2.4.2 Roman script only

The main reason for using Romanization is because its economy and learnability compared to Han characters, which may require a couple of years to be able to read and write. For instance, there were totally 47,035 different Han characters collected in the *Kangxi Dictionary* (康熙字典 1716). However, an ordinary literate Chinese person knows and uses

somewhere between 3,000 and 4,000 Han characters (Norman 1991: 73). An elementary school student in Taiwan may know around 2,669 characters after sixth grade.⁷⁹ How long would it take to learn all of the characters collected in Kangxi dictionary?

Generally speaking, most Taiwanese Romanizations used today were derived from *Peh-oe-ji*, the traditional orthography developed by missionaries more than a hundred years ago. The main arguments among different Romanizations are:

1. The way of using representative alphabets for consonants and vowels. For instance, the consonants [p t k] of IPA were phonologically transcribed into <p t k> in the Peh-oe-ji system, but they were presented with <b d g> in the system of *Dai-im*.⁸⁰

2. The use of diacritic symbols for suprasegmentals. For instance, the symbol “^” represents the fifth Taiwanese tone in Peh-oe-ji. For example, “bûn” means “文.” However, “bûn” was presented with “bun5” in TLPA, and “buun” in PS daibuun.⁸¹ Besides, some people may just use “bun” without considering the tones.

3. The way of spelling. For example, the word “緣投” (handsome) was spelled “ian-tau” in traditional Peh-oe-ji. However, “ian” may be spelled “en” today. Besides, the whole word “ian-tau” may be spelled “iantau” without a hyphen between syllables.

⁷⁹ According to the latest (1995) elementary textbooks compiled by the National Compilation Agent (國立編譯館), the number of Han characters learned by students at each grade is 328 for first grade, 479 for second grade, 455 for third grade, 529 for fourth grade, 493 for fifth grade, and 385 for sixth grade.

⁸⁰ *Dai Qi Se Gai* (台語世界雜誌) was published in *Dai-im* Romanization.

⁸¹ PS daibuun make use of diacritical spelling rules to deal with suprasegmentals.

5% Tâi-ék kè-oē 6

Pù-hō̍-lâng ê Lék-sú

Chit-má hoat-châi ê ki-hoē, chin-chiàⁿ bê-chió, iáh chin hó gū--tiòh, chhiūⁿ tu-sek kê-bí, kú tiám-cheng lái, ē-tàng chiáⁿ bân gîn, m̄-koh che sī ài ũ châi-tiāu kah pún-chîⁿ, m̄-sī phó-thong-lâng ē-tàng bîn-bāng--tiòh . Hia ê khò mō-kng chhut-koāⁿ thàn-chîⁿ ê lâng, jīm i joā ũ-châi-tiāu

Figure 8. Roman only script orthography
(5% *Tai-ek Ke-oe*, 1996).

2.4.3 Han-Roman mixed

There are two main reasons why the Han-Roman mixed orthography arose in the late 1980s. First, there is difficulty that some writers use different Han characters for the same Taiwanese word. The existence of various characters for identical words has reduced reading efficiency, and made the readers likely to confuse the meaning of sentences. Second, because most Taiwanese are skilled in using Han characters instead of Romanization, texts in Roman-only scripts may reduce their fluency in reading. Therefore, there is a compromise between Han-only and Roman-

only (i.e., mixed orthography). That is to say, when a writer is not comfortable with the Han characters of particular words, then s/he may write down Roman script to represent the words. Because different writers may have different degrees of comprehension of Han characters, the percentage of Roman script used in a text varies from person to person.

Generally speaking, the Han-Roman orthography (漢羅) is the most common style for writing Taibun in the contemporary Taiwan (1990s). Most Taibun publications are published in Han-Roman. Such as *Tai-Bun Thong-Sin*, *Taigi Hakseng*, *Taibun Bong-Po*, *Hakka Thoi-Van-Fa Chon-Khan*, and *Dai Qi Se Gai*.

BONG報小說

作家kap 作家ê 記事

Babuja A.Sidaia

讀冊 ká-ná lim 燒酒，
 m̄-bat lim ê 人無想 beh
 lim, lim tiâu ê 人真oh 改。
 Tng teh lim ê 時滿腹熱情，
 lim 了soah 茫茫。Lim 著bái
 酒會頭殼thiá", lim 著好酒bē
 頭殼thiá", án-ni niâ, lóng
 無siá" 營養。

--無愛讀冊ê 讀者講--ê

世界出名ê 作家出身kap 別
 途--ê kāng 款，有3 種出身，
 家世好--ê、bái--ê kap 普通--
 ê。聽--起來 ká-ná 不止á 有
 理，實在是廢話，無要緊，作
 家講--ê 真少m̄ 是廢話，世間
 ná 有jōa chē 正經話 thang
 寫，beh 寫gah 圖書館排bē 落
 kám 有影hiah 簡單！廢話內

說內底
 chiah 知
 個作家講
 個讀者發
 心--a, 手
 mā 會sá
 ê 廢話 l
 siâu-hau
 出身
 好運，
 chau-tha
 人phái"
 khah 悲
 讀gah 目

**Figure 9. Han-Roman mixed orthography
 (Taibun Bong-Po, no. 29, February 1999).**

CHAPTER 3

SOCIOLINGUISTIC STUDIES IN TAIWAN

Because of the political factor, some issues of social science studies, such as sociolinguistics used to be a taboo in Taiwan. Consequently, research on language attitudes, use, shift, and ethnicity is pretty scanty, not to mention empirical studies on Taibun, the written Taiwanese. Owing to the fact that all references I could find so far do not completely match the empirical studies of attitudes towards written Taiwanese, it is not necessary to describe the details of the previous studies. In section 3.1, some relevant literature of the previous studies in sociolinguistics of Taiwan are provided with very brief descriptions. In section 3.2, some anthologies which discuss the issues of written Taiwanese are briefly introduced for the readers' reference. As a matter of fact, literature regarding Taiwan's languages, history, ethnicity, orthographies, and political situation were mentioned in chapters 1 and 2. Readers may refer to chapters 1 and 2 for a preliminary idea about the background of the Taiwan's language movement. This preliminary idea would be helpful for readers to understand the results and discussion on the topics of Taibun in chapter 5.

3.1 Previous empirical sociolinguistic studies in Taiwan

In this section, some previous research on sociolinguistics of Taiwan is described. Although the research is not completely identical to the research of Taibun, it is more or less related to the current sociolinguistic setting in Taiwan. In other words, a better understanding of Taiwan's sociolinguistic setting would be useful for one to understand the Taibun movement. In this section, research on language attitudes is provided first, and later research on language use, shift, and ethnicity are described.

3.1.1 Language attitudes

Methods used for the study of language attitudes may be divided into direct and indirect methods. In the direct method, subjects are asked to report their opinions about languages or speakers of particular languages through interview or questionnaire. For instance, the direct method was used in the research conducted by *Bun-lu Kang* (1996). In the indirect method, subjects are not aware that their language attitudes are being investigated. The frequently used indirect method is the so-called matched-guise technique (see Fasold 1993 for the notion of matched-guise).

The latest survey on language attitudes in Taiwan was conducted by *Mei-yu Chang* (1996). A survey questionnaire was used to collect language-use and language-attitude data from 200 elementary students, who came from homes where Holo or Hakfa was spoken. The results of language-use survey revealed that a significant shift towards Mandarin has taken place among the students; the results of the language-attitude survey showed that most students held positive attitudes towards Holo and Hakfa.

In November of 1994, *Bun-lu Kang* (1996) surveyed the language

attitudes among the teachers (32 persons) and elementary students (938 persons), who were involved in the vernacular education program in Taipei county. She further concluded that the effect of vernacular education (one hour a week) in Taipei county was quite limited.

In 1995, a study on language attitudes by using the indirect “matched-guise” technique was conducted by *Chiung-ming Wang*. Eighty-nine high school students at *Tai-kah* (大甲) high school were told to judge four taped speakers (male Taiwanese, female Mandarin, male Mandarin, and female Taiwanese) on 20 characteristics. She pointed out that gender is an important factor conditioning language attitudes among the students.

In 1990, a large scale survey on language attitudes was conducted by *Karl-Eugen Feifel* (1994) through the matched-guise technique. 12 voices were prepared (4 in Standard Mandarin, 4 in Holo, and 4 in Taiwanese Mandarin). Subjects (altogether over 600) were from different counties of Taiwan. They consisted of five groups: elementary school students, middle school students, university students, the working population, and retired persons. In addition to the study on attitudes, language use was also included in Feifel’s research. He pointed out that “the Mandarin showed an increased usage in the families of the younger Minnan pupils (i.e., up to one third in conversation with the father and up to 50% with siblings)” (1994: 209).

In addition to the literature mentioned above, some researchers, such as Adams (1986), Hsu (1987), and Sedlak (1976) also examined the language attitudes in Taiwan.

3.1.2 Language use, shift, and ethnicity

Literature on the study of language attitudes was mentioned in the

section 3.1.1. Some of those studies consisted of language attitudes and other sociolinguistic topics, such as language use, so the literature already mentioned above won't be mentioned again in this section.

In 1994, a study on language shift was conducted by Chan (1994) through both questionnaire survey (2755 pieces of valid questionnaires) and interview (eight persons) techniques. Chan pointed out that:

First, proficiency in Guoyu by the Taiwanese is increasing, while that in Minnanyu (i.e., Holo) is decreasing. Second, Guoyu is used in all domains, even for home communication and religious purpose. Moreover, choices between Guoyu and minnanyu seem not to have been substantially affected by attitudes towards the two ethnic groups (i.e., Mainlanders vs. Taiwanese) and the two languages (i.e., Mandarin vs. Holo), or by objection to the language policy. More importantly, younger Taiwanese do not demand a one-to-one relationship between Taiwanese ethnic identity and Minnanyu, and they tend to keep dual Taiwanese and Chinese identities, or even replace their ethnic identity with a national identity (Chan 1994: iv).

In 1993, Huang (1993) published his book "Language, Society, and Ethnic Identity." This book consists of several sociolinguistic topics. Most of the results were from his and his students' previous studies. As his subtitle described "A Study of Sociolinguistics in Taiwan," this book could be regarded as a general introductory book to Taiwan's sociolinguistic setting.

In 1990, Wen (1990) surveyed the language vitality and perceived

ethnolinguistic vitality in *Tho-hng* (桃園), Taiwan. A total of 419 subjects were involved in the survey. Wen (1990) pointed out that although Hakka is the largest ethnic group in Tho-hng, Hakka is the group which possesses the lowest language and ethnolinguistic vitality in the area, followed by Holo, and Mainlanders.

In 1988, Young (1989) investigated language use and shift in Taiwan. There were 823 subjects from different counties, aged 18 and older, who were surveyed in three domains: family, work, and friends. Young (1989: 55-56) pointed out that there is a language shift towards Mandarin, and Mandarin is becoming the common language for a large number of inter-ethnic interactions.

In 1988, Lu (1988) surveyed the language attitudes, use, and ethnic identity in Taiwan. There were 581 respondents involved. The statistical technique, correlation analysis, was adopted in her study on the relationships among language attitudes, use, and ethnic identity. The relationship between attitudes and ethnic identity is as she said, “although there was some correlation between index of ethnic identity and the four language attitudes, the relationship was only moderate.” (1988: 93). As for the relationship between ethnic identity and language use, she pointed out that “the relationship between ethnic identity and language use in Taiwan was not one of cause-and-effect. Speaking Mandarin may be either due to an instrumental consideration or a conditioned language behavior. They do not have to change their ethnic identity” (1988: 99).

In 1977 and 1978, Berg (1986) conducted a large-scale investigation on language use by using a non-obtrusive observation technique. His data was collected by observations on interlocutors in five domains: markets, department stores, shopping areas, banks, and parks. He concluded that

“Language shift will be confined to new middle class families living in urban areas. The prestige of Southern Min depends largely on the attitudes of the middle class” (1986: 199).

3.2 Literature on the issues of written Taiwanese

In this section, several publications regarding written Taiwanese are mentioned for readers who need further information. For the literature inventory of linguistic studies on Taiwanese languages, readers may refer to Cheng (1997) or Ang (1996). An inventory of literature is attached as appendixes in Cheng’s book. Ang’s book is a collection of Taiwan’s linguistic materials with brief introductions.

Traditionally, the studies of written Taiwanese focus on the etymology of Han characters for Taiwanese lexicon. That is, most researchers proposed to find the so-called “*pun-ji*” (本字), the “original Han characters” in classic Han texts for writing Taiwanese words. Many of the researchers have devoted themselves to this job for more than decades or even a lifetime. Usually, the initiator of seeking for *pun-ji* is referred to *Heng Lian* (連橫) and his famous publication *Taioan Gitian* (台灣語典; Dictionary of Taiwanese Etymology), which was compiled in 1933, and published later in 1957. Recently, other publications, such as *Seng-chiong Khou’s “Taioan Hangi Sutian”* (台灣漢語辭典; 1992) and *Siu-le Ngou’s “Chonghap Banlamgi Honggian Kipun Jitian”* (綜合閩南語方言基本字典) are the classics of Taiwanese etymology. Owing to the fact that they are not practically involved in the promotion of modern Taibun too much, they are not important in this section. So, only the publications that play an important role on the contemporary Taibun movement are presented in section 3.2.

In the 1980s, people became aware that they needed a Taiwanese orthography to write their vernacular. They published and discussed the issues of Taibun. Most of their articles oddly occurred in newspapers and magazines, instead of collected in anthologies. Mentioned in the following paragraphs are some of the authors and anthologies, which play an important role in written Taiwanese:

In 1989, Robert Cheng (1989) published his anthology “Essays on Written Taiwanese.” This anthology consists of four topics: (1) Practice of written Taiwanese, (2) Literary criticism, (3) Dictionary criticism, (4) Discussion on Han characters. In 1990, he published another anthology, “Essays on Taiwan’s Sociolinguistic Problems” consists of three topics: (1) The sociolinguistic setting in Taiwan, (2) Bilingual education, (3) Taiwanese writing. The anthologies advocate writing in Taiwanese, and because the books were mostly written in the so-called Han-Roman mixed Taibun, Cheng is generally regarded as the representative of writing in Han-Roman Taibun.

In 1992, Ang (1992) published his anthologies “Taiwanese Literature and Taiwanese Orthography” and “Taiwan’s Language Problem.” He pointed out the demand for Taiwanese orthography. Generally speaking, Ang⁸² is regarded as the representative of Han-only Taibun.

Tai-Bun Thong-Sin (TBTS), the monthly periodical, has been published in Han-Roman Taibun since July 1991. It contains many issues of spoken and written Taiwanese. Generally speaking, the articles in TBTS could reflect the history and issues of the contemporary Taibun movement.

In addition to the literature mentioned above, there are some other

⁸² Although Ang’s proposed “perfect” orthography is *Ganbun* (諺文), he never use Gunbun in practical writing (STAPA 1999: 15-16).

references containing the issue of written Taiwanese, such as Ong (1993), Khou (1992b), and Huang (1993). For further references regarding the usage and reforms of Han character in Asia, readers may refer to John DeFrancis (1990; 1977; 1950), Jerry Norman (1991), or William Hannas (1997).

CONCLUSIONS

1. Summary of the findings

The statistical results of this research reveal that the readers' (244 students from *Tamsui* and *Tamkang* Universities) overall attitudes towards written Taiwanese are positive. That is, with mean scores **5.15** $((C + D + E + F + G) / 5)$ or **4.50** $((A + B + C + D + E + F + G) / 7)$ based on a seven-point semantic differential scale. Also, the results reveal that the readers evaluated the prepared 7 reading samples significantly different (except E vs. F). The ranking of the reading scores is: (lowest) $B < A < D < EF < C < G$ (highest). This ranking reflects the preferences of the Mandarin and Han-characters educated college students with regard to the orthographies of written Taiwanese. The survey reveals that **Roman script** and **Bopomo** (ㄅ ㄆ ㄇ; National Phonetic Symbols for Mandarin in Taiwan) used in Taibun texts received more negative evaluations (lower scores) by the 244 readers; in other words, Roman script and Bopomo can reduce the readers' degree of acceptance; **Han characters** received the most positive evaluation. The survey indicates that readers will give higher ratings to those orthographies which are more "readable" to them. In other words, the ratings of seven reading samples are a reflection of readability to the 244 subjects. The readability could be affected by readers' language and orthography abilities.

For detailed results and discussion, see section 5.1.

In addition to the orthography factor, the background of the readers could also affect their evaluations (see section 5.2). Based on the results of the investigations, there are 6 factors, which can affect readers' evaluations. There are: **place of residence** (Taipei vs. non-Taipei), **major** (Taiwanese and English vs. Mechanical Engineering vs. Chinese, Japanese, and Public Administration), **mother tongue** (Taiwanese vs. non-Taiwanese), **language ability** (Taiwanese vs. non-Taiwanese or we could say non-Mandarin-only vs. Mandarin-only), the individual's evaluation of her/his **national identity** (Taiwanese vs. non-Taiwanese), and assertions on Taiwan's preferred **national status** (independence vs. non-independence). There are 3 factors, which do not affect readers' evaluations. They are: gender, age, and political leanings. "Taiwanese" mentioned in this paragraph includes Hakfa and/or Holo languages.

Further, based on the findings above, a prediction equation, the Taibun equation, which can predict the reading scores of particular reading samples evaluated by different readers, was formulated as follows:

$$Y' = 4.78 - 1.41 (A) - 2.92 (B) + 0.25 (C) - 0.61 (D) + 0.00 (EF) + 1.00 (G) - 0.13 (Taipei) + 0.18 (TB-EN) - 0.23 (ME) + 0.23 (NTL) - 0.34 (M-only) + 0.15 (T-id) + 0.15 (TI)$$

A, B, C, D, EF, G refer to the reading sample

Taipei: Taipei as the place of residence

TB-TN: major in Taiwanese or English

ME: major in Mechanical Engineering

NTL: native Taiwanese languages (i.e., Taiwanese or Hakfa) as

mother tongues

M-only: monolingual in Mandarin

T-id: Taiwanese identity (i.e., Taiwanese-only, or Taiwanese-Chinese)

TI: assertion of Taiwan independence

All the independent variables must be encoded either 1 (yes) or 0 (no) when applied to this Taibun equation. The value of Y' is based on a seven-point semantic differential scale, from lowest 1 to highest 7.

Readers' reactions to the writers of written Taiwanese were also examined (see section 5.1.3). Generally speaking, readers didn't have any idea regarding the writers. However, if readers associated writers with particular expectations, Taibun writers were mostly regarded as male, with native political leanings, native religions, and native identity. In the dimension of **age**, readers did not associate Taibun writers highly with any particular age group. In the **gender** dimension, 62% of the readers didn't assign a particular gender to the Taibun writers as a group, 31% assigned "male" to them, and 7% "female." In the dimension of **political leanings**, 63% of readers didn't associate the writers with particular parties, 24% associated them with DPP, 8% with KMT, 3% with TAIP, 2% with CNP, and 1% with GPT. In the **religion** dimension, 71% didn't think there was a connection between Taibun writers and religion. The others assigned Buddhism (10%), Taoism (11%), Christianity (5%), or Catholicity (2%) to the Taibun writers. In the dimension of **national identity**, 63% didn't associate the Taibun writers with any expected national identity. Of the rest of them, 20% associated the writers with independence, 13% with maintaining current status, and 4% with unification. Finally, the readers' understanding of the languages the Taibun writers are expressing was also

tested. It reveals that language ability plays an important role on readers' understanding of Taibun writings. For instance, compared to other speakers, Hakka speakers were more likely to tell reading D (written in Hakfa) from other readings (in Holo Taiwanese).

In section 5.3.1, the results of chi-square tests reveal the relationships among three characteristics: ethnic identity, mother tongue, and language ability. The results of tests between ethnic identity and mother tongue show that: (1) the relationship between Holo people and Holoee speaker is interdependent. (2) Even though a person identifies herself/himself as ethnic Hakka, s/he may not regard Hakfa as her/his mother tongue. (3) Mandarin speakers may not identify themselves as Mainlanders. The results of tests between ethnic identity and language ability show that: (1) Holo/Hakka people are interdependent with M-Holoee/Hakfa-plus speakers. (2) Mainlanders and M-only speakers are not interdependent with each other. The results of tests between mother tongue and language ability show that: (1) people with Holoee/Hakfa as a mother tongue are more likely to possess M-Holoee/Hakfa-plus ability. (2) People with Mandarin as a mother tongue do not necessarily possess Mandarin-only ability.

In section 5.3.2, the results of factor analysis on the 40 questions (items 15-54 in the questionnaire) indicate that 11 factors were extracted. They are the dimensions: (1) national identity, (2) language attitudes, (3) orthography, (4) Taiwanization (本土化), (5) political majority, (6) *Guoyu* (國語), (7) linguistic heritage, (8) multi-lingualism, (9) vernacular education, (10) Taiwanese identity, and (11) language of education.

2. Conclusions

There are three fundamental writing schemes of *Taibun* in the

contemporary issues of written Taiwanese. They are Han character-only, Han-Roman mixed, and Roman script-only. The results of the investigation reveal that the college students surveyed have positive attitudes towards overall Taibun (regardless of different orthography). As for which orthography is preferred, the results reveal that the college students tend to prefer Han-only more than Han-Roman and Roman-only. The results reflect the preferences of the Mandarin and Han character-educated college students with regard to the written Taiwanese. Since all students in Taiwan have been taught the Mandarin and Han characters through the national education system since 1945, it implies the potential difficulty of promoting Roman script in the Han character dominated society.

Usually, many factors are involved in the choice and shift of orthography. From the perspective of social demand, the factor that the increasing⁸³ use of spoken and written Mandarin by Taiwanese people has reduced the demand for a new orthography. In other words, people may not feel the necessity of learning a new orthographic tool since they have already acquired writing skill in modern standard Chinese. Even so, the readers' positive attitudes towards Taibun indicate that it is still possible for Taibun to be accepted in addition to the existed Mandarin writing. Thus, what findings of the survey may contribute to the promotion of Taibun? According to the results of the survey, there are seven factors that could affect readers' evaluations on Taibun. They are orthographic design, place of residence, major, mother tongue, language ability, national identity, and national status. Since place of residence and school major are not controllable factors (because there always have been people living in different places and with different majors), a Taibun promoter may pay

⁸³ See chapter 3 for references of language use and shift in Taiwan.

attention to the other factors, which can be divided into three domains:

(1) Orthographic domain, which refer to the designs of orthography. Usually, good orthographic designs do not absolutely guarantee that they will be accepted by public. On the other hand, the acceptance of orthographies by people does not necessarily mean that the orthographies were well designed. In this survey, although Roman script was rated lower than Han character, the economy and easy learning of Roman script make Romanization still worth consideration. The fact that most of the current Taibun publications are published in the Han-Roman mixed scheme instead of Han-only, points out that readers may tend to prefer Roman script after they are skilled in Taiwanese Romanization. In other words, if the current *Bopomo*, which is taught through the national education system in Taiwan, can be replaced by Romanization, the circumstance of using Romanization will increase the possibility of promoting Romanized Taibun. The Roman script might be in competition with Han character, or even replace Han character if Romanization is taught with Han character at the same time when students enter elementary school.

(2) Language domain, which includes the factors of mother tongue and language ability. The survey reveals that people who are able to speak native Taiwanese languages are more likely to give higher ratings to Taibun. This fact points out that the promotion of Taibun should focus on the particular groups who frequently use or are able to use Holoee or Hakfa. Moreover, Taibun should be promoted to Taiwanese public as soon as possible, before people entirely shift to monolingual Mandarin Chinese.

(3) Political domain, which covers the factors of national identity and national status. Usually, political transitions can affect the language situation. In the case of Taiwan, the current ambiguous national status and

diversity of national identity reflect people's uncertain determinations on the issue of written Taiwanese. On the other hand, people's uncertain determinations on the Taibun issue also reflect the political controversy on national issues of Taiwan. Although Taiwan is still under the rule of the KMT, there are still some chances that Taibun could be adopted as an official written language under some conditions. For instance, if the government is dominated by a native political party (and if the members of the native party have a strong will to promote Taibun), then Taibun could become an official written language in Taiwan.

In short, whether or not Taibun will be accepted and successfully promoted to a national status highly depends on people's orthography demands and their attitudes towards written Taiwanese. Moreover, their language ability and national identity also will play an important role while they are making the determinations.

3. Recommendations for further studies

While this thesis has uncovered many of the factors determining Taiwanese readers' reactions to various orthographies, it should be look upon as preliminary. Subsequent research is necessary to test the conclusions drawn here. There are three primary concerns that need to be addressed:

Because of the limits of time and cost, the investigations on attitudes towards written Taiwanese of this thesis focus on college students. Some factors such as educational level and social class were excluded from the study. Therefore, those factors may be considered in further studies.

The original purpose of the study was to predict readers' reactions to Taibun articles occurring in newspapers or magazines. Therefore, ability in

Taibun writing is not required for the readers in the test. Other research may be proposed to survey the people who are skilled in Romanization, such as the Church people who are able to use the traditional Romanized *Peh-oe-ji*, and Taibun writers who publish Taibun works. They might have different preferences from the readers in this study.

In this study, readings mostly or partly in Roman scripts were more negatively evaluated by the readers. One of the factors might be that their reading efficiencies were reduced because of the fact that most of the readers were not skilled in Taiwanese Romanization. Therefore, it might be interesting to consider how different orthographies affect readers' reading efficiency. For instance, how long does it take for readers to go through paragraphs in Han-only, and in Roman-only? What proportion of Han characters to Roman scripts results in the best reading efficiency?

REFERENCES

- Adams, C. L. 1986. *Language Attitudes and Language Use in Taiwan (ROC)*. Senior Honor Thesis: University of Washington, Seattle.
- Ang, Ui-jin. 1987. *The Tonal Studies of Taiwanese Holoee* (台灣河洛語聲調研究). Taipei: Independence Press.
- Ang, Ui-jin. 1991. *Dictionary of Taiwanese Customs* (台灣禮俗語典). Taipei: Independence Press.
- Ang, Ui-jin. 1992a. *Taiwanese Literature and Taiwanese Orthography* (台語文學與台語文字). Taipei: Chian-ui.
- Ang, Ui-jin. 1992b. *Taiwan's Language Problems* (台灣語言問題). Taipei: Chian-ui.
- Ang, Ui-jin. 1993a. Introduction to Barclay's supplement to Amoy-English dictionary, and other dictionaries afterward it (巴克禮《廈英大辭典補編》及杜典以後的辭字典簡介). In *A Collection of Southern Min Classic Dictionaries* (閩南語經典辭書彙編 no.4). Volume 4. Pp. 10-25. Taipei: Woolin Press.
- Ang, Ui-jin. 1993b. Introduction to Douglas' Amoy-English dictionary (杜嘉德《廈英大辭典》簡介). In *A Collection of Southern Min Classic Dictionaries* (閩南語經典辭書彙編 no.4). Volume 4. Pp. 1-9. Taipei: Woolin Press.
- Ang, Ui-jin. 1993c. The compiling of dictionaries in Japanese occupied era (日據時代的辭書編纂). In *A Collection of Southern Min Classic Dictionaries* (閩南語經典辭書彙編 no.7). Volume 7. Taipei: Woolin

- Press.
- Ang, Ui-jin. 1996. *A list of Historical Materials: Language Category* (台灣文獻書目題解: 語言類). Taipei: NCL-Taiwan.
- Ballantine, Joseph W. 1952. *Formosa: A Problem for United States Foreign Policy*. Washington D.C. : The Brookings Institution.
- Berg, M. E. van den. 1986. *Language Planning and Language Use in Taiwan*. Taipei: Crane.
- Bulter, Christopher. 1985. *Statistics in Linguistics*. New York: Basil Blackwell.
- Campbell, William. 1992. *Formosa Under the Dutch*. (originally published in 1903) Taipei: SMC Publishing Inc.
- Campbell, William. 1996. *The Gospel of St. Matthem in Formosan (Sinkang Dialect) With Corresponding Versions in Dutch and English Edited From Gravius's Edition of 1661*. (originally published in 1888) Taipei: SMC Publishing Inc.
- Chang, Mei-yu. 1996. *Language Use and Language Attitudes among Taiwanese Elementary School Students in Native Language Instruction Programs: A Study on Language Maintenance, Language Shift, and Language Planning in Taiwan*. Dissertation: Indiana University.
- Chen, Chung-min. and Chuang, Ying-chang and Huang, Su-min. (eds.). 1994. *Ethnicity in Taiwan: Social, Historical, and Cultural Perspectives*. Taipei: Institute of Ethnology, Academia Sinica.
- Chen, ping. 1996. Modern written Chinese, dialects, and regional identity. *Language Problems & Language Planning*. 20(3), 223-243.
- Cheng, R. L. 1989. *Essays on Written Taiwanese* (走向標準化的台灣話文). Taipei: Independence Press.

- Cheng, R. L. 1990. *Essays on Taiwan's Sociolinguistic Problems* (演變中的台灣社會語文). Taipei: Independence Press.
- Cheng, R. L. 1997. *Pro-forms, Focus, and Scope in Taiwanese and Mandarin* (台、華語的代詞、焦點與範圍). Taipei: Yuanliou.
- Chhi, Cheng-kong. (ed.). 1991. *Hesitations between Ethnicity and Reality* (徘徊於族群與現實之間). Taipei: Cheng-tiong.
- Chhoa, Poe-hoe. 1925. *Opinions on Ten Issues* (Chap-Hang Koan-Kian).
- Chung, Wi-vun Taiffalo. 1997. The process of abolishing Hanji in the Han cultural areas (漢字文化圈的脫漢運動). Presented at 3rd Annual North America Taiwan Studies Conference, University of California at Berkeley, CA.
- Chung, Wi-vun Taiffalo. 1998. The influence of Hanji on Taiwanese people's linguistic perception (漢字對台灣人的語言認知與影響). Presented at 4th Annual North America Taiwan Studies Conference, University of Texas at Austin, TX.
- DeFrancis, John. 1950. *Nationalism and Language Reform in China*. Princeton University Press.
- DeFrancis, John. 1977. *Colonialism and Language Policy in Viet Nam*. The Hague.
- DeFrancis, John. 1990. *The Chinese Language: Fact and Fantasy*. (Taiwan edition) Taipei: Crane.
- Fasold, Raiph. W. 1993. *The Sociolinguistics of Society*. (originally published in 1984) Oxford:Blackwell.
- Feifel, Karl-Eugen. 1994. *Language Attitudes in Taiwan*. Taipei: Crane.
- GATI. 1992. *Mainlanders' Love of Taiwan* (外省人台灣心). Taipei: Chian-
ui.
- Gelb, I. J. 1952. *A Study of Writing*. London: Routledge and Kegan Paul.

- Hannas, Wm. C. 1997. *Asia's Orthographic Dilemma*. University of Hawaii Press.
- Hsu, C. H. (ed.). 1995. *A Centennial History of The Presbyterian Church of Formosa* (台灣基督長老教會百年史). (3rd edition) Tainan: Presbyterian Church of Formosa Centenary Publications Committee.
- Hsu, J. H. 1987. Sociolinguistic survey of language attitudes in the Taipei area. In A. C. Bramkamp, Y. C. Fu, A. Sprenger, and P. Venne (eds.). *Chinese-Western Encounter: Studies in Linguistics and Literature*. Taipei: Chinese Materials Center Publications.
- Huang, Shuanfan. 1993. *Language, Society, and Ethnic Identity* (語言社會與族群意識). Taipei: Crane.
- Iap, Chioh-tho. 1993. *A History of Taiwanese Literature* (台灣文學史綱). Kaoshiung: Literature.
- Iunn, Phek-chhoan. 1992. *The Handbook of Taiwanese Diachronic History* (台灣歷史年表). Taipei: Independence Press.
- Kan, Keng-jin. 1995. *Cultivation and Ethnic Groups in Taiwan* (台灣開發與族群). Taipei: Chian-ui Press.
- Kang, Bun-lu. 1996. The future of vernacular education: based on the survey of contemporary vernacular education in Taipei county (由台北縣學生和老師對母語教學之態度調查看母語教育之前景). In Si (ed.). 1996. *Linguistic Politics and Policy* (語言政治與政策). Taipei: Chian-ui Press.
- Kerr, George H. 1992. *Formosa Betrayed* (被出賣的台灣). (Taiwan edition) Taipei: Chian-ui Press.
- Khou, Kek-tun. 1991. *The Roaming of Taiwanese language* (台灣話流浪記). Kaoshiung: First Press.
- Khou, Kek-tun. 1992a. *An Introduction to Taiwanese language* (台灣語概

- 論). Kaoshiung: First Press.
- Khou, Kek-tun. 1992b. *The Direction for the Standardization of Taiwanese* (台語文字化的方向). Taipei: Independence Press.
- Lai, Yung-hsiang. 1990. *Topics on Taiwan Church History* (教會史話 no.1). Volume 1. Tainan: Jin-kong Press.
- Lee, Sang-Beck. 1957. *The Origin of the Korean Alphabet Hangul, According to New Historical Evidence*. Seoul: Tong-Mun Kwan.
- Lee, Teng-hui. 1994. The suffering of being a Taiwanese (身為台灣人的悲哀). In the *Independence Weekly Post*. No. 258
- Lee, Yen Ling. 1981. A study on code-switching in Taiwan. In *Studies in the Linguistic Sciences*. 11:121-136
- Li, Khin-hoann. 1996. Language policy and Taiwan independence (語言政策及台灣獨立). In Si (ed.), Cheng-hong. *Linguistic Politics and Policy* (語言政治與政策). 113-134. Taipei: Chian-ui Press.
- Li, Paul J. K. 1997a. *A History and Interaction of Plain Tribes in Taiwan* (台灣平埔族的歷史與互動). Taipei: Formosa Folkways.
- Li, Paul J. K. 1997b. *The Tribes and Their Migrations of Austronesian in Taiwan* (台灣南島民族的族群與遷徙). Taipei: Formosa Folkways.
- Lim, Chai-hok. 1991. *Min-nan People* (閩南人). Taipei: San-min Bookstore.
- Lim, Chong-goan. 1984. Dialect and Poetry (方言與詩). In *Leh Poetry* (笠詩刊), no. 123, 18-21
- Lim, Chong-goan. 1990. My opinion on Taigi literature (我對台語文學的追求及看法). In *A Collection of Taigi Poems from Six Writers* (台語詩六家選). Taipei: Chian-ui.
- Lim, Iong-bin. 1996. *Essay on the Taigi Literature Movement* (台語文學運動史論). Taipei: Chian-ui.

- Lim, Pek-ui. 1993. *A History of the Taiwanese Culture Association* (台灣文化協會滄桑). Taipei: Tai-goan.
- Lim, Sui-beng. 1993. *Taiwanese Literature and Its Spirit* (台灣文學與時代精神). Taipei: Un-sin.
- Lo, Hsiang-lin. 1933. *An Introduction to the Study of the Hakkas in Its Ethnic, Historical, and Cultural Aspects* (客家研究導論). (Taiwan edition 1992) Taipei: SMC Publishing Inc.
- Lu, Heng-chhiong. 1994. Materials for Taiwanese literature in the Peh-oe-ji (白話字中的台灣文學資料). <<http://ws.twl.ncku.edu.tw>>
- Lu, Li-Jung. 1988. *A Study of Language Attitudes, Language Use and Ethnic Identity in Taiwan*. M.A. Thesis. Fu-jen Catholic University.
- Murakami, Naojiro B. 1933. *Sinkan Manuscript* (新港文書). Taipei: Taihoku Imperial University.
- Ngou, Nai-tek. 1993. Ethnic consciousness, political support, and national identity (省籍意識、政治支持和國家認同). In *Ethnic Relations and National Identity* (族群關係與國家認同). Pp. 27-51. Taipei: Iap-kiong.
- Ngou, Sam-lian. 1990. *A History of the Movement of Taiwanese Nation* (台灣民族運動史). Taipei: Independence Press.
- Norman, Jerry. 1991. *Chinese*. (originally published in 1988) Cambridge: Cambridge University Press.
- Ong, Hu-chhiong. 1993. The nature of assimilation between Taiwanese and Mainlanders (省籍融合的本質). In *Ethnic Relations and National Identity* (族群關係與國家認同). Pp. 53-100. Taipei: Iap-kiong.
- Ong Iok-tek. 1993a. *Essay on the Taiwanese Language* (台灣話講座) (Taiwan edition) Taipei: Independence Press.
- Ong, Iok-tek. 1993b. *Taiwan: A Depressed History* (台灣:苦悶的歷史).

- (Taiwan edition) Taipei: Independence Press.
- Ong, Si-long. 1988. *A History of Taiwanese Social Movement* (台灣社會運動史). Taipei: Tiu-hiong Press.
- Ou, Bin-siong. 1985. The Literaturization of Taiwanese languages during the New Literature Movement of Taiwan (台灣新文學運動時期「台灣話」文學化發展的探討). In *A Collection of Taigi Literature - Ou Bin-siong* (胡民祥 台語文學選). 1995. Pp. 163-184. Tailam: Cultural Center of Tailam County.
- Peng, Ming-min. and Ng, Yuzin Chiautong. 1995. *The Legal Status of Taiwan* (台灣在國際法上的地位). (Taiwan edition) Taipei: Taiwan Interminds Publishing Inc.
- Phenn, Sui-kim. 1992. *Forty years of New Literature Movement in Taiwan* (台灣新文學運動 40 年). Taipei: Independence Press.
- Png, Su-tok. 1965. *History of the National Language Movement in China in the Past 50 years* (五十年來中國國語運動史). Taipei: Mandarin Daily News Press.
- Sedlak, P. A. 1976. The evaluation of Taiwanese-Mandarin bilingual speech. *Studies in English Literature & Linguistics*. Pp. 40-54.
- Si, Cheng-hong. (ed.). 1994. *Taiwanese Nationalism* (台灣民族主義). Taipei: Chian-ui Press.
- Si, Cheng-hong. (ed.). 1996. *Linguistic Politics and Policy* (語言政治與政策). Taipei: Chian-ui Press.
- STAPA. 1995a. Language movement on campus since 1990 (九〇年代以來校園台語文運動概況).
- STAPA. 1995b. *The Road to the Promotion of Taiwanese Languages: A Collection of Interviews with Taibun Promoters* (台語這條路: 台文工作者訪談錄). Taipei: Tai-leh.

- Su, Beng. 1980. *Taiwan's 400 Year History* (台灣人四百年史). (Hanji edition) San Jose: Paradise Culture Associates.
- Su, Beng. 1992. *The Forming of a Nation and the Taiwanese Nation* (民族形成與台灣民族).
- Su, Beng. 1993. *The Revolution of Taiwanese Nation and Socialism* (台灣民族革命與社會主義).
- Taiwan HAPA. (eds.). 1993. *Essays on New Taiwan Hakka People* (台灣客家人新論). Taipei: Tai-goan.
- Tan, Ki-lam. 1994. *The Traditional Chinese Society of Taiwan* (台灣的傳統中國社會). (2nd edition) Taipei: Un-sin Press.
- Tan, Un-tong. 1994. *Hakka people in Taiwan* (台灣的客家人). (originally published in 1989) Taipei: Tai-goan.
- Taylor, I. and Taylor, M. M. 1995. *Writing and Literacy in Chinese, Korean and Japanese*. Philadelphia: John Benjamins.
- Tiunn, Bou-kui. and others. 1993. *Ethnic Relations and National Identity* (族群關係與國家認同). Taipei: Iap-kiong.
- Tiunn, Bun-ti. 1993. *The Taiwanese Conscious in the Contemporary Literature* (當代文學的台灣意識). Taipei: Independence Press.
- Tiunn, Hak-khiam. 1993. Attitudes towards language varieties and language policy. In the *Collection of Proceedings of the First International Symposium on Languages in Taiwan*. Taipei: Association of Taiwanese Languages.
- Tiunn, Iam-hian. and Tan, Bi-iong. 1993. *Taiwanese History and its Historical Materials* (台灣史與台灣史料). Taipei: Independence Press.
- Tiunn, Phok-u. 1974. *Historical Materials for the Promotion of Mandarin in Taiwan* (台灣地區國語運動史料). Taipei: Taiwan Business.

- Tsuchida, Shigeru. 1991. *Linguistic Materials of The Formosan Sinicized Populations I: Siraya and Basai*. Tokyo: University of Tokyo.
- Wang, Chiung-Ming. 1995. *A Study of Gender and Language Attitudes of Adolescents in Taiwan*. M.A. thesis: The University of Texas at Arlington.
- Wen, C. N. 1990. *A Study of Language Behavior and Ethnolinguistic Group Vitality in Taoyuan*. M.A. Thesis: National Taiwan Normal University.
- Woods, Anthony and Fletcher, P. and Hughes, A. 1996. *Statistics in Language Studies*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Young, Russell. 1989. *Language Maintenance and Language Shift among the Chinese on Taiwan*. Taipei: Crane.
- Zhou, You-guang. 1978. *An Introduction to Reform of the Han Character*. Macao: Er-ya Press.

INDEX

- 5% *Tai-ek ke-oe*, 40
Amis, 22, 23
Atayal, 23
Austronesian, 5, 22
Babuza, 22
Bạch thoại, 3, 38, 44, 47, 50, 52
bản xứ hoá, 14
Bành Hồ, 7, 10
Bành Minh Mẫn, 19
Bành Thụy Kim, 66
bầu cử, 12, 14, 19
bộ tộc, 5, 6, 14, 21, 22, 23, 25,
26, 31, 33, 34, 45, 90, 95
Bogi bunhak, 3
Bunun, 23
chế độ khoa cử, 11, 47
chế độ ngoại bang, 13
Chhenn-hoan, 6, 22
Chính sách quốc ngữ, 29
chữ âm vị, 67
Chữ Hán cổ, 9, 35, 45, 53, 96
chữ Hán-Latinh, 72, 73, 83
chữ Latinh Đài Loan, 31, 53, 55,
58, 70
chữ Nôm, 35, 37, 46
chữ viết Đài Loan, 1, 2, 3, 20, 40,
51, 55, 56, 58, 59, 60, 61, 67,
74, 80, 81, 83, 84
Chương Châu, 15, 25, 26, 38
Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa,
12, 18
Đại học Thành Công, 56
Đài Loan, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9,
10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17,
18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26,
27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34,
35, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43,
44, 45, 46, 49, 50, 51, 52, 53,
54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61,
62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69,
70, 72, 74, 75, 76, 77, 78, 79,
80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87,
88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95,
96
Đài Loan Dân báo, 52
Đài Loan hoá, 13
Đài Loan phủ, 38, 39
Đài văn thông tấn, 56, 57, 60
dân tộc Đài Loan, 15
Đảng Dân chủ Tiến bộ, 12, 13,
14, 19
đạo Tin Lành, 7, 32, 40, 88
Diglossia, 30
độc lập, 14, 16, 17, 18, 19, 28, 44,
49, 66, 90
Formosa, 5, 39, 85
Gia đình Quốc ngữ, 16
Goasenglang, 27
Guoyu, 29, 30
Guoyu zheng-ce, 29
Hà Lạc, 25
Hà Lan, 7, 9, 14, 31, 32, 33, 34,
38
Hạ Môn, 9, 38, 42, 43, 49, 88
Hải Lục, 27
Hakfa, 2, 21, 27

Hakka, 2, 5, 21, 26, 27, 31, 38,
45, 58, 65, 72, 76, 78, 84, 89,
91, 92, 95
Hakkafa, 27
Hàn Quốc, 45
Hangul, 46, 48, 49, 62, 89
Hanji, 47
hệ thống giáo dục, 2, 11, 18, 30,
46, 51, 58, 67, 83
Hiệp ước Mã Quan, 10
Hiệp ước Thiên Tân, 38
Hoan-a-khe, 33
Hoàng Dân hoá, 16, 52
Hoàng Thạch Huy, 51
Hoàng Triều Cầm, 50
Hoàng Trinh Thông, 50
Hoanya, 22
Học hội ngữ văn Đài Loan, 56
Hội Thanh niên Đài Loan, 16
Hội thơ Khoai lang, 61
Hội truyền bá ngữ văn Đài Loan
của sinh viên, 56
Holo, 2, 5, 21, 25, 26, 27, 31, 45,
65, 76, 77, 78, 79, 84, 87, 95
Hồng Vi Nhân, 25, 39, 62, 67, 69,
81
Hotsys, 62
Huệ Châu, 26
Kana, 45, 46, 49
Katagalan, 22
Kavalan, 22
khủng bố trắng, 18
Kim Lăng, 9
Koa-a-chheh, 10, 31, 35, 36, 37,
45, 96
ko-soann chok, 6
ký hiệu ghi âm, 67
Lạc Liêu, 25
Lại Hoà, 53
Lâm Tông Nguyên, 63, 64, 65
Lí Kiều, 66
Luật phát thanh truyền hình, 31
Lý Đăng Huy, 13, 14, 19
mạng Đài ngữ, 61
matched-guise, 75, 76
ngày 28/2, 17
ngôn ngữ Đài Loan, 3, 12, 31, 40,
51, 57, 58, 79, 81
người Đài Loan, 11, 12, 13, 14,
15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 28,
47, 51, 63, 66, 70, 81, 82
Người Đường Sơn, 15
người Hán, 5, 6, 9, 10, 14, 21, 22,
23
Người Mân nam, 25, 38, 89
Người mới định cư, 17, 28
Người tỉnh khác, 5, 17, 18, 21,
27, 28, 29, 77, 78, 86, 93, 95
nhà Minh, 7, 9
nhà Thanh, 6, 9, 10, 14, 26, 31,
38, 45, 95
nhà Trịnh, 9, 10, 25, 26, 31, 45,
95
Nhật Bản, 1, 10, 11, 13, 15, 16,
26, 30, 32, 35, 43, 45, 46, 48,
49, 50, 52, 65, 88, 95, 96
nước Cộng hoà Đài Loan, 14, 18
Paiwan, 23
Papora, 22
Pazeh, 22

Peh-oe-ji, 38, 39, 41, 42, 43, 45,
54, 67, 70, 71, 90, 96
Penn-pou chok, 6
phép giả tá, 69
phép huấn dụng, 69
Phúc Kiến, 10, 25
Phúc Lão, 25
phương ngôn, 30, 80
Puyuma, 23
Qaugaut, 23
Quách Thu Sinh, 51
Quốc dân Đảng, 1, 2, 11, 12, 13,
14, 17, 19, 28, 30, 31, 43, 55,
56, 58, 62, 63, 66, 84
Quỹ văn giáo ngữ Đài, 58
Robert Cheng, 62
Rukai, 23
Saisyat, 23
Sek-hoan, 6, 22
Shiba Ryotaro, 13
Sinkang, 8, 31, 32, 33, 34, 38, 45,
85, 96
Siraya, 22, 31, 93
sự thừa nhận quốc gia, 17, 18, 19,
29, 67, 83, 84, 90, 92, 94
Taibun, 1, 3, 20, 44, 55, 56, 57,
58, 59, 62, 64, 65, 66, 67, 73,
74, 75, 80, 81, 82, 84, 91, 96
Taigi, 3, 25, 26, 55, 56, 57, 62, 65
Taioan-oe, 25
Tân dân Hội, 15
Tân Đảng, 13, 14, 19
Taokas, 22
Tây Ban Nha, 7
tây nã, 18

Thái Bồi Hoà, 53
Thái độ ngôn ngữ, 75, 96
Thao, 22
Thế Tôn, 46, 48
Thi Lang, 10, 94
Thomas Barclay, 39
thuộc địa, 1, 4, 5, 11, 16, 20, 26,
29, 31, 38, 43, 48, 50, 58, 66,
88, 95
tiếng Hoa, 1, 3, 12, 21, 27, 28, 30,
31, 32, 39, 43, 45, 50, 51, 52,
61, 63, 65, 66, 67, 68, 69, 76,
77, 78, 79, 82, 84, 91, 92
tiếng mẹ đẻ Đài Loan, 2, 51, 55,
77
TLPA, 67, 70
Tôn Trung Sơn, 13
Triều Châu, 26
Triều Tiên, 35, 45, 46, 47, 49, 62,
65
Trịnh Khuê Ban, 40
Trịnh Thành Công, 7, 9, 33
Trung Hoa Dân Quốc, 12, 14, 66
Trung Quốc, 1, 5, 6, 7, 9, 11, 12,
13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 25,
27, 28, 30, 35, 38, 43, 44, 45,
46, 47, 48, 51, 52, 55, 62, 63,
64, 67, 78, 91, 92, 96
Trương Ngã Quân, 51
Tsou, 23
Tứ Huyện, 27
Tướng Giới Thạch, 1, 11, 12, 13,
17, 19, 27, 32, 66
Tướng Kinh Quốc, 13, 19
Tuyền Châu, 15

Văn Đài, 1, 3, 55, 58, 74, 80, 81,
82, 83, 84
văn Hán, 52
văn hoá Đài Loan, 20, 44, 58
Văn học địa phương, 63
văn học mới, 44, 50, 51, 52, 85,
87
Văn ngôn, 9, 31, 35, 44, 45, 47,
50, 52
vị thế quốc gia, 11, 13, 18, 19, 20,
63, 83, 84
Việt, 21, 25, 35, 37, 40, 45, 46,
47, 49, 65, 68
Việt Nam, 21, 35, 37, 40, 45, 46,
47, 49, 65
Ý kiến về 10 vấn đề, 54
Yami, 23
唐山客, 對半說, 15
有唐山公, 無唐山媽, 6